

PHẦN II  
NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU



## PHẦN II: NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU

### I. QUY MÔ VÀ PHÂN BỐ DÂN SỐ

Đối tượng điều tra của cuộc Điều tra mẫu biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hoá gia đình năm 2006 là toàn bộ nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ thuộc các địa bàn điều tra mẫu có đến thời điểm điều tra (0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2006). Các nhân khẩu được đăng ký theo hộ, hộ được quy định bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung.

#### 1. Quy mô dân số

Biểu 1.1 trình bày quy mô dân số có đến 1/4/2006 chia theo vùng, giới tính và thành thị, nông thôn. Dân số toàn quốc là 83.892,2 nghìn người (nam: 41.224,9; nữ: 42.667,3 nghìn người), tăng 1.055,9 nghìn người so với năm 2005. Số người sống ở khu vực thành thị là 22.726 nghìn người, còn ở nông thôn là 61.166,2 nghìn người. Tỷ lệ tăng dân số của năm 2006 so với năm 2005 là 1,26%.

Vùng có quy mô dân số lớn nhất là Đồng bằng sông Hồng (18.162,7 nghìn người), tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long (17.375,8 nghìn người). Tây Bắc và Tây Nguyên là 2 vùng có số dân ít nhất, tương ứng là 2.595,9 và 4.840,9 nghìn người.

Thành phố Hồ Chí Minh có số dân lớn nhất trong cả nước (6.057,2 nghìn người), tiếp đến là Thanh Hóa (3.678,2 nghìn người). Tỉnh có quy mô dân số thấp nhất là Bắc Kạn (300,8 nghìn người), tiếp đến là Lai Châu (318,6 nghìn người). Nhìn chung, dân số chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn và các vùng đồng bằng, còn tỉnh miền núi có quy mô dân số thấp (Xem biểu phụ lục E).

**BIỂU 1.1: DÂN SỐ (NGHÌN NGƯỜI) CÓ ĐẾN 1/4/2006 CHIA THEO VÙNG, GIỚI TÍNH VÀ NƠI CƯ TRÚ**

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
<b>Toàn quốc</b>	<b>83892,2</b>	<b>41224,9</b>	<b>42667,3</b>	<b>22726,0</b>	<b>61166,2</b>
Đồng bằng sông Hồng	18162,7	8867,4	9295,3	4531,3	13631,4
Đông Bắc	9432,4	4685,5	4746,9	1782,9	7649,5
Tây Bắc	2595,9	1300,9	1295,0	361,5	2234,4
Bắc Trung bộ	10652,3	5236,9	5415,4	1460,4	9191,9
Duyên hải Nam Trung bộ	7110,7	3473,1	3637,6	2141,5	4969,2
Tây Nguyên	4840,9	2437,8	2403,1	1359,6	3481,3
Đông Nam bộ	13721,5	6721,1	7000,4	7499,0	6222,5
Đồng bằng sông Cửu Long	17375,8	8502,2	8873,6	3589,8	13786,0

## 2. Quy mô hộ

Kết quả của cuộc Điều tra cho thấy, quy mô hộ trung bình là 4,1 người, của thành thị là 3,9 người và của nông thôn là 4,1 người. Kết quả của điều tra biến động dân số một số năm vừa qua cho thấy, quy mô hộ của dân số Việt Nam liên tục giảm. Cụ thể, con số đó của năm 2001, 2003, 2005 và 2006 tương ứng là 4,5 người, 4,4 người, 4,3 người và 4,1 người. Đồng bằng sông Hồng có số người bình quân một hộ thấp nhất trong cả nước (3,7 người). Vùng có số người bình quân một hộ cao nhất là Tây Bắc (4,6 người), tiếp theo là Tây Nguyên (4,5 người).

Số liệu của Biểu 1.2 cho thấy, trên phạm vi cả nước, cũng như ở cả 8 vùng địa lý - kinh tế, số hộ 4 người đều chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đến là tỷ trọng số hộ 5 người. Trên phạm vi cả nước, gần một phần ba số hộ có 4 thành viên (29%). Hộ có từ 4 người trở xuống là hiện tượng phổ biến ở nước ta (65%), nhất là ở khu vực thành thị (71%). Điều này có thể là do ngày càng có nhiều người ưa thích quy mô gia đình nhỏ hơn.

**BIỂU 1.2 TỶ LỆ PHẦN TRĂM HỘ THEO SỐ NGƯỜI TRONG HỘ VÀ QUY MÔ HỘ TRUNG BÌNH CHIA THEO VÙNG**

	Số người trong hộ					Số người bình quân một hộ
	1-2 người	3 người	4 người	1-4 người	5+ người	
<b>Toàn quốc</b>	<b>16,7</b>	<b>18,8</b>	<b>29,4</b>	<b>64,9</b>	<b>35,1</b>	<b>4,1</b>
- Thành thị	18,3	21,9	30,5	70,7	29,3	3,9
- Nông thôn	16,1	17,6	28,9	62,6	37,4	4,1
Đồng bằng sông Hồng	22,0	19,6	32,0	73,5	26,5	3,7
Đông Bắc	14,0	19,5	32,0	65,4	34,6	4,1
Tây Bắc	10,2	16,9	27,9	54,9	45,1	4,6
Bắc Trung bộ	18,1	16,6	27,4	62,1	37,9	4,1
Duyên hải Nam Trung bộ	16,9	16,4	27,8	61,2	38,8	4,1
Tây Nguyên	11,8	16,5	27,5	55,8	44,2	4,5
Đông Nam bộ	16,3	19,7	27,3	63,4	36,6	4,2
Đồng bằng sông Cửu Long	13,5	19,9	29,0	62,4	37,6	4,2

Có sự khác biệt về quy mô hộ theo vùng. Tây Bắc và Tây Nguyên có tỷ lệ hộ có từ 4 người trở xuống dưới 60% (Tây Bắc: 55%; Tây Nguyên: 56%), các vùng còn lại đều có tỷ trọng số hộ có quy mô trung bình từ 1 đến 4 người chiếm trên 60%. Tây Bắc và Tây Nguyên là nơi cư trú tập trung của các dân tộc ít người, có tập quán sống theo gia đình nhiều thế hệ. Ngoài ra, hai vùng này cũng là nơi có mức độ sinh cao.

### 3. Phân bố dân số theo vùng lãnh thổ

Biểu 1.3 trình bày phân bố phần trăm diện tích đất đai và dân số chia theo 8 vùng địa lý - kinh tế của Việt Nam năm 2006. Số liệu Biểu 1.3 cho thấy, dân số Việt Nam phân bố không đều và có sự khác biệt lớn theo vùng. Hai vùng, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, là châu thổ của hai sông lớn, nơi có đất đai màu mỡ và điều kiện canh tác nông nghiệp thuận lợi, có 42% dân số của cả nước sinh sống, nhưng chỉ chiếm gần 17% diện tích đất đai của cả nước. Ngược lại, hai vùng, Tây Bắc và Tây Nguyên, chỉ có dưới một phần mười (9%) dân số của cả nước, nhưng chiếm tới hơn một phần tư (27%) diện tích đất của toàn quốc.

**BIỂU 1.3 PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ CHIA THEO VÙNG**

	Diện tích	Dân số
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đồng bằng sông Hồng	4,5	21,7
Đông Bắc	19,8	11,2
Tây Bắc	10,8	3,1
Bắc Trung bộ	15,6	12,7
Duyên hải Nam Trung bộ	10,0	8,5
Tây Nguyên	16,5	5,8
Đông Nam bộ	10,5	16,4
Đồng bằng sông Cửu Long	12,1	20,7

**Nguồn số liệu:**

- Diện tích: theo “Kết quả tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2000”, Tổng cục Địa chính, 2001, trang 45.
- Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam năm 2006.

Dân số sinh sống chủ yếu ở vùng châu thổ sông Hồng (22%), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (21%). Tây Bắc là nơi tập trung dân cư sinh sống ít nhất so với các vùng khác trong cả nước (3%). Nhìn chung, phân bố dân số theo vùng địa lý-kinh tế ở Việt Nam không thay đổi nhiều so với cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999 và các cuộc điều tra biến động dân số - KHHGD những năm gần đây.

### 4. Phân bố dân số theo thành thị, nông thôn

Phân bố dân số theo vùng cũng như theo thành thị và nông thôn là một khía cạnh quan trọng của phát triển. Tỷ trọng dân số thành thị biểu thị mức độ đô thị hoá ở một vùng địa lý - kinh tế nhất định. Một chỉ số đơn giản khác cũng thường được sử dụng để đo lường mức độ đô thị hoá là tỷ số dân số thành thị - nông thôn, biểu thị bằng phần trăm giữa dân số thành thị với dân số nông thôn. Số liệu của Biểu 1.4 cho thấy, trong phạm vi cả nước, tỷ trọng dân số thành thị là 27%, hay nói cách khác, cứ ba người sống ở nông thôn thì có một người sống ở thành thị.

Mức độ đô thị hoá ở khu vực Đông Nam bộ là cao nhất, với tỷ trọng nhân khẩu thành thị là 55%, tiếp đến là Duyên hải Nam Trung bộ (30%). Đông Nam bộ là nơi có Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, và các khu công nghiệp lớn đã thu hút số lượng lớn nhập cư.

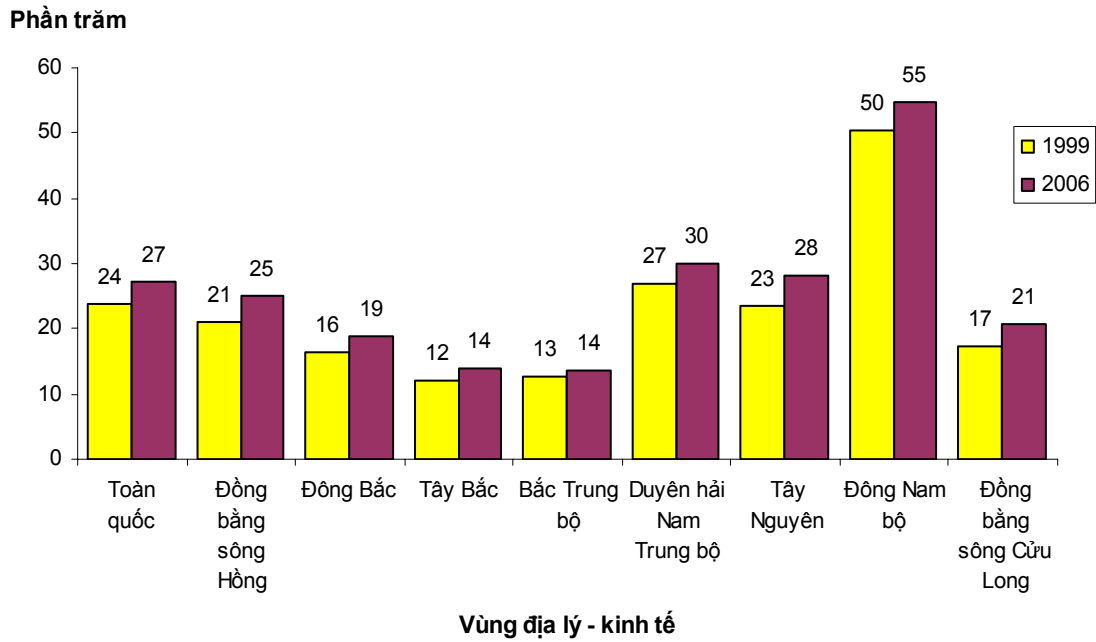
**BIỂU 1.4** PHẦN TRĂM THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ TỶ SỐ DÂN SỐ THÀNH THỊ - NÔNG THÔN CHIA THEO VÙNG

	Tỷ trọng dân số			Tỷ số dân số thành thị - nông thôn
	Chung	Thành thị	Nông thôn	
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>27,1</b>	<b>72,9</b>	<b>37,2</b>
Đồng bằng sông Hồng	100,0	24,9	75,1	33,2
Đông Bắc	100,0	18,9	81,1	23,3
Tây Bắc	100,0	13,9	86,1	16,2
Bắc Trung bộ	100,0	13,7	86,3	15,9
Duyên hải Nam Trung bộ	100,0	30,1	69,9	43,1
Tây Nguyên	100,0	28,1	71,9	39,1
Đông Nam bộ	100,0	54,7	45,3	120,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	20,7	79,3	26,0

Hình 1.1 trình bày tỷ trọng dân số thành thị của cả nước và 8 vùng địa lý - kinh tế vào các năm 1999 và 2006. Theo kết quả điều tra năm 2006, trên phạm vi cả nước cũng như 8 vùng địa lý - kinh tế, mức độ đô thị hoá tăng so với Tổng điều tra dân số 1999. Tỷ lệ nhân khẩu thành thị của Việt Nam năm 2006 là 27%, tăng hơn 3 điểm phần trăm so với năm 1999 (24%). Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự gia tăng dân số thành thị trong 7 năm sau Tổng điều tra Dân số 1999. Ngoài tỷ suất tăng tự nhiên của dân số, các luồng di cư từ nông thôn đến thành thị cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình đô thị hoá. Đặc biệt việc mở rộng các khu đô thị, nhiều xã trở thành phường, thị trấn cũng tác động mạnh đến sự thay đổi tỷ trọng nhân khẩu thành thị.

Một điều khá thú vị là tốc độ đô thị hoá của Tây Nguyên năm 2006 so với năm 1999 là cao nhất (tăng khoảng 5 điểm phần trăm), tiếp đến là các Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung bộ và Đông Nam bộ (đều tăng khoảng 4 điểm phần trăm). Quá trình đô thị hoá ở Tây Bắc và Bắc Trung bộ diễn ra tương đối chậm, chỉ tăng khoảng 1 điểm phần trăm so với năm 1999.

**Hình 1.1: Phần trăm dân số thành thị, Việt Nam 1999 và 2006**



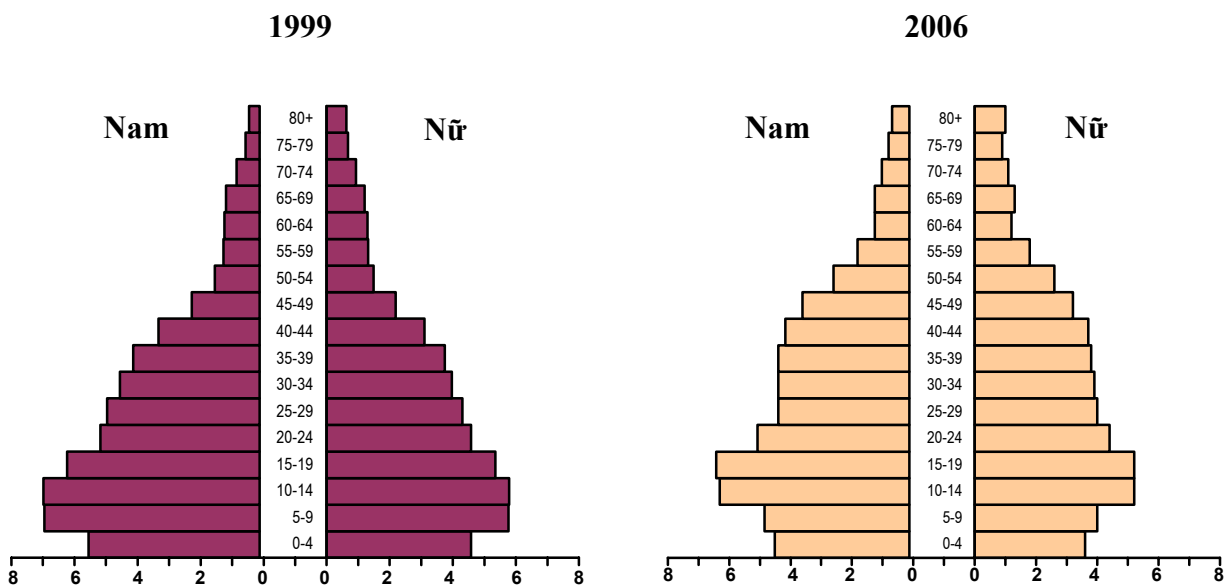
*Nguồn số liệu năm 1999: Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1999, Kết quả điều tra toàn bộ, Biểu 1.1 - trang 3, Hà Nội, 8-2001.*

## II. CÁC ĐẶC TRƯNG NHÂN KHẨU HỌC CỦA DÂN SỐ

### 1. Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi

Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi phản ánh một bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết và tốc độ gia tăng dân số của nhiều thế hệ, trong đó có các thế hệ mới sinh trong vòng 5 - 10 năm gần đây. Một công cụ hữu ích để mô tả cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi là tháp tuổi, hay còn gọi là tháp dân số. Hình 2.1 dưới đây trình bày tháp tuổi theo số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999 và Điều tra mẫu biến động dân số năm 2006.

Hình 2.1: Tháp Dân số, Việt Nam 1999 và 2006



Sự thu hẹp của ba thanh ở đáy tháp đối với cả nam và nữ, đặc biệt là của 2 nhóm tuổi 0-4 và 5-9, chứng tỏ rằng mức sinh của dân số nước ta giảm liên tục và nhanh trong suốt 7 năm qua. Phần đỉnh tháp tiếp tục rộng ra so với Tổng điều tra năm 1999, phản ánh số lượng người già tăng lên. Tháp dân số năm 2006 cũng cho thấy, các thanh từ 15-49 tuổi và 15-54 tuổi đối với cả nam và nữ đã “nở ra” khá đều làm cho hình dạng của tháp dần dần trở thành “hình tang trống”. Điều này chứng tỏ: (i). Tỷ trọng phụ nữ bước vào các độ tuổi có khả năng sinh đẻ ngày càng tăng, đặc biệt là nhóm phụ nữ 20-24 tuổi, nhóm tuổi có tỷ suất mắn đẻ cao nhất; (ii). Số người bước vào độ tuổi lao động cũng tăng nhanh, đây là một lợi thế nhưng cũng là một sức ép đối với công tác giải quyết việc làm ở nước ta.



**BIỂU 2.1 CƠ CẤU DÂN SỐ (%) THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI**

Nhóm tuổi	Nam	Nữ	Tổng số	Tỷ số giới tính
0-4	7,8	7,1	7,5	106,9
5-9	8,6	7,8	8,2	106,6
10-14	11,1	10,2	10,6	105,6
15-19	11,3	10,3	10,8	106,5
20-24	8,9	8,7	8,8	99,7
25-29	7,8	7,8	7,8	97,2
30-34	7,8	7,7	7,7	97,9
35-39	7,7	7,5	7,6	98,6
40-44	7,3	7,3	7,3	97,2
45-49	6,4	6,4	6,4	96,3
50-54	4,4	5,2	4,8	82,5
55-59	3,1	3,5	3,3	84,0
60-64	2,0	2,4	2,2	79,0
65+	5,8	8,3	7,0	67,3
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>96,6</b>

Biểu 2.2 phản ánh rõ hơn xu hướng trên. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 39% trong năm 1989, xuống còn 33% trong năm 1999, và tiếp tục giảm xuống còn 26% năm 2006. còn tỷ trọng người từ 65 tuổi trở lên của các năm nói trên tương ứng là 4,7; 5,8 và 7%.

Một trong những chỉ tiêu quan trọng biểu thị xu hướng lão hoá của dân số là chỉ số già hoá, đó là tỷ lệ phần trăm giữa dân số từ 65 tuổi trở lên và dân số dưới 15 tuổi. Chỉ số này phản ánh cấu trúc của dân số phụ thuộc. Biểu 2.2 cho biết chỉ số già hoá của Việt Nam qua các năm 1989, 1999 và 2006. Chỉ số già hoá đã tăng từ 12% trong năm 1989 lên 17% vào năm 1999, và đạt 27% trong năm 2006. Điều đó cho thấy xu hướng già hoá dân số ở nước ta diễn ra khá nhanh trong gần hai thập kỷ qua.

**BIỂU 2.2 TỶ TRỌNG (%) DÂN SỐ DƯỚI 15 TUỔI, TRÊN 65 TUỔI VÀ CHỈ SỐ GIÀ HOÁ, VIỆT NAM 1989, 1999 VÀ 2006**

	TĐTDS 1989	TĐTDS 1999	ĐIỀU TRA 2006
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	39,2	33,1	26,3
Tỷ trọng dân số trên 65 tuổi	4,7	5,8	7,0
Chỉ số già hoá	12,0	17,4	26,8

**Nguồn số liệu:**

- 1989: Tổng điều tra Dân số Việt Nam 1989: Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 1.2, trang 16.

- 1999: Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ, Biểu 1.5, trang 20.

Cơ cấu dân số theo tuổi còn được sử dụng để tính tỷ lệ phụ thuộc chung, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức độ sinh và mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Biểu 2.3 trình bày tỷ lệ phụ thuộc của dân số Việt Nam theo số liệu các cuộc tổng điều tra dân số 1979, 1989, 1999 và Điều tra biến động dân số 2006. Tỷ lệ phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi và từ 60 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-59.

Biểu 2.3 cho thấy, tỷ lệ phụ thuộc chung của nước ta giảm nhanh qua các năm. Theo kết quả Tổng điều tra dân số 1989 và 1999, sau 10 năm, tỷ lệ phụ thuộc chung giảm 16 điểm phần trăm, từ 86% xuống còn 70%. Đến năm 2006, tỷ lệ này tiếp tục giảm xuống còn 55%. Sự giảm này là do tỷ lệ phụ thuộc trẻ em giảm. Điều đó một lần nữa khẳng định mức sinh của nước ta liên tục giảm trong hơn 20 năm qua.

**BIỂU 2.3 TỶ LỆ PHỤ THUỘC (%), VIỆT NAM 1979, 1989, 1999 VÀ 2006**

	1979	1989	1999	2006
Tỷ lệ phụ thuộc trẻ em (0-14)	84,5	73,0	56,3	40,7
Tỷ lệ phụ thuộc người già (60+)	14,0	13,3	13,7	14,3
Tỷ lệ phụ thuộc chung	98,5	86,3	69,9	55,0

**Nguồn số liệu:**

- 1979: Tổng điều tra Dân số Việt Nam 1979, Biểu 5, trang 34.

- 1989: Tổng điều tra Dân số Việt Nam 1989, Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 1.2, trang 16.

- 1999: Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 1999, Kết quả điều tra toàn bộ, Biểu 1.5, trang 20.

## 2. Tình trạng hôn nhân

Cuộc Điều tra mẫu biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2006 có hai câu hỏi dùng để thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân hiện tại cho những người từ 15 tuổi trở lên: (i). Tình trạng hôn nhân hiện tại của một người; (ii). Tháng, năm xảy ra sự kiện hôn nhân.

Một người được xem là “có vợ” hoặc “có chồng” nếu người đó được pháp luật hoặc phong tục, tập quán thừa nhận là có vợ hoặc có chồng, hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng. Tình trạng hôn nhân của một người chỉ có thể thuộc một trong hai nhóm sau: đã từng kết hôn, tức là đã từng kết hôn ít nhất một lần; và chưa từng kết hôn. Nhóm thứ nhất bao gồm những người: hiện đang có vợ/có chồng, góa (người mà vợ hoặc chồng đã chết, nhưng chưa tái kết hôn), ly hôn (người đã ly hôn theo pháp luật, nhưng chưa tái kết hôn), hoặc ly thân (người đã kết hôn, nhưng hiện tại không cùng sống với vợ hoặc chồng như vợ chồng). Nhóm thứ hai chỉ bao gồm những người chưa từng kết hôn tính đến thời điểm điều tra.

## 2.1 Xu hướng kết hôn

Biểu 2.4 trình bày phân bố phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân và nhóm tuổi. Trong nhiều năm qua, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ hoặc có chồng ở nước ta là tương đối cao. Biểu 2.4 cho thấy, 65% nam giới hiện đang có vợ, và 62% phụ nữ hiện đang có chồng. Tỷ trọng nam chưa vợ cao hơn 7 điểm phần trăm so với tỷ trọng nữ chưa chồng (32 so với 25%).

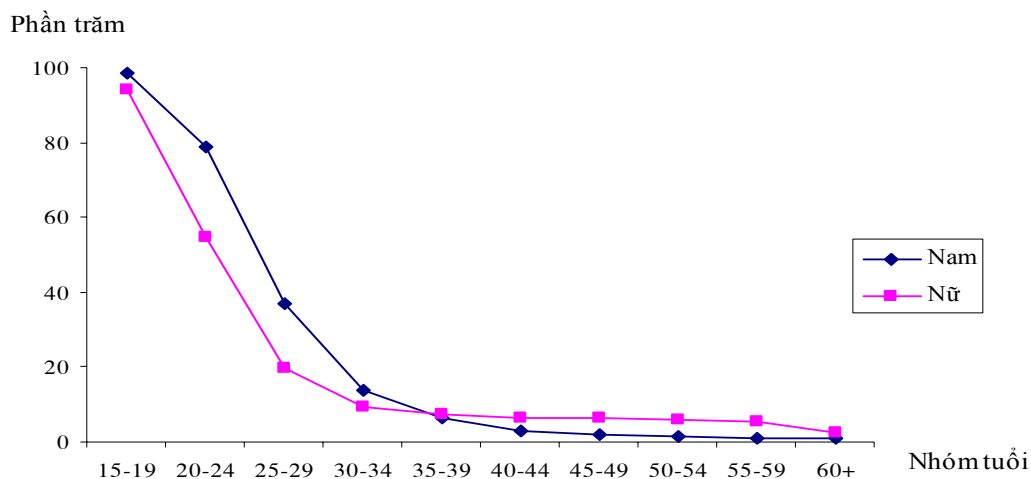
**BIỂU 2.4:** PHÂN BỐ PHẦN TRĂM TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ NƠI CƯ TRÚ

Nhóm tuổi	Tình trạng hôn nhân				
	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
<b>NAM</b>					
15-19	98,4	1,5	0,0	0,0	0,0
20-24	78,9	20,7	0,1	0,1	0,1
25-29	37,2	61,9	0,1	0,5	0,4
30-34	13,6	85,0	0,2	0,7	0,5
35-39	6,4	91,7	0,4	1,0	0,5
40-44	3,0	95,1	0,6	0,9	0,4
45-49	2,0	95,8	0,9	0,9	0,4
50-54	1,3	95,7	1,9	0,7	0,4
55-59	0,9	95,2	2,9	0,6	0,3
60+	0,9	84,1	14,3	0,3	0,4
<b>Tổng số 15-49</b>	<b>40,2</b>	<b>58,7</b>	<b>0,3</b>	<b>0,6</b>	<b>0,3</b>
<b>Tổng số 15+</b>	<b>32,0</b>	<b>65,2</b>	<b>2,0</b>	<b>0,5</b>	<b>0,3</b>
<b>NỮ</b>					
15-19	93,9	5,9	0,0	0,1	0,1
20-24	54,6	44,2	0,2	0,6	0,4
25-29	19,5	78,0	0,8	1,2	0,6
30-34	9,6	86,9	1,4	1,5	0,7
35-39	7,2	87,6	2,6	2,0	0,7
40-44	6,5	85,8	4,4	2,4	0,9
45-49	6,3	82,6	7,5	2,6	1,1
50-54	6,1	77,2	12,9	2,6	1,3
55-59	5,3	69,8	21,9	1,9	1,2
60+	2,3	43,1	53,2	0,7	0,7
<b>Tổng số 15-49</b>	<b>32,4</b>	<b>63,5</b>	<b>2,1</b>	<b>1,4</b>	<b>0,6</b>
<b>Tổng số 15+</b>	<b>25,1</b>	<b>61,8</b>	<b>11,1</b>	<b>1,4</b>	<b>0,7</b>
<b>CHUNG</b>					
<b>Tổng 15+</b>	<b>28,4</b>	<b>63,5</b>	<b>6,7</b>	<b>1,0</b>	<b>0,5</b>
<b>Thành thị</b>	<b>30,6</b>	<b>61,3</b>	<b>6,1</b>	<b>1,5</b>	<b>0,5</b>
Nam	33,6	63,3	1,8	0,9	0,3
Nữ	27,8	59,3	10,0	2,1	0,7
<b>Nông thôn</b>	<b>27,5</b>	<b>64,3</b>	<b>6,9</b>	<b>0,7</b>	<b>0,5</b>
Nam	31,3	65,9	2,1	0,4	0,3
Nữ	24,0	62,8	11,5	1,1	0,7

Kết hôn ở nước ta là khá phổ biến, đặc biệt là đối với nam giới. Hầu như toàn bộ nam giới đều đã từng kết hôn trong cuộc đời của mình. Ở nhóm tuổi 50-54, 99% nam giới đã từng kết hôn, trong khi đó 6% nữ giới ở nhóm tuổi này chưa từng kết hôn.

Biểu 2.4 và Hình 2.2 cho thấy, nhìn chung, nữ có xu hướng kết hôn sớm hơn nam, mặc dù hôn nhân của nam là phổ biến hơn nữ. Trước tuổi 25, nữ giới kết hôn nhiều hơn so với nam giới. Ở nhóm tuổi trẻ nhất 15-19, chỉ có gần 2% nam giới đã từng kết hôn, trong khi 6 trên 100 nữ giới ở nhóm tuổi đó đã từng kết hôn. Ở nhóm tuổi 20-24, phần trăm đã từng kết hôn của nữ cao gấp hơn 2 lần của nam (45 so với 21%). Sau tuổi 35, tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ giới bắt đầu thấp hơn so với nam. Ở nhóm tuổi cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ 45-49, vẫn còn 6% nữ giới chưa kết hôn. Hình 2.2 cho thấy rằng, tuổi càng cao thì tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ càng cao.

**Hình 2.2: Phần trăm chưa vợ, chưa chồng chia theo nhóm tuổi**



Ở nhóm tuổi 15-49, 59% nam giới hiện đang có vợ, còn tỷ trọng nữ giới hiện đang có chồng là 64%. Hôn nhân ở nước ta còn có đặc điểm là, tỷ trọng nữ giới hiện đang có chồng tăng dần từ tuổi 15 đến tuổi 39, sau đó giảm dần ngay sau tuổi 40. Phần trăm nam giới hiện có vợ chỉ giảm sau tuổi 50.

Có sự khác biệt về xu hướng kết hôn giữa thành thị và nông thôn. Tỷ trọng chưa từng kết hôn của dân số từ 15 tuổi trở lên của thành thị cao hơn của nông thôn (31 so với 28%). Phần trăm dân số hiện đang có vợ/có chồng của nông thôn là 64%, cao hơn 3 điểm phần trăm so với con số đó của thành thị (61%). Tỷ trọng góa của nông thôn cao hơn của thành thị, tương ứng là 6,9 so với 6,1%.

Nhìn chung, tỷ trọng ly hôn nước ta là thấp, nhưng có sự khác biệt theo giới tính và thành thị, nông thôn. Tỷ trọng ly hôn của nữ cao hơn của nam. Với cả nam và nữ, tỷ lệ

ly hôn của thành thị cao hơn hai lần so với của nông thôn. Điều này có thể là do điều kiện kinh tế của người thành thị, nhất là phụ nữ có tính độc lập hơn so với của nông thôn nên họ dễ chấp nhận ly hôn hơn. Tỷ trọng ly thân ở nước ta là không đáng kể và hầu như không có sự khác biệt theo giới tính, thành thị và nông thôn.

Tỷ trọng góa có quan hệ thuận với tuổi, tỷ trọng này tăng lên khi tuổi càng cao. Tỷ trọng góa của nữ tăng theo tuổi nhanh hơn so với của nam. Chỉ có 17% nam giới từ 55 tuổi trở lên là góa vợ, còn đối với nữ ở nhóm tuổi này đã có ba phần tư góa chồng (75%). Số liệu Biểu 2.4 cho thấy, tỷ trọng góa của nữ cao gấp 5 lần của nam (11 so với 2%). Lý do của sự khác biệt này có thể là: mức độ chết của nam cao hơn của nữ, nam giới đã chết nhiều hơn trong các cuộc chiến tranh trước đây ở nước ta và; nam góa vợ thường tái kết hôn nhiều hơn so với nữ góa chồng. Với cả hai giới, tỷ trọng góa của nhóm 5 tuổi sau lớn hơn hai lần so với của nhóm tuổi nhỏ hơn liền kề.

Biểu 2.5 trình bày phân bố phần trăm tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn và 8 vùng địa lý – kinh tế của cả nước. Đông Nam bộ là vùng có tỷ trọng chưa kết hôn cao nhất so với các vùng khác trong cả nước, tiếp đến là Duyên hải Nam Trung bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Đông Nam bộ là vùng có các tỉnh, thành phố như Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Bình Dương, là nơi có hoạt động kinh tế năng động và do vậy thu hút được nhiều đầu tư nhất trong cả nước. Vùng này thu hút lao động, chủ yếu là lao động trẻ của chính vùng đó và của những vùng lân cận nhập cư tìm việc làm. Phần lớn những lao động trẻ này chưa kết hôn để muốn có được việc làm ổn định. Có thể đây là nguyên nhân dẫn đến tỷ trọng chưa có vợ/có chồng cao ở Đông Nam bộ.

**BIỂU 2.5** PHÂN BỐ PHẦN TRĂM TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, NƠI CƯ TRÚ VÀ VÙNG

Nơi cư trú/Vùng	Tình trạng hôn nhân				
	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân
<b>CHUNG</b>					
<b>Thành thị</b>	<b>30,6</b>	<b>61,3</b>	<b>6,1</b>	<b>1,5</b>	<b>0,5</b>
<b>Nông thôn</b>	<b>27,5</b>	<b>64,3</b>	<b>6,9</b>	<b>0,7</b>	<b>0,5</b>
Đồng bằng sông Hồng	24,9	67,0	7,1	0,7	0,4
Đông Bắc	25,6	67,0	6,2	0,9	0,4
Tây Bắc	25,6	68,3	5,0	0,9	0,3
Bắc Trung bộ	27,5	64,1	7,5	0,5	0,4
Duyên hải Nam Trung bộ	30,6	60,3	8,2	0,6	0,3
Tây Nguyên	28,7	64,6	5,4	0,8	0,5
Đông Nam bộ	34,4	57,2	6,0	1,6	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long	28,9	62,7	6,6	1,2	0,7
<b>NAM</b>					
<b>Thành thị</b>	<b>33,6</b>	<b>63,3</b>	<b>1,8</b>	<b>0,9</b>	<b>0,3</b>
<b>Nông thôn</b>	<b>31,3</b>	<b>65,9</b>	<b>2,1</b>	<b>0,4</b>	<b>0,3</b>
Đồng bằng sông Hồng	28,0	69,3	2,1	0,4	0,2
Đông Bắc	29,0	68,4	1,9	0,4	0,3
Tây Bắc	28,9	68,9	1,5	0,4	0,2
Bắc Trung bộ	31,2	66,1	2,3	0,2	0,2
Duyên hải Nam Trung bộ	34,7	62,5	2,2	0,4	0,3
Tây Nguyên	32,6	65,2	1,6	0,3	0,2
Đông Nam bộ	37,9	58,9	1,7	1,0	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long	32,6	64,1	2,1	0,7	0,5
<b>NỮ</b>					
<b>Thành thị</b>	<b>27,8</b>	<b>59,3</b>	<b>10,0</b>	<b>2,1</b>	<b>0,7</b>
<b>Nông thôn</b>	<b>24,0</b>	<b>62,8</b>	<b>11,5</b>	<b>1,1</b>	<b>0,7</b>
Đồng bằng sông Hồng	21,9	64,8	11,7	1,0	0,5
Đông Bắc	22,3	65,8	10,2	1,3	0,5
Tây Bắc	22,3	67,6	8,3	1,4	0,4
Bắc Trung bộ	24,0	62,2	12,4	0,8	0,6
Duyên hải Nam Trung bộ	26,9	58,2	13,7	0,8	0,4
Tây Nguyên	24,8	64,1	9,2	1,3	0,7
Đông Nam bộ	31,1	55,6	10,0	2,2	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long	25,4	61,4	10,7	1,7	0,8

## 2.2 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo nơi cư trú, vùng và tỉnh

Các đặc tính hôn nhân của dân số nước ta thời kỳ 1989 - 2006 được trình bày ở Biểu 2.6, bao gồm phần trăm đã từng kết hôn ở các nhóm tuổi 15-19, 20-24, 45-49 và tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số

năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân (gái tân, trai tân) trước khi kết hôn lần đầu. Chỉ tiêu này thường được tính riêng cho từng giới. Phần trăm đã từng kết hôn ở các nhóm tuổi trẻ 15-19 và 20-24 có xu hướng giảm nhẹ với cả nam và nữ. Tuy nhiên, các con số này của năm 2006 đã tăng nhẹ so với năm 2005.

Phần trăm đã từng kết hôn ở nhóm tuổi 45-49 thể hiện mức chưa kết hôn liên quan đến tái sản xuất dân số và mức độ phổ biến của hôn nhân. Trong thời gian qua, tỷ trọng này của nam khá ổn định, ở mức 98%. Tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ ở nhóm tuổi 45-49 năm 1989 là 97%, sau 1999 đã giảm và ở mức 92 - 94%.

**BIỂU 2.6** TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU, TỶ TRỌNG ĐÃ TỪNG KẾT HÔN CỦA CÁC NHÓM TUỔI 15-19, 20-24 VÀ 45-49 CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ CHÊNH LỆCH SMAM, VIỆT NAM 1989-2006

Năm điều tra	Nam				Nữ				Chênh lệch SMAM (Nam – Nữ)
	SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			
		15-19	20-24	45-49		15-19	20-24	45-49	
1989	24,5	4,5	36,6	98,6	23,2	11,4	57,5	96,7	1,3
1999*	25,3	2,2	32,3	98,8	22,7	9,2	54,6	94,2	2,5
1999**	25,4	2,5	30,4	98,5	22,8	9,3	54,3	94,2	2,6
2000	25,7	1,8	28,0	98,5	22,9	7,2	51,9	93,4	2,8
2001	25,7	1,9	28,5	98,6	22,8	8,0	52,6	93,4	2,9
2002	26,0	1,6	24,9	98,2	22,8	7,0	48,3	91,7	3,1
2003	26,2	1,6	23,4	98,5	23,1	6,6	46,2	93,1	3,1
2004	26,7	1,4	20,1	98,0	23,4	6,4	42,7	93,4	3,3
2005	26,8	1,5	19,4	98,2	23,5	6,2	42,1	93,4	3,3
2006	26,6	1,6	21,1	98,0	23,2	6,1	45,4	93,7	3,4

**Nguồn số liệu:**

- 1989 - 2004: Điều tra biến động dân số và KHHGD 1/4/2004, Những kết quả chủ yếu, Biểu 2.2, trang 34.

- 2005: Điều tra biến động dân số và KHHGD 1/4/2005, Những kết quả chủ yếu, Biểu 2.2, trang 26.

- (\*): Số liệu điều tra mẫu.

- (\*\*): Số liệu điều tra toàn bộ.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu có xu hướng tăng. Chênh lệch SMAM giữa nam và nữ ngày càng lớn, đạt 3,4 năm vào năm 2006. So với số liệu của điều tra mẫu năm 1999, vào năm 2006 SMAM của nam đã tăng 1,3 năm, cao hơn gần 3 lần mức tăng của nữ (0,5 năm). Sự khác biệt về SMAM giữa nam và nữ trong năm 2006 đã tăng hơn hai lần so với năm 1989 (3,4 năm so với 1,3 năm).

Biểu 2.7 trình bày tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ theo vùng và thành thị, nông thôn. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu có sự khác biệt theo nơi cư trú. Với cả nam và nữ, SMAM của thành thị đều cao hơn của nông thôn. Vào năm 2006, SMAM của nam thành thị cao hơn của nam nông thôn là 2,5 năm. Sự khác biệt đó của nữ là 2,1

năm. Chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ ở thành thị cao hơn ở nông thôn (3,7 so với 3,3 năm). Điều đó gợi ý rằng nam thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn so với nam nông thôn, và nam thành thị chọn vợ kém hơn mình nhiều tuổi so với nam nông thôn.

**BIỂU 2.7 TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU CỦA NAM VÀ NỮ VÀ CHÊNH LỆCH CỦA SMAM GIỮA NAM VÀ NỮ CHIA THEO VÙNG VÀ NƠI CƯ TRÚ**

Vùng và nơi cư trú	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Nam	Nữ	
<b>Toàn quốc</b>	<b>26,6</b>	<b>23,2</b>	<b>3,4</b>
- <i>Thành thị</i>	<b>28,4</b>	<b>24,7</b>	<b>3,7</b>
- <i>Nông thôn</i>	<b>25,9</b>	<b>22,6</b>	<b>3,3</b>
Đồng bằng sông Hồng	26,3	22,5	3,7
Đông Bắc	25,1	22,2	2,9
Tây Bắc	23,9	21,2	2,7
Bắc Trung bộ	26,5	23,4	3,2
Duyên hải Nam Trung bộ	27,8	24,0	3,7
Tây Nguyên	26,0	22,6	3,3
Đông Nam bộ	28,2	24,7	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long	26,4	23,2	3,2

Số liệu cho thấy, Đông Nam bộ là vùng có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao nhất trong cả nước (28,2 năm đối với nam, và 24,7 năm đối với nữ), tiếp sau là Duyên hải Nam Trung bộ. Vùng có SMAM thấp nhất là Tây Bắc (23,9 năm cho nam và 21,2 năm cho nữ), tiếp sau là Đông Bắc. Đông Bắc và Tây Bắc là những vùng có tỷ trọng dân số thuộc các dân tộc ít người sinh sống cao. Số liệu cho thấy, vùng nào có SMAM của nam cao thì ở đó SMAM của nữ cũng cao. Nhìn chung, ở đâu có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc kinh tế phát triển hơn thì ở đó người dân kết hôn muộn hơn.

Số liệu trong Biểu 2.8 cho thấy tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ và chênh lệch SMAM giữa nam và nữ chia theo tỉnh, thành phố. Đà Nẵng có tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam là cao nhất (29,6 năm), tiếp sau là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Quảng Nam và Thừa Thiên Huế. Con số đó thấp nhất là của Lai Châu (22,7 năm), tiếp đến là Hà Giang, Sơn La và Cao Bằng. Với cấp tỉnh, SMAM của nữ cũng có xu hướng tương tự.

Về chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ theo cấp tỉnh, vào năm 1999, chỉ có 5 tỉnh có giá trị đó từ 3,5 năm trở lên, thì vào năm 2006, có tới 8 tỉnh có giá trị này là từ 4 năm trở lên. Điều đó cho thấy rằng, ngày càng có nhiều nam giới chọn vợ kém hơn mình nhiều tuổi. Mức chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ lớn nhất thuộc về Quảng Trị (4,9



năm), tiếp sau là Quảng Nam và Bến Tre. Mức chênh lệch thấp nhất là của Lạng Sơn (2 năm), tiếp đến là Hà Giang và Sóc Trăng.

**BIỂU 2.8 TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU CỦA NAM VÀ NỮ VÀ CHÊNH LỆCH CỦA SMAM GIỮA NAM VÀ NỮ CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Tỉnh/Thành phố	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)	Tỉnh/Thành phố	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Nam	Nữ			Nam	Nữ	
Hà Nội	28,0	24,0	3,9	Đà Nẵng	29,6	25,3	4,3
Hải Phòng	27,4	23,6	3,9	Quảng Nam	28,5	23,8	4,7
Vĩnh Phúc	24,9	22,5	2,4	Quảng Ngãi	27,6	23,8	3,7
Hà Tây	26,5	22,5	4,0	Bình Định	26,6	23,2	3,4
Bắc Ninh	24,6	22,0	2,5	Phú Yên	26,9	23,9	3,0
Hải Dương	25,6	22,3	3,3	Khánh Hòa	28,1	24,8	3,4
Hung Yên	25,0	21,7	3,3	Kon Tum	25,4	22,5	2,9
Hà Nam	25,9	22,0	3,9	Gia Lai	25,2	22,0	3,2
Nam Định	25,9	21,5	4,4	Đắk Lắk	26,0	23,0	3,0
Thái Bình	25,4	21,0	4,4	Đắk Nông	25,3	22,0	3,3
Ninh Bình	25,8	21,9	3,9	Lâm Đồng	27,0	23,1	3,9
Hà Giang	23,0	20,9	2,1	TP Hồ Chí Minh	29,0	25,2	3,7
Cao Bằng	23,9	21,4	2,5	Ninh Thuận	27,4	24,3	3,1
Lào Cai	24,6	21,8	2,7	Bình Phước	26,2	22,4	3,8
Bắc Kạn	25,0	22,1	3,0	Tây Ninh	26,9	23,0	3,9
Lạng Sơn	24,7	22,7	2,0	Bình Dương	26,9	23,8	3,0
Tuyên Quang	25,3	22,6	2,7	Đồng Nai	28,6	25,3	3,3
Yên Bái	25,0	21,4	3,6	Bình Thuận	27,5	24,2	3,3
Thái Nguyên	25,8	22,8	3,0	Bà Rịa – V Tàu	28,2	24,8	3,5
Phú Thọ	25,2	22,3	3,0	Long An	26,4	22,8	3,6
Bắc Giang	24,5	22,0	2,5	Đồng Tháp	26,4	23,3	3,1
Quảng Ninh	27,3	23,0	4,3	An Giang	25,6	22,6	3,0
Lai Châu	22,7	20,4	2,3	Tiền Giang	25,9	22,0	3,9
Điện Biên	23,9	21,1	2,9	Vĩnh Long	27,1	23,9	3,2
Sơn La	23,3	20,9	2,4	Bến Tre	26,6	22,1	4,5
Hòa Bình	25,1	22,2	2,9	Kiên Giang	26,1	22,9	3,2
Thanh Hóa	25,9	22,8	3,1	Cần Thơ	27,5	24,2	3,3
Nghệ An	26,1	23,6	2,5	Hậu Giang	26,2	23,6	2,6
Hà Tĩnh	26,8	23,1	3,6	Trà Vinh	26,0	23,1	2,8
Quảng Bình	27,1	23,6	3,5	Sóc Trăng	26,5	24,3	2,2
Quảng Trị	27,6	22,7	4,9	Bạc Liêu	26,6	23,9	2,6
Thừa Thiên Huế	28,4	25,0	3,4	Cà Mau	26,7	24,1	2,6

### 2.3. Kết hôn tuổi vị thành niên

Cũng như cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1999 và các cuộc điều tra mẫu biến động dân số hàng năm, số liệu của Điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hóa gia đình năm 2006 cho thấy có hiện tượng kết hôn ở tuổi vị thành niên. Để thấy được xu hướng đó, Biểu 2.9 trình bày phần trăm đã từng kết hôn của dân số ở các độ tuổi từ 15 đến 19 và tuổi kết hôn trung bình lần đầu của vị thành niên.

**BIỂU 2.9** PHẦN TRĂM ĐÃ TỪNG KẾT HÔN CỦA DÂN SỐ 15-19 TUỔI Ở TỪNG ĐỘ TUỔI CHIA THEO VÙNG, NƠI CƯ TRÚ VÀ GIỚI TÍNH

Vùng và Nơi cư trú	Tuổi					15-19	SMAM
	15	16	17	18	19		
<b>NAM</b>							
<b>Toàn quốc</b>	<b>0,2</b>	<b>0,3</b>	<b>1,2</b>	<b>2,3</b>	<b>4,9</b>	<b>1,6</b>	<b>19,0</b>
Thành thị	0,1	0,2	0,9	1,2	2,6	0,9	19,0
Nông thôn	0,2	0,4	1,3	2,7	5,7	1,8	19,0
<b>Vùng địa lý – kinh tế</b>							
Đồng bằng sông Hồng	0,1	0,1	0,3	0,8	2,4	0,6	19,4
Đông Bắc	0,6	0,8	2,5	4,2	8,5	3,0	18,8
Tây Bắc	1,4	2,2	4,0	11,0	18,0	6,8	18,5
Bắc Trung bộ	0,0	0,0	0,4	1,1	2,7	0,7	19,3
Duyên hải Nam Trung bộ	0,1	0,2	0,6	1,6	2,2	0,8	19,2
Tây Nguyên	0,1	0,5	1,3	3,1	4,1	1,6	19,2
Đông Nam bộ	0,1	0,2	1,2	1,3	3,6	1,2	18,8
Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	0,3	1,6	2,8	6,3	2,1	19,0
<b>NỮ</b>							
<b>Toàn quốc</b>	<b>0,4</b>	<b>1,2</b>	<b>4,2</b>	<b>9,6</b>	<b>18,6</b>	<b>6,1</b>	<b>18,8</b>
Thành thị	0,3	0,6	2,9	5,7	11,1	4,0	18,7
Nông thôn	0,4	1,3	4,6	10,9	21,2	6,8	18,8
<b>Vùng địa lý – kinh tế</b>							
Đồng bằng sông Hồng	0,0	0,4	2,3	8,6	18,6	5,3	19,0
Đông Bắc	0,5	1,3	5,3	13,7	25,5	8,3	18,7
Tây Bắc	3,2	4,9	12,6	25,3	39,0	16,1	18,3
Bắc Trung bộ	0,1	0,1	1,8	5,6	10,7	2,8	19,2
Duyên hải Nam Trung bộ	0,2	1,0	2,5	5,9	11,0	3,6	18,9
Tây Nguyên	0,4	2,3	5,2	11,1	24,0	7,3	18,7
Đông Nam bộ	0,6	1,1	4,4	6,1	13,1	5,0	18,7
Đồng bằng sông Cửu Long	0,4	1,7	5,7	12,1	20,4	7,5	18,7

Với cả nam và nữ, tỷ trọng kết hôn vị thành niên của nông thôn cao hơn hai lần so với của thành thị. Phần trăm đã từng kết hôn của nữ vào tuổi 18 ở nông thôn là 11%, con

số đó đã tăng gấp đôi ở độ tuổi 19 (21%). Các con số tương ứng ở thành thị là 6 và 11%. Mức kết hôn của dân số tuổi 15-19 có sự khác biệt đáng kể theo vùng. Tỷ trọng đã từng kết hôn của cả nam và nữ ở Tây Bắc là cao nhất, tiếp sau là Đông Bắc. Ở Tây Bắc, trong 10 nam ở tuổi 19 thì có gần hai người đã từng kết hôn (18%), và con số đó của nữ cao hơn hai lần, đạt 39%. Tây Bắc và Đông Bắc là hai vùng có tỷ trọng người dân tộc thiểu số sinh sống khá cao. Hơn nữa mức độ công nghiệp hóa và kinh tế của hai vùng này kém phát triển hơn so với các vùng khác nên điều đó có thể là nguyên nhân dẫn đến mức kết hôn ở tuổi vị thành niên cao. Tỷ trọng đã từng kết hôn thấp nhất của nam ở nhóm tuổi 15-19 thuộc về Đồng bằng sông Hồng (dưới 1%), và con số đó của nữ là gần 3% ở Bắc Trung bộ.

Không có gì ngạc nhiên khi tuổi kết hôn trung bình lần đầu của vị thành niên là thấp nhất ở Tây Bắc, 18,5 năm đối với nam và 18,3 năm đối với nữ. Nhìn chung, SMAM vị thành niên của nam cao hơn của nữ.

### 3. Tỷ suất kết hôn và ly hôn

Trong cuộc điều tra có thu thập thông tin về tháng, năm xảy ra sự kiện khi diễn ra tình trạng hôn nhân hiện tại. Thông tin này cho phép tính toán một số chỉ tiêu cơ bản của hôn nhân.

Tỷ suất kết hôn hay tỷ suất kết hôn thô là chỉ tiêu thông dụng và dễ tính toán nhất. Chỉ tiêu này biểu thị số đám cưới trên một nghìn dân, bao gồm cả số kết hôn lần đầu cũng như số tái hôn trong năm của một vùng địa lý - kinh tế. Tỷ suất ly hôn hay tỷ suất ly hôn thô là số vụ ly hôn trên một nghìn dân trong năm của một vùng. Trong cuộc điều tra, không thu thập số lượng sự kiện kết hôn. Vì vậy, để tính được tỷ suất kết hôn (ly hôn) thô, giả sử rằng số sự kiện kết hôn (ly hôn) tương đương một phần hai số người (cả nam và nữ) có sự kiện kết hôn trong một năm xác định nào đó.

Số liệu của Biểu 2.10 cho thấy tỷ suất kết hôn thô có xu hướng giảm nhẹ qua 3 năm gần đây. Tỷ suất ly hôn thô giữ ở mức 0,2 phần nghìn.

**BIỂU 2.10** TỶ SUẤT KẾT HÔN THÔ VÀ TỶ SUẤT LY HÔN THÔ, VIỆT NAM 2003, 2004 VÀ 2005

Năm	Số người (nghìn người)		Dân số trung bình (nghìn người)	Tỷ suất kết hôn thô (‰)	Tỷ suất ly hôn thô (‰)
	Kết hôn	Ly hôn			
2003	1.049,1	37,5	80.902,4	6,5	0,2
2004	1.038,3	40,2	82.031,7	6,3	0,2
2005	949,3	29,0	83.119,9	5,7	0,2

**Nguồn số liệu:**

- Dân số trung bình các năm 2003, 2004 và 2005: Niên giám Thống kê năm 2005, Biểu số 8, trang 31.

- Số người kết hôn và ly hôn năm 2003 và 2004: Điều tra biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2005, Những kết quả chủ yếu, Biểu 2.3, trang 27.

### III. CÁC ĐẶC TRƯNG KINH TẾ-XÃ HỘI CỦA DÂN SỐ

Trong cuộc điều tra năm 2006, ngoài các thông tin cá nhân dùng để tính toán các chỉ tiêu về nhân khẩu học, một số tiêu thức về kinh tế - xã hội khác cũng được thu thập.

#### 1. Tình hình biết chữ và trình độ học vấn

Việt Nam được đánh giá là quốc gia đạt được những thành tựu đáng kể về giáo dục so với nhiều nước có cùng trình độ phát triển. Một hệ thống giáo dục quốc dân khá đầy đủ được hình thành, bao gồm các cấp học, bậc học và các loại hình nhà trường, như công lập, dân lập và tư thục. Năm 2000, Việt Nam tuyên bố đã đạt chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Phổ cập giáo dục tiểu học là một trong những mục tiêu phát triển thiên niên kỷ mà Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Nhằm hiểu tốt hơn trình độ học vấn hiện thời và sự thay đổi theo thời gian, cuộc điều tra năm 2006 đã đưa vào các câu hỏi để thu thập thông tin về quá trình học tập của từng thành viên hộ từ 5 tuổi trở lên. Cũng như trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, các câu hỏi đó là: tình hình đi học hiện nay và trước đây; cấp học cao nhất đã đạt được (không phân biệt hiện còn đang đi học hay không) và có biết đọc biết viết không. Ngoài ra, để đáp ứng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, thông tin về năm học cao nhất ở cấp đã từng học cũng được thu thập. Đây là lần đầu tiên ở Việt Nam loại thông tin này được đưa vào điều tra. Đó là những thông tin quan trọng phản ánh chất lượng cuộc sống, cũng như mức độ lành nghề của lực lượng lao động.

##### 1.1 Tình hình biết chữ

Biết đọc biết viết hay còn gọi là biết chữ được định nghĩa là khả năng đọc, viết và hiểu những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài. Kết quả của cuộc điều tra năm 2006 cho thấy, tỷ trọng dân số 10 tuổi trở lên biết chữ của cả nước là 94 phần trăm (Biểu 3.1), cao hơn 3 điểm phần trăm so với của năm 1999. Theo hai cuộc Tổng điều tra dân số gần đây nhất, tỷ lệ biết chữ tăng 3 điểm phần trăm trong 10 năm 1989-1999 (từ 88 lên 91 phần trăm). Hiện nay, tỷ trọng dân số biết chữ của Việt Nam đã ở mức cao, nên việc tăng 3 điểm phần trăm trong 7 năm 1999-2006 là rất khó.

Số liệu còn cho thấy, cũng như của cả nước, tình trạng biết chữ của các vùng gần như là phổ biến, ngoại trừ Tây Bắc là nơi có tỷ lệ biết chữ thấp nhất (84 phần trăm). Điều này có thể do Tây Bắc là vùng núi cao, địa hình đi lại khó khăn và điều kiện kinh tế thấp so với các vùng khác.

Không có gì ngạc nhiên là tỷ trọng dân số biết chữ của thành thị cao hơn của nông thôn. Trên phạm vi cả nước, tỷ trọng biết chữ khu vực thành thị cao hơn 4 điểm phần

trăm so với của nông thôn. Tuy nhiên, sự khác biệt đó lớn hơn ở Tây Bắc (17 điểm phần trăm), Tây Nguyên (9 điểm phần trăm) và Đông Bắc (7 điểm phần trăm).

**BIỂU 3.1: TỶ LỆ PHẦN TRĂM DÂN SỐ 10 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT CHIA THEO VÙNG VÀ NƠI CƯ TRÚ**

Vùng	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>Toàn quốc</b>	<b>94,4</b>	<b>97,2</b>	<b>93,3</b>
Đồng bằng sông Hồng	97,2	98,8	96,7
Đông Bắc	92,8	98,3	91,4
Tây Bắc	84,1	97,5	81,8
Bắc Trung bộ	95,5	97,7	95,2
Duyên hải Nam Trung bộ	94,9	97,1	93,9
Tây Nguyên	90,3	96,7	87,6
Đông Nam bộ	96,0	97,2	94,5
Đồng bằng sông Cửu Long	92,7	94,8	92,1

Để biết rõ hơn về thành tựu của sự nghiệp giáo dục trong những năm gần đây, Biểu 3.2 trình bày tỷ trọng biết chữ của dân số theo tuổi và giới tính. Cũng như kết quả của các cuộc Tổng điều tra dân số trước đây, có sự khác biệt về tỷ lệ biết chữ theo giới tính. Con số đó của nam cao hơn của nữ ở hầu hết các nhóm tuổi. Song dường như khác biệt đó đã được thu hẹp theo thời gian, nhất là trong những năm gần đây. Cụ thể là với nhóm tuổi trẻ tỷ lệ biết chữ của nam và nữ là gần như nhau, song khác biệt của tỷ lệ biết chữ theo giới tăng dần theo tuổi.

**BIỂU 3.2: TỶ LỆ PHẦN TRĂM DÂN SỐ 10 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT CHỮ CHIA THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ NƠI CƯ TRÚ**

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
<b>Tổng số</b>	<b>94,4</b>	<b>96,5</b>	<b>92,4</b>	<b>97,2</b>	<b>93,3</b>
10-14	99,7	99,6	99,8	99,8	99,7
15-17	98,1	98,2	98,0	98,9	97,9
18-19	97,5	97,8	97,3	98,8	97,1
20-29	96,1	96,6	95,6	98,5	95,1
30-39	95,3	95,9	94,7	98,0	94,2
40-49	95,9	97,0	94,8	98,4	94,7
50+	85,4	93,3	79,4	92,1	82,7

Kết quả trên cho thấy, trong nhiều năm qua sự nghiệp giáo dục ngày càng được cải thiện, sự khác biệt về trình độ học vấn giữa nam và nữ ngày càng được thu hẹp, nói cách khác tình trạng bất bình đẳng giới về giáo dục đã được khắc phục một cách đáng kể.

## 1.2 Tình hình đi học

Mỗi nhân khẩu từ 5 tuổi trở lên của hộ được hỏi xem người đó đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học. Đi học bao gồm đi học ở các trường tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và các trường chuyên nghiệp khác trong hệ thống giáo dục đào tạo chính quy của nước ta. Số liệu của Biểu 3.3 cho thấy một phần tư dân số đang theo học một trường nào đó (26 phần trăm). Gần 7 phần trăm dân số chưa bao giờ đi học, thấp hơn 1 điểm phần trăm so với năm 1999. Tỷ trọng chưa đi học của nữ cao hơn của nam (8 so với 5 phần trăm)

Số liệu cũng cho thấy có sự khác biệt về tình hình đi học theo thành thị và nông thôn. Tỷ trọng chưa bao giờ đi học của nông thôn cao hơn gần hai lần con số đó của thành thị (7 so với 4 phần trăm).

Tỷ trọng dân số đang đi học của nông thôn cao hơn chút ít so với thành thị. Điều này sẽ giải thích rõ hơn khi xem xét tỷ trọng đang đi học theo nhóm tuổi trình bày trong Biểu 3.4. Do tỷ trọng hiện đang đi học của dân số trên 25 tuổi là không đáng kể, nên đã được bỏ qua.

**BIỂU 3.3: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ 5 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH HÌNH ĐI HỌC CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NƠI CƯ TRÚ**

	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
<b>Tổng số</b>	<b>25,5</b>	<b>68,0</b>	<b>6,5</b>
Nam	27,0	68,0	5,0
Nữ	24,0	68,0	8,0
<b>Thành thị</b>	<b>24,2</b>	<b>71,7</b>	<b>4,1</b>
Nam	25,5	71,1	3,4
Nữ	22,9	72,2	4,8
<b>Nông thôn</b>	<b>25,9</b>	<b>66,7</b>	<b>7,4</b>
Nam	27,7	66,9	5,6
Nữ	24,4	66,4	9,1

Số liệu của Biểu 3.4 cho thấy tỷ trọng đang đi học của dân số nhóm tuổi 5-9 khu vực nông thôn cao hơn chút ít so với của thành thị. Tình trạng này chủ yếu là do tiêu chuẩn tuổi nhập học lớp 1 (6 tuổi) ở thành thị được tuân thủ nghiêm ngặt hơn. Số liệu của trẻ em 5 tuổi khẳng định điều này, cụ thể là tỷ trọng đang đi học của trẻ độ tuổi đó của nông thôn cao gấp rưỡi của thành thị (14 so với 10 phần trăm). Đối với dân số trên 5 tuổi, tỷ trọng dân số đang đi học của thành thị cao hơn của nông thôn. Sự khác biệt lớn nhất là của dân số nhóm tuổi 20-24. Ở nhóm tuổi này, một phần tư dân số thành thị đang đi học so với 8 phần trăm của nông thôn.

Biểu 3.4 cung cấp bằng chứng về sự cải thiện sự nghiệp giáo dục của Nhà nước trong những năm gần đây. Số liệu đối với nhóm tuổi 5-9 có thể phản ánh không đầy đủ tình hình đi học, vì bao gồm cả những trẻ 5 tuổi<sup>1</sup>. Phần lớn trẻ nhóm tuổi này sẽ đi học trong những năm sau. Tuy nhiên vào thời điểm điều tra, trên phạm vi cả nước, gần một phần tư trẻ 5-9 tuổi chưa đi học, tương đương với mức của Tổng điều tra 1999. Chắc chắn rằng tỷ trọng số trẻ em đang theo học và sẽ đi học của nhóm tuổi này thực tế sẽ lớn hơn so với mức 75 phần trăm đưa ra trong biểu. Chính vì vậy, tỷ trọng đi học của nhóm trẻ 6-9 tuổi là 90 phần trăm và của nhóm 10-14 tuổi là 93 phần trăm, tăng 8 điểm phần trăm so với con số đó của Tổng điều tra 1999. Dưới một phần mười (8 phần trăm) trẻ 6-9 tuổi chưa đi học. Tỷ trọng đã thôi học của các nhóm tuổi 10-14 và 15-19 thấp hơn nhiều so với những con số đó của Tổng điều tra 1999 (tương ứng là: 6 so với 11 phần trăm; và 41 so với 52 phần trăm), song vẫn còn ở mức cần quan tâm. Trừ nhóm tuổi 5-9, số liệu của cột “Chưa bao giờ đi học” cũng phản ánh sự cải thiện của tình hình giáo dục của nước ta trong thời gian gần đây. Hầu hết trẻ 10-14 tuổi đang theo học.

**BIỂU 3.4:** PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ TỪ 5 ĐẾN 24 THEO TÌNH HÌNH ĐI HỌC CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ NƠI CƯ TRÚ

Nhóm tuổi	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
<b>Tổng số</b>	<b>25,5</b>	<b>68,0</b>	<b>6,5</b>
5-9	75,3	0,6	24,1
6-9	90,9	0,8	8,3
10-14	93,0	5,6	1,4
15-19	57,2	40,9	1,9
20-24	12,8	84,1	3,1
<b>Thành thị</b>	<b>24,2</b>	<b>71,7</b>	<b>4,1</b>
5-9	74,2	0,5	25,3
6-9	91,7	0,6	7,7
10-14	94,6	4,5	0,9
15-19	67,7	31,1	1,2
20-24	25,3	73,3	1,4
<b>Nông thôn</b>	<b>25,9</b>	<b>66,7</b>	<b>7,4</b>
5-9	75,6	0,7	23,7
6-9	90,7	0,8	8,5
10-14	92,6	6,0	1,5
15-19	54,0	43,9	2,2
20-24	7,8	88,5	3,8

Để biết rõ hơn về tình hình nhập học vào các năm đầu của tiểu học, Biểu 3.5 trình bày tình hình đi học của trẻ 6-9 tuổi chia theo tỉnh. Số liệu trong biểu này cho thấy một số tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long bị thiệt thòi trong thụ

<sup>1</sup> Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi (Điều 26, Luật Giáo dục).

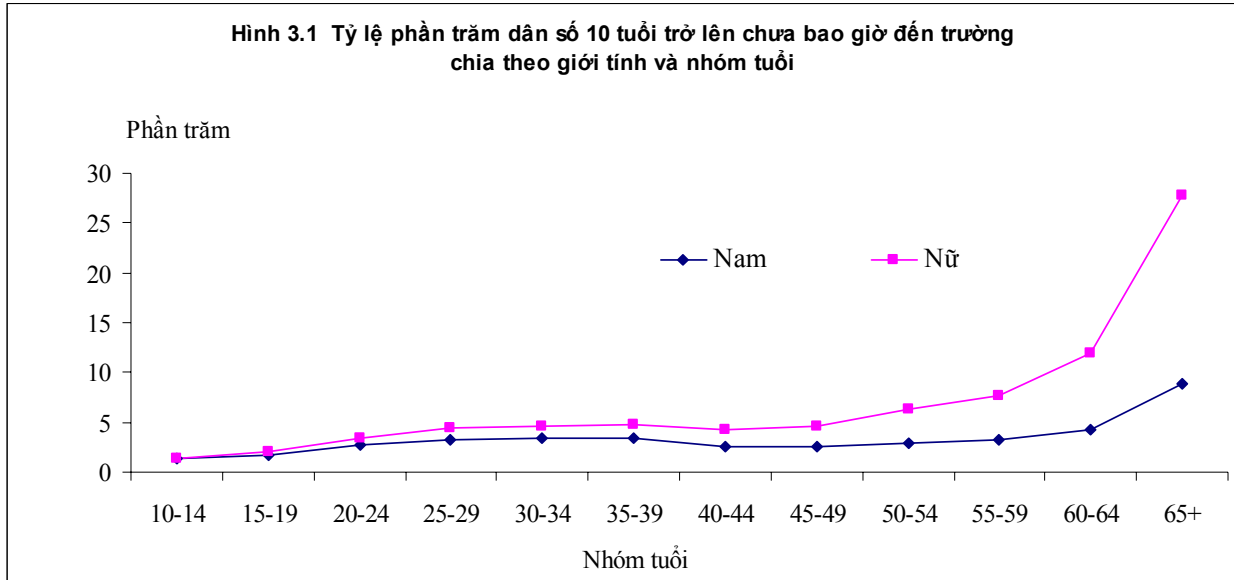
hưởng giáo dục. Mười tám trên 64 tỉnh có tỷ trọng trẻ 6-9 tuổi chưa đi học lớn hơn 10 phần trăm. Con số đó cao nhất là của tỉnh Lai Châu (25 phần trăm), tiếp sau là của Gia Lai (18 phần trăm). Một trong những nguyên nhân của hiện tượng trên có thể là do các tỉnh đó có địa bàn miền núi đi lại khó khăn và vì vậy trẻ đến trường muộn hơn so với độ tuổi quy định. Đồng bằng sông Cửu Long không là địa bàn miền núi, nhưng là vùng sông nước nhiều kênh, rạch, việc đi lại có thể phải dùng đò, ghe, có nhiều rủi ro, bất trắc, nhất là đối với trẻ nhỏ.

**BIỂU 3.5: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ 6-9 TUỔI THEO TÌNH HÌNH ĐI HỌC CHIA THEO TỈNH**

	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa đi học		Đang đi học	Đã thôi học	Chưa đi học
<b>Toàn quốc</b>	<b>90,9</b>	<b>0,8</b>	<b>8,3</b>				
01 - Hà Nội	93,4	0,4	6,2	48 - Đà Nẵng	92,9	0,3	6,8
02 - Hà Giang	85,0	1,7	13,3	49 - Quảng Nam	93,6	0,5	5,9
04 - Cao Bằng	87,5	0,2	12,4	51 - Quảng Ngãi	91,9	0,8	7,3
06 - Bắc Kạn	92,5	0,5	7,0	52 - Bình Định	92,5	0,5	7,0
08 - Tuyên Quang	94,3	0,2	5,5	54 - Phú Yên	92,6	0,7	6,7
10 - Lào Cai	90,4	0,8	8,7	56 - Khánh Hoà	91,2	0,5	8,3
11 - Điện Biên	84,8	0,4	14,8	58 - Ninh Thuận	84,2	1,7	14,1
12 - Lai Châu	73,4	1,8	24,8	60 - Bình Thuận	90,6	1,0	8,4
14 - Sơn La	87,0	0,8	12,2	62 - Kon Tum	86,5	0,9	12,7
15 - Yên Bái	83,0	0,9	16,1	64 - Gia Lai	80,4	1,2	18,4
17 - Hoà Bình	93,6	0,1	6,2	66 - Đắk Lắk	90,6	0,7	8,7
19 - Thái Nguyên	93,1	0,7	6,2	67 - Đắk Nông	90,6	0,4	9,1
20 - Lạng Sơn	91,2	0,7	8,1	68 - Lâm Đồng	92,2	0,3	7,5
22 - Quảng Ninh	94,2	0,3	5,5	70 - Bình Phước	89,8	1,6	8,6
24 - Bắc Giang	94,5	0,3	5,2	72 - Tây Ninh	90,9	0,5	8,6
25 - Phú Thọ	94,2	0,5	5,4	74 - Bình Dương	92,0	1,5	6,5
26 - Vĩnh Phúc	95,0	0,0	5,0	75 - Đồng Nai	92,1	0,8	7,1
27 - Bắc Ninh	93,4	0,9	5,7	77- Bà Rịa VTàu	89,1	0,9	10,1
28 - Hà Tây	93,9	0,3	5,7	79-Tp Hồ Chí Minh	91,5	0,5	8,0
30 - Hải Dương	94,0	0,2	5,8	80 - Long An	91,2	0,3	8,4
31 - Hải Phòng	93,6	0,3	6,1	82 - Tiền Giang	90,5	0,7	8,8
33 - Hưng Yên	93,7	0,5	5,8	83 - Bến Tre	92,4	0,6	7,1
34 - Thái Bình	93,2	0,1	6,6	84 - Trà Vinh	86,1	2,3	11,7
35 - Hà Nam	93,2	0,4	6,4	86 - Vĩnh Long	91,2	0,4	8,4
36 - Nam Định	92,4	0,2	7,4	87 - Đồng Tháp	91,5	1,0	7,4
37 - Ninh Bình	94,5	0,4	5,1	89 - An Giang	86,9	2,6	10,5
38 - Thanh Hoá	93,9	0,3	5,8	91 - Kiên Giang	86,1	1,8	12,1
40 - Nghệ An	93,2	1,0	5,8	92 - Cần Thơ	87,4	1,6	11,0
42 - Hà Tĩnh	93,8	0,5	5,7	93 - Hậu Giang	85,5	1,9	12,6
44 - Quảng Bình	92,7	0,3	7,0	94 - Sóc Trăng	83,0	2,3	14,7
45 - Quảng Trị	91,6	0,7	7,7	95 - Bạc Liêu	84,3	1,2	14,5
46 - T. Thiên Huế	90,6	0,5	8,9	96 - Cà Mau	86,7	2,7	10,6



Đường đồ thị của nữ ở phía trên trong Hình 3.1 cho biết tỷ trọng chưa đi học của nữ cao hơn nam, hay nói cách khác, phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới trong học vấn. Tuy nhiên, hai đường đồ thị gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những độ tuổi già hơn, phản ánh sự khác biệt của tỷ trọng chưa đi học theo giới đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây



Những điều đề cập ở trên cho thấy tình hình đi học trong quá khứ kém hơn so với những năm gần đây và của nữ kém hơn của nam, khẳng định hai khuynh hướng đồng hành của giáo dục là sự cải thiện chung về mức độ đi học và ngày càng thu hẹp sự khác biệt về giới.

Như đã biết, hệ thống giáo dục phổ thông của nước ta được chia làm 3 cấp học: tiểu học, phổ thông cơ sở và phổ thông trung học với số năm học ở mỗi cấp tương ứng là 5, 4 và 3 năm. Số liệu của Biểu 3.6 cho thấy, trong số những trẻ đang học phổ thông, hơn hai phần năm học tiểu học (42 phần trăm), hơn một phần ba học phổ thông cơ sở (37 phần trăm) và một phần năm học phổ thông trung học (21 phần trăm). Các con số đó của năm 1999 tương ứng là 57, 31 và 12 phần trăm. Tỷ trọng trẻ đang học phổ thông trung học - cấp cao nhất của giáo dục phổ thông tăng đáng kể, hay nói cách khác thời gian theo học phổ thông kéo dài hơn. Số liệu của Biểu 3.6 cũng cho biết trẻ em thành thị có thuận lợi hơn trong việc tiếp tục học cấp cuối của giáo dục phổ thông so với trẻ em nông thôn. Cụ thể là tỷ trọng theo học cấp cuối phổ thông của thành thị cao hơn nông thôn (24 so với 20 phần trăm); và các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ trọng học sinh đang theo học cấp cuối phổ thông thấp nhất ở mức 16 - 17 phần trăm.

**BIỂU 3.6:** PHÂN BỐ PHẦN TRĂM NHỮNG NGƯỜI ĐANG ĐI HỌC PHỔ THÔNG THEO CẤP HỌC, THEO VÙNG VÀ NƠI CƯ TRÚ

	Cấp đang học		
	Tiểu học	Phổ thông Cơ sở	Phổ thông Trung học
<b>Tổng số</b>	<b>42,1</b>	<b>37,4</b>	<b>20,5</b>
- <i>Thành thị</i>	<b>40,2</b>	<b>35,7</b>	<b>24,1</b>
- <i>Nông thôn</i>	<b>42,6</b>	<b>37,9</b>	<b>19,5</b>
Đồng bằng sông Hồng	37,8	38,1	24,2
Đông Bắc	40,8	37,1	22,1
Tây Bắc	45,9	37,9	16,2
Bắc Trung bộ	37,4	39,8	22,8
Duyên hải Nam Trung bộ	41,7	38,9	19,4
Tây Nguyên	48,1	35,0	16,8
Đông Nam bộ	43,9	36,0	20,1
Đồng bằng sông Cửu Long	47,5	35,9	16,6

Biểu 3.7 cung cấp cách nhìn khác hơn về khác biệt giới tính theo cấp đào tạo. Như trên đã đề cập nữ thường bị thiệt thòi trong học vấn, số liệu của biểu này còn cho thấy sự khác biệt giới tính là nhỏ ở những cấp học thấp, song đối với trình độ đại học trở lên tỷ trọng theo học của nam cao gấp rưỡi của nữ.

Số liệu cũng cho thấy sự khác biệt của tỷ trọng trình độ đại học trở lên theo vùng là rất đáng quan tâm. Trong khi Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Hồng có tỷ trọng đó cao hơn nhiều so với mức của toàn quốc, thì con số đó của Tây Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên ở mức rất thấp. Trong những năm gần đây báo chí đã đề cập nhiều đến tình trạng nhiều sinh viên đại học sau khi ra trường chấp nhận ở lại những khu đô thị làm những công việc không đúng chuyên môn đã được đào tạo, trong khi những địa bàn vùng sâu/xa đi lại khó khăn lại thiếu những người có trình độ chuyên môn cần thiết để tuyển dụng.

**BIỂU 3.7:** PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ 5 TUỔI TRỞ LÊN THEO CẤP GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ VÙNG

	Chưa đi học	Phổ thông	Cao đẳng	Đại học trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>6,5</b>	<b>88,7</b>	<b>1,3</b>	<b>3,5</b>
- <i>Nam</i>	5,0	89,7	1,1	4,3
- <i>Nữ</i>	8,0	87,7	1,5	2,8
Đồng bằng sông Hồng	3,7	89,2	1,6	5,5
Đông Bắc	8,1	88,1	1,4	2,4
Tây Bắc	16,6	80,9	1,1	1,4
Bắc Trung bộ	5,1	91,2	1,2	2,5
Duyên hải Nam Trung bộ	5,5	89,7	1,3	3,4
Tây Nguyên	11,5	85,4	0,9	2,2
Đông Nam bộ	5,4	87,2	1,6	5,9
Đồng bằng sông Cửu Long	7,9	89,7	0,7	1,6

### 1.3 Số năm học trung bình

Cuộc điều tra năm 2006 đã cố gắng thu thập thông tin lớp học hoặc năm học cao nhất mà mỗi cá nhân đạt được ở cấp học cao nhất với mục tiêu là để tính số năm học của mỗi người. Song do thực tế là chỉ từ năm 1981 nước ta mới có hệ thống giáo dục phổ thông thống nhất, tổng cộng gồm 12 năm học. Trước đó, ở miền Bắc có hệ thống giáo dục phổ thông 10 năm, không kể những năm học mẫu giáo. Xa hơn nữa, thời kỳ trước khi hoà bình lập lại và thời kỳ Pháp thuộc lại có hệ thống giáo dục khác hơn một chút. Khi phỏng vấn, điều tra viên phải sử dụng sơ đồ chuyển lớp của các hệ thống giáo dục khác nhau về lớp học tương đương hiện thời để ghi phiếu. Vì vậy, việc so sánh số năm học của các thế hệ khác nhau sẽ dẫn đến thiếu chính xác. Hơn nữa điều đó chỉ ảnh hưởng đến những người nhập học tiểu học trước năm 1981.

Trong phần này chỉ đưa ra số năm học trung bình của dân số 20-24 tuổi, vì những ưu điểm sau: thứ nhất, nhóm dân số này đã được học trong cùng một hệ thống giáo dục thống nhất, nên có thể coi “lớp học cao nhất đạt được” là số năm đi học; thứ hai, tất cả họ đã ở độ tuổi kết thúc phổ thông cơ sở và đa số đã học xong phổ thông trung học.

Số liệu cho thấy, ngoại trừ nông thôn của Tây Bắc, nơi có số năm học trung bình của nữ thấp hơn một năm so với của nam, sự khác biệt theo giới tính là rất nhỏ (xem Biểu 3.8). Ở khu vực thành thị, nữ có số năm học trung bình cao hơn một chút so với của nam, điều này có thể do tác động của sai số mẫu, vì cỡ mẫu thành thị (nhóm 20-24 tuổi) khá nhỏ. Sự khác biệt chủ yếu là theo vùng và nơi cư trú. Dân cư nông thôn có số năm học trung bình thấp hơn so với thành thị. Sự khác biệt chung là vài năm, song có thể thấy khoảng cách lớn nhất là của nam thành thị và nữ nông thôn Tây Bắc lên tới gần 5 năm. Về khía cạnh vùng, số năm học trung bình của Đồng bằng sông Hồng là cao nhất và của Đồng bằng sông Cửu Long là thấp nhất.

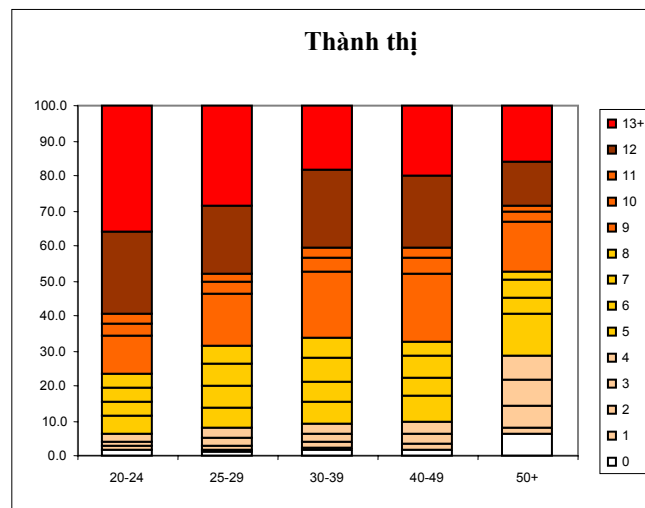
**BIỂU 3.8:** SỐ NĂM HỌC TRUNG BÌNH CỦA DÂN SỐ 20-24 TUỔI THEO VÙNG, NƠI CƯ TRÚ VÀ GIỚI TÍNH

	Tổng số	Thành thị		Nông thôn	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ
<b>Tổng số</b>	<b>9,6</b>	<b>11,2</b>	<b>11,5</b>	<b>9,0</b>	<b>8,7</b>
Đồng bằng sông Hồng	11,1	13,0	13,1	10,6	10,2
Đông Bắc	9,4	12,5	12,6	8,9	8,6
Tây Bắc	8,1	11,7	12,0	8,0	7,0
Bắc Trung bộ	10,0	12,3	12,7	9,7	9,4
Duyên hải Nam Trung bộ	10,0	11,4	11,8	9,3	9,1
Tây Nguyên	8,6	10,3	10,9	7,8	7,6
Đông Nam bộ	10,1	10,9	11,2	8,7	8,9
Đồng bằng sông Cửu Long	7,8	9,2	9,3	7,6	7,3

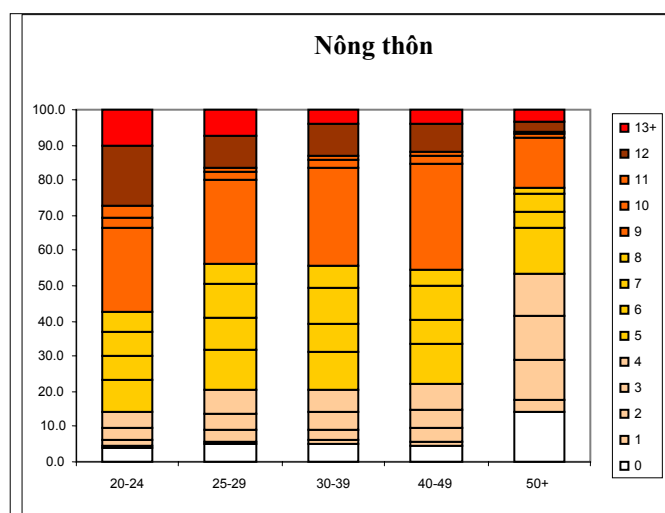
Để có nhiều thông tin hơn so với số năm học trung bình, tính số năm học theo các nhóm tuổi. Hai hình sau đây đưa ra so sánh như vậy, Hình 3.2a là của thành thị và Hình 3.2b là của nông thôn. Số năm học được nhóm lại theo độ đậm dần từ thấp lên cao được thể hiện của cột đồ thị, chưa đi học màu trắng, chưa tốt nghiệp tiểu học (1-4 năm), tốt nghiệp tiểu học (5-8), tốt nghiệp phổ thông cơ sở (9-11), tốt nghiệp phổ thông trung học (12) và cao hơn phổ thông trung học (13+).

So sánh các nhóm tuổi tương ứng và cùng một loại trình độ (độ đậm của đồ thị), nhận thấy rằng thành thị vượt trội nông thôn ở các trình độ từ đại học trở lên và tốt nghiệp phổ thông trung học. Ở nông thôn những người 40 tuổi có trình độ phổ thông cơ sở chiếm tỷ trọng cao nhất.

**Hình 3.2a: Phân bố phần trăm dân số thành thị theo loại trình độ cao nhất đạt được**



**Hình 3.2b: Phân bố phần trăm dân số nông thôn theo loại trình độ cao nhất đạt được**



Biểu 3.9 trình bày số liệu số năm học trung bình của dân số 20-24 tuổi theo tỉnh. Hà Nội có số năm học trung bình cao nhất, tiếp sau là Thành phố Hồ Chí Minh, vì đây là hai trung tâm văn hoá, chính trị và kinh tế của cả nước. Tất cả các tỉnh của ba vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long đều có số năm học trung bình dưới mức của cả nước.

**BIỂU 3.9: SỐ NĂM HỌC TRUNG BÌNH CỦA DÂN SỐ 20-24 CHIA THEO TỈNH VÀ NƠI CƯ TRÚ**

	Thành thị	Nông thôn	Chung		Thành thị	Nông thôn	Chung
<b>Toàn quốc</b>	<b>11,3</b>	<b>8,8</b>	<b>9,6</b>				
01 - Hà Nội	14,0	11,9	13,1	48 - Đà Nẵng	12,4	10,6	12,2
02 - Hà Giang	12,1	7,0	7,6	49 - Quảng Nam	12,6	10,2	10,7
04 - Cao Bằng	12,0	8,8	9,2	51 - Quảng Ngãi	10,9	8,9	9,2
06 - Bắc Kạn	11,7	9,0	9,3	52 - Bình Định	11,0	8,5	9,3
08 - Tuyên Quang	12,6	9,9	10,1	54 - Phú Yên	10,4	9,4	9,6
10 - Lào Cai	11,7	7,8	8,5	56 - Khánh Hoà	10,7	8,4	9,3
11 - Điện Biên	11,1	6,7	7,5	58 - Ninh Thuận	10,1	7,1	8,1
12 - Lai Châu	11,8	6,1	7,2	60 - Bình Thuận	9,0	7,9	8,3
14 - Sơn La	12,3	7,1	7,5	62 - Kon Tum	10,8	6,7	8,1
15 - Yên Bái	12,0	8,2	8,9	64 - Gia Lai	10,0	7,1	7,8
17 - Hoà Bình	12,1	8,8	9,2	66 - Đắk Lắk	10,5	8,2	8,8
19 - Thái Nguyên	13,5	8,8	10,0	67 - Đắk Nông	10,3	8,0	8,3
20 - Lạng Sơn	12,1	8,0	8,6	68 - Lâm Đồng	11,1	7,8	9,2
22 - Quảng Ninh	12,6	8,6	10,3	70 - Bình Phước	10,2	8,2	8,5
24 - Bắc Giang	11,7	9,0	9,2	72 - Tây Ninh	9,3	8,0	8,2
25 - Phú Thọ	12,5	9,4	9,8	74 - Bình Dương	10,4	9,2	9,5
26 - Vĩnh Phúc	12,2	10,0	10,3	75 - Đồng Nai	11,5	9,2	10,0
27 - Bắc Ninh	11,5	10,1	10,3	77 - B. Rịa V. Tàu	10,4	8,6	9,5
28 - Hà Tây	13,0	10,7	10,9	79 - Tp Hồ Chí Minh	11,3	10,1	11,1
30 - Hải Dương	11,3	10,3	10,5	80 - Long An	9,9	7,8	8,1
31 - Hải Phòng	12,4	10,6	11,5	82 - Tiền Giang	9,7	7,5	7,9
33 - Hưng Yên	11,6	10,2	10,3	83 - Bến Tre	9,1	7,7	7,8
34 - Thái Bình	12,5	10,1	10,2	84 - Trà Vinh	9,8	7,9	8,2
35 - Hà Nam	11,3	9,9	10,0	86 - Vĩnh Long	10,2	8,5	8,8
36 - Nam Định	11,8	9,5	9,8	87 - Đồng Tháp	9,3	7,4	7,7
37 - Ninh Bình	12,3	10,0	10,3	89 - An Giang	8,5	7,1	7,4
38 - Thanh Hoá	12,0	9,4	9,6	91 - Kiên Giang	9,1	7,2	7,6
40 - Nghệ An	13,4	9,6	10,1	92 - Cần Thơ	9,7	7,3	8,5
42 - Hà Tĩnh	12,2	10,0	10,2	93 - Hậu Giang	9,1	7,2	7,5
44 - Quảng Bình	12,1	9,8	10,1	94 - Sóc Trăng	8,9	7,0	7,3
45 - Quảng Trị	10,9	9,9	10,1	95 - Bạc Liêu	9,3	7,6	8,0
46 - T. Thiên Huế	12,6	9,1	10,5	96 - Cà Mau	8,6	7,4	7,6

### 1.4 Trình độ học vấn của những người di cư

Trong cuộc điều tra có thu thập thông tin về di cư nội địa. Mỗi nhân khẩu của hộ được hỏi xem có phải người ấy mới chuyển đến hộ trong 12 tháng trước điều tra hay không; nếu đúng, họ từ tỉnh nào chuyển đến. Dựa trên những thông tin đó, đã ước lượng được 486 nghìn người di chuyển ngoại tỉnh (xem Phần VI). Ở phần này sẽ đề cập tóm tắt đến một số chỉ báo về giáo dục của người di cư trong nước từ tỉnh này đến tỉnh khác.

Số liệu của Biểu 3.10 cho thấy tỷ lệ phần trăm người di cư biết chữ là 97 phần trăm, cao hơn 3 điểm phần trăm so với con số đó của toàn bộ dân số nói chung. Đối với người di cư, sự khác biệt của tỷ lệ biết chữ theo giới tính và nơi cư trú cũng tương tự như của dân số chung, nghĩa là, con số đó của nam cao hơn nữ và người cư trú ở thành thị cao hơn của người cư trú ở nông thôn.

**BIỂU 3.10: TỶ LỆ PHẦN TRĂM BIẾT CHỮ, SỐ NĂM HỌC TRUNG BÌNH VÀ TÌNH TRẠNG ĐI HỌC CỦA NGƯỜI DI CƯ CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NƠI CƯ TRÚ HIỆN TẠI**

	Tổng số	Khu vực cư trú hiện tại	
		Thành thị	Nông thôn
Tỷ lệ phần trăm biết chữ của người di cư 10 tuổi trở lên			
<b>Tổng số</b>	<b>97,0</b>	<b>97,7</b>	<b>95,9</b>
Nam	97,6	98,1	97,0
Nữ	96,4	97,4	94,9
Số năm học trung bình của người di cư 20-24 tuổi			
<b>Tổng số</b>	<b>10,7</b>	<b>11,4</b>	<b>9,8</b>
Nam	11,0	11,5	10,3
Nữ	10,5	11,3	9,4
Tình trạng đi học của người di cư 5 tuổi trở lên			
<b>Tổng số</b>			
Đang đi học	20,4	25,8	13,2
Đã thôi học	75,6	70,9	81,9
Chưa bao giờ đi học	4,0	3,4	4,9
<b>Nam</b>			
Đang đi học	20,7	24,7	15,2
Đã thôi học	75,7	72,1	80,6
Chưa bao giờ đi học	3,6	3,2	4,3
<b>Nữ</b>			
Đang đi học	20,2	26,8	11,5
Đã thôi học	75,4	69,7	83,1
Chưa bao giờ đi học	4,3	3,5	5,4

Số năm học trung bình của người di cư 20-24 tuổi cao hơn 1 năm so với của người cùng tuổi trong dân số chung. Tuy nhiên sự khác biệt đó chủ yếu là ở nông thôn, còn thành thị sự khác biệt là không đáng kể. Điều này là do tính lựa chọn của di cư. Những người di chuyển ở nước ta chủ yếu là vì lý do kinh tế, do vậy họ cần phải có trình độ cao hơn những người ở nơi chuyển đến để dễ tìm việc làm. Người di cư thường di chuyển từ nông thôn. Như đã nói ở trên, trình độ học vấn của thành thị cao hơn của nông thôn, mà người di cư đến thành thị có trình độ xấp xỉ người sở tại, nghĩa là họ là người có trình độ cao hơn so với những người ở nơi họ ra đi.

So sánh số liệu của Biểu 3.10 và của Biểu 3.3, dễ dàng nhận thấy, tỷ trọng chưa đi học của người di cư thấp hơn so với của dân số chung, tức là tỷ trọng đã từng đi học của người di cư cao hơn. Điều này phù hợp với nhận định đề cập ở trên, người di cư thường có trình độ nhất định nào đó mới chuyển đi nơi khác để có thể dễ tìm việc làm.

Số liệu của Biểu 3.10 cũng cho thấy, tỷ trọng đang đi học của người di cư thấp hơn của dân số chung. Điều này là do, ngoài những người di chuyển vì lý do đi học, mà số này không lớn, đa số người di cư là vì lý do kinh tế, họ cần việc làm hơn là đi học.

Tóm lại, có thể thấy rằng trong những năm gần đây sự nghiệp giáo dục của nước ta tiếp tục đạt được những thành tựu đáng kể. Tỷ trọng dân số biết chữ ở mức khá cao, song vẫn tiếp tục tăng. Hầu hết mọi người đã từng đi học. Tại thời điểm điều tra, một phần tư dân số từ 5 tuổi trở lên đang theo học trong các trường thuộc hệ thống giáo dục đào tạo đã được xã hội hoá với nhiều cấp độ, nhiều ngành học. Tuy nhiên, cần có các biện pháp phù hợp hơn để giải quyết một vài vấn đề còn tồn tại. Thứ nhất, ở một vài tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có thể do điều kiện đi lại khó khăn hoặc hạn chế về kinh tế, nên có một bộ phận nhỏ dân cư chưa được tiếp cận đầy đủ với giáo dục. Ở những nơi đó có các chỉ báo biết chữ, đi học và số năm học trung bình thấp hơn nhiều so với của toàn quốc. Thứ hai, tuy đã được thu hẹp qua thời gian, nhưng vẫn còn tồn tại sự khác biệt của các chỉ báo giáo dục theo khu vực cư trú và giới. Cụ thể là của nông thôn thấp hơn của thành thị và của nữ thấp hơn của nam.

## **2. Hoạt động kinh tế của dân số**

Trong cuộc điều tra năm 2006, những người từ 15 tuổi trở lên được hỏi về tình trạng việc làm. Không giống với các cuộc Tổng điều tra dân số năm 1979, 1989 và 1999 đã xác định tình trạng lao động dựa vào khái niệm "Hoạt động kinh tế thường xuyên" thông qua câu hỏi về hoạt động chính trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Điều tra năm 2006 sử dụng khái niệm về "Hoạt động kinh tế hiện tại" thông qua câu hỏi về hoạt động chính (chiếm nhiều thời gian nhất) trong 7 ngày trước thời điểm điều tra. Vì vậy, số

liệu về tình trạng hoạt động kinh tế của dân số của cuộc điều tra này không tương thích với các cuộc Tổng điều tra trước đây.

### 2.1 Dân số hoạt động kinh tế

Dân số hoạt động kinh tế được định nghĩa là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động cho sản xuất của cải vật chất và dịch vụ. Hay nói cách khác, dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp trong thời gian nghiên cứu. Dân số hoạt động kinh tế còn gọi là nguồn lao động hay lực lượng lao động.

#### Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế

Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế theo giới tính và tuổi phản ánh tình trạng nhân khẩu học và kinh tế xã hội. Ví dụ, tỷ lệ đi học của dân số cao làm cho tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế của dân số trong những độ tuổi trẻ thấp đi. Tương tự, mức sống cao của dân số cũng tác động làm giảm tỷ lệ hoạt động kinh tế của dân số ở những độ tuổi già.

Biểu 3.11 cho thấy, ở tất cả các nhóm tuổi, hầu như không có sự khác biệt về tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế theo giới, trừ nhóm tuổi 20-24 của khu vực thành thị. Đối với nhóm tuổi này, tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế của nữ giới cao hơn đôi chút (gần 2 điểm phần trăm) so với nam giới, điều này có thể là do nữ thanh niên thành thị dễ tìm việc làm hơn so với nam thanh niên cùng độ tuổi. Đồng thời trong nhóm tuổi này, nam giới tham gia các hoạt động “phi kinh tế” hoặc “đang đi học” cao hơn so với nữ giới.

**BIỂU 3.11:** PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ THEO NHÓM TUỔI CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NƠI CƯ TRÚ

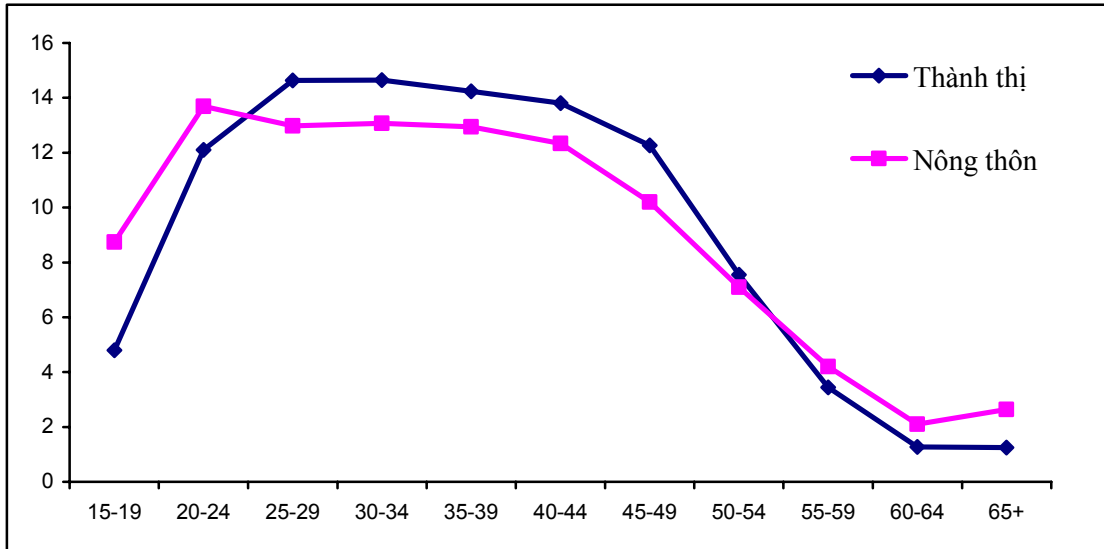
Nhóm tuổi	Thành thị			Nông thôn			Tổng số		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
15-19	4,9	4,7	4,8	8,8	8,7	8,7	7,7	7,7	7,7
20-24	11,3	13,1	12,1	13,9	13,5	13,7	13,2	13,4	13,3
25-49	69,6	69,6	69,6	61,3	61,7	61,5	63,5	63,7	63,6
50-54	7,7	7,4	7,6	6,7	7,6	7,1	7,0	7,5	7,2
55-59	3,9	3,0	3,5	4,3	4,1	4,2	4,2	3,8	4,0
60+	2,7	2,3	2,5	5,0	4,5	4,7	4,4	3,9	4,2

Có sự khác nhau đáng kể về tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn. Ở khu vực thành thị, con số đó của nhóm tuổi trẻ và già (15-24 và 55 tuổi trở lên) thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-54) thì tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế của thành thị lại cao hơn của khu vực



nông thôn (Hình 3.3). Điều này cho thấy, người lao động ở khu vực thành thị tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn khu vực nông thôn.

Hình 3.3: Phần trăm dân số hoạt động kinh tế chia theo nhóm tuổi và nơi cư trú



*Tỷ suất hoạt động kinh tế*

Tỷ suất hoạt động kinh tế đặc trưng theo độ tuổi là một trong những số đo tin cậy về xu hướng thay đổi hoạt động kinh tế, vì nó độc lập với cơ cấu theo giới tính và độ tuổi của dân số. Tỷ suất hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi còn được gọi là tỷ suất tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi được tính bằng phần trăm của tỷ số giữa số người hoạt động kinh tế thuộc một độ tuổi nhất định và dân số ở độ tuổi đó.

\* Tỷ suất hoạt động kinh tế

Số liệu của Biểu 3.12 cho thấy, tỷ suất hoạt động kinh tế chung của cả nước là 71 phần trăm. Con số đó của nữ tuy có thấp hơn của nam nhưng vẫn ở mức tương đối cao (64 phần trăm).

Ở độ tuổi trẻ, tỷ suất hoạt động kinh tế tương đối thấp vì một bộ phận đáng kể đang theo học ở các trường phổ thông, trường chuyên nghiệp, dạy nghề. Tỷ suất hoạt động kinh tế tăng dần theo độ tuổi. Đối với cả hai giới, đạt mức cực đại ở độ tuổi 30-34. Từ độ tuổi 35 trở lên, tỷ

**BIỂU 3.12: TỶ SUẤT DÂN SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐẶC TRƯNG CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH**

Nhóm tuổi	Nam	Nữ	Tổng số
<b>Tổng số</b>	<b>78,2</b>	<b>64,4</b>	<b>71,1</b>
15-19	38,7	36,1	37,4
20-24	83,7	74,6	79,1
25-29	96,8	83,7	90,2
30-34	98,2	84,7	91,4
35-39	98,1	84,5	91,2
40-44	97,7	85,0	91,2
45-49	95,4	81,3	88,2
50-54	89,3	70,0	78,7
55-59	76,9	52,2	63,5
60-64	55,6	37,1	45,2
65+	24,2	12,1	17,0

suất hoạt động kinh tế giảm đi khá nhanh, do nhiều tuổi, nhất là từ 55 tuổi trở lên.

Mức chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ suất hoạt động kinh tế tăng theo độ tuổi, đạt cực đại ở nhóm 55-59 (25 điểm phần trăm) và giảm đối với các nhóm tuổi tiếp theo. Điều này càng khẳng định tỷ trọng tham gia vào lực lượng lao động của nữ thấp hơn nam và phụ nữ ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn nam giới.

**\* Tỷ suất hoạt động kinh tế theo thành thị, nông thôn**

Số liệu của Biểu 3.13 cho thấy tỷ suất hoạt động kinh tế đặc trưng theo độ tuổi của khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn đối với cả nam và nữ.

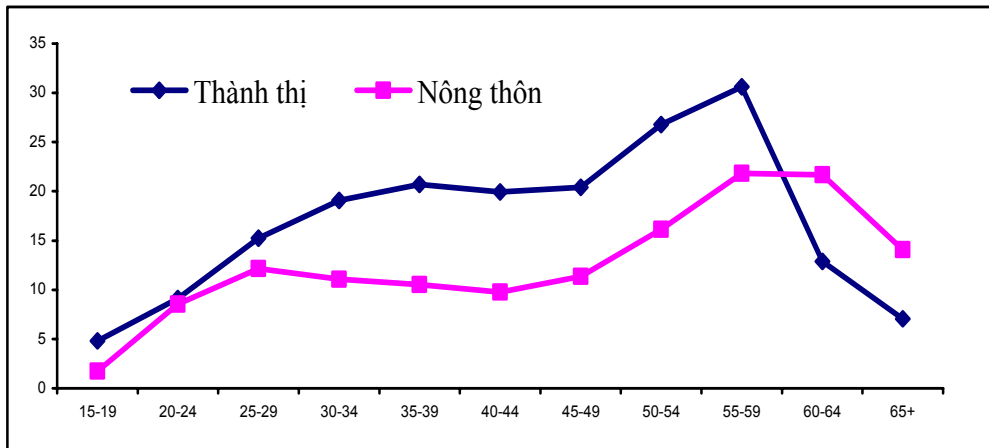
Có thể thấy rằng, sự khác biệt về giới trong tỷ suất hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi của khu vực thành thị đáng kể hơn so với của khu vực nông thôn, nhất là ở các độ tuổi lao động chủ lực. Điều này là do phụ nữ ở nông thôn tham gia lao động nhiều hơn so với thành thị. Ngược lại, ở độ tuổi già (60 tuổi trở lên) sự khác biệt này ở khu vực thành thị lại thấp hơn khu vực nông thôn và ở nhóm tuổi 60-64 của khu vực thành thị mức chênh lệch đã giảm một cách đáng kể (xem Hình 3.4). Điều này có thể là do ở thành thị chủ yếu là lao động phi nông nghiệp nên khi hết tuổi lao động đã nghỉ hưu theo Bộ luật Lao động<sup>2</sup>, còn ở nông thôn nhiều người sau độ tuổi này vẫn tiếp tục làm việc.

**BIỂU 3.13: TỶ SUẤT DÂN SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐẶC TRƯNG CHIA THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ NƠI CƯ TRÚ**

Nhóm tuổi	Thành thị			Nông thôn		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
<b>Tổng số</b>	<b>74,0</b>	<b>56,7</b>	<b>65,0</b>	<b>79,8</b>	<b>67,5</b>	<b>73,4</b>
15-19	28,3	23,5	26,0	41,7	40,0	40,9
20-24	70,6	61,4	65,8	88,6	80,1	84,4
25-29	94,9	79,7	87,0	97,6	85,4	91,5
30-34	97,3	78,2	87,6	98,5	87,5	93,0
35-39	97,1	76,4	86,7	98,5	87,9	93,1
40-44	96,7	76,8	86,7	98,1	88,4	93,1
45-49	92,4	72,0	82,2	96,8	85,5	91,0
50-54	83,0	56,2	68,6	92,2	76,1	83,3
55-59	62,9	32,3	46,1	83,0	61,1	71,2
60-64	33,6	20,7	26,6	65,5	43,8	53,2
65+	13,8	6,8	9,7	27,9	13,8	19,4

<sup>2</sup> Ở Việt Nam, tuổi nghỉ hưu của lao động nữ là 55 và lao động nam là 60.

**Hình 3.4: Điểm phân trăm chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ suất dân số hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi**



**\* Tỷ suất hoạt động kinh tế theo vùng địa lý - kinh tế**

Biểu 3.14 trình bày tỷ suất hoạt động kinh tế theo vùng địa lý - kinh tế. Số liệu cho thấy có sự khác biệt của tỷ suất hoạt động kinh tế theo vùng. Vùng có tỷ suất hoạt động kinh tế cao nhất là Tây Bắc (79 phần trăm), tiếp sau là Tây Nguyên (77 phần trăm) và Đông Bắc (76 phần trăm). Tỷ suất hoạt động kinh tế cao có nghĩa là kinh tế tạo ra nhiều việc làm và một tỷ trọng lớn dân số độ tuổi lao động tham gia làm việc.

Cũng có sự khác biệt về tỷ suất hoạt động kinh tế giữa các vùng khi nghiên cứu theo giới tính. Hai vùng có tỷ suất hoạt động kinh tế của nữ thấp nhất là Đông Nam bộ (55 phần trăm) và Đồng bằng sông Cửu Long (56 phần trăm). Tỷ suất hoạt động kinh tế của các Vùng này thấp có thể do nhiều phụ nữ ở đây chủ yếu làm công việc nội trợ.

**BIỂU 3.14: TỶ SUẤT DÂN SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHIA THEO VÙNG VÀ GIỚI TÍNH**

Vùng	Tổng số	Nam	Nữ
<b>Tổng số</b>	<b>71,1</b>	<b>78,2</b>	<b>64,4</b>
Đồng bằng sông Hồng	71,6	74,4	68,9
Đông Bắc	75,9	78,0	73,9
Tây Bắc	79,4	80,5	78,3
Bắc Trung bộ	70,9	74,3	67,8
Duyên hải Nam Trung bộ	70,8	77,5	64,6
Tây Nguyên	76,8	81,2	72,5
Đông Nam bộ	66,5	78,7	55,2
Đồng bằng sông Cửu Long	69,2	83,2	56,2

*Chuyển dịch nơi cư trú của nguồn lao động*

Di cư là một bộ phận hợp thành của biến động dân số và có quan hệ chặt chẽ với nhiều vấn đề quan trọng của phát triển bền vững, đặc biệt là lao động và việc làm. Để tìm hiểu sâu hơn về tình trạng việc làm của người di cư, Biểu 3.15 đưa ra phần trăm người di cư ngoại tỉnh theo tình trạng việc làm. Trong số những người 15 tuổi trở lên di cư từ tỉnh này sang tỉnh khác trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, có 62 phần trăm thuộc lực lượng lao động. Phần lớn những người di cư ngoại tỉnh ở độ tuổi trẻ là vì lý do đi học, gần một nửa những người di cư 15-19 tuổi không tham gia vào lực lượng lao động. Gần 70 phần trăm người di cư 20-24 tuổi tham gia vào lực lượng lao động, song tỷ lệ thất nghiệp của nhóm dân số này khá cao (8 phần trăm). Điều này cho thấy giải quyết công ăn việc làm cho những người di cư trẻ tuổi là vấn đề cần quan tâm của xã hội.

**BIỂU 3.15:** PHẦN TRĂM NGƯỜI DI CƯ THUỘC LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CHIA THEO NHÓM TUỔI, TÌNH TRẠNG DI CƯ VÀ TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

Nhóm tuổi	Di cư nói chung			Di cư từ nông thôn vào thành thị		
	Tổng số (Lực lượng lao động)	Làm việc	Thất nghiệp	Tổng số (Lực lượng lao động)	Làm việc	Thất nghiệp
<b>Tổng số</b>	<b>62,3</b>	<b>57,9</b>	<b>4,4</b>	<b>61,9</b>	<b>59,2</b>	<b>2,7</b>
15-19	54,0	51,1	3,0	56,6	54,6	1,9
20-24	69,5	61,3	8,2	60,8	56,0	4,8
25-49	87,3	83,4	3,9	89,6	87,2	2,4
50-64	56,4	55,1	(*)	45,9	45,1	(*)

*Ghi chú: (\*) Biểu thị số dựa vào ít hơn 25 sự kiện chưa gia quyền, nên bỏ qua*

Nghiên cứu luồng di cư từ nông thôn vào thành thị trong 12 tháng trước thời điểm điều tra cho thấy 90 phần trăm người di cư ở độ tuổi lao động chủ yếu (25-49 tuổi) tham gia vào lực lượng lao động, trong đó hơn 87 phần trăm đã có việc làm. Chỉ có 61 phần trăm người di cư 20-24 tuổi từ nông thôn vào thành thị tham gia lực lượng lao động, thấp hơn 9 điểm phần trăm so với những người di cư 20-24 tuổi nói chung, điều này có thể là do một bộ phận thanh niên 20-24 tuổi di chuyển từ nông thôn ra thành thị để theo học ở các trường chuyên nghiệp hoặc tham gia các hoạt động khác.

## 2.2 Dân số làm việc

Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển kinh tế. Phân tích động thái thay đổi của việc làm cho phép đánh giá tác động của chuyển đổi kinh tế đất nước và đề xuất các chính sách việc làm phù hợp tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

*Cơ cấu dân số làm việc theo nhóm tuổi*

Biểu 3.16 cho thấy, trong năm người đang làm việc ở Việt Nam thì có một người là trẻ tuổi (dưới 25 tuổi). Nhóm tuổi lao động chủ lực (25-49 tuổi) có tỷ trọng dân số đang làm việc lớn nhất (64 phần trăm). Chênh lệch giữa thành thị - nông thôn về tỷ trọng dân số đang làm việc ở nhóm tuổi lao động chủ lực là vào khoảng 9 điểm phần trăm, đối với cả nam và nữ.

**BIỂU 3.16:** PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ ĐANG LÀM VIỆC THEO NHÓM TUỔI CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NƠI CƯ TRÚ

Nhóm tuổi	Thành thị			Nông thôn			Tổng số		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
15-19	4,1	4,2	4,1	8,4	8,3	8,3	7,2	7,3	7,3
20-24	10,5	12,2	11,3	13,6	13,2	13,4	12,8	13,0	12,9
25-49	70,8	70,7	70,8	61,9	62,2	62,1	64,3	64,3	64,3
50-54	7,8	7,5	7,7	6,8	7,6	7,2	7,0	7,6	7,3
55-59	4,0	3,0	3,5	4,3	4,2	4,2	4,2	3,9	4,1
60+	2,8	2,4	2,6	5,1	4,5	4,8	4,5	4,0	4,2

Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn trong phân bố việc làm theo tuổi rất rõ. Trong tổng số người làm việc ở thành thị, nhóm trẻ nhất chiếm khoảng 15 phần trăm trong khi ở nông thôn tỷ trọng tương ứng là 22 phần trăm. Hiện tượng này phản ánh sự khác biệt về cơ hội giáo dục và về thất nghiệp giữa thành thị và nông thôn. Cụ thể là cơ hội giáo dục của thành thị tốt hơn của nông thôn và tỷ lệ thất nghiệp của thành thị cao hơn của nông thôn.

*Trình độ học vấn của dân số làm việc*

Số liệu của Biểu 3.17 cho thấy, cũng như tình trạng của dân số nói chung, tuyệt đại đa số dân số làm việc có trình độ phổ thông (91 phần trăm). Gần 6 phần trăm dân số làm việc có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Số liệu cũng cho thấy Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Bắc là những vùng có tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ cao đẳng trở lên ở mức 3 phần trăm, trong khi tỷ trọng này của Đồng bằng sông Hồng là 8 phần trăm và Đông Nam bộ gần 9 phần trăm. Sự khác biệt khá lớn về tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ cao đẳng trở lên giữa các vùng khẳng định nhu cầu sử dụng lao động lành nghề. Nơi có tỷ trọng lớn hơn lao động có trình độ với trình độ cao là nơi có kinh tế phát triển hơn. Ví dụ như Đông Nam

bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng phát triển nhất trong phạm vi cả nước cũng là nơi có tỷ trọng lao động có trình độ cao đẳng trở lên cao nhất.

Tính chất việc làm của các vùng địa lý - kinh tế cũng rất khác nhau. Lao động ở Tây Bắc và Tây Nguyên có tính chất đơn giản và yêu cầu trình độ thấp hơn các vùng khác. Có tới 17 phần trăm lao động đang làm việc ở Tây Bắc chưa đi học, con số này của Tây Nguyên là 10 phần trăm. Ngược lại, tỷ trọng lao động đang làm việc chưa đi học ở Đồng bằng sông Hồng chưa đến 1 phần trăm.

**BIỂU 3.17: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM SỐ NGƯỜI ĐANG LÀM VIỆC TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO CẤP ĐÀO TẠO CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ VÙNG**

	Chưa đi học	Phổ thông	Cao đẳng	Đại học trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>3,9</b>	<b>90,5</b>	<b>1,5</b>	<b>4,2</b>
- Nam	3,0	91,1	1,1	4,8
- Nữ	4,8	89,7	2,0	3,5
<b>Vùng</b>				
Đồng bằng sông Hồng	0,5	91,6	1,8	6,1
Đông Bắc	6,1	89,1	1,7	3,1
Tây Bắc	16,5	80,1	1,5	1,9
Bắc Trung bộ	1,9	93,6	1,5	3,0
Duyên hải Nam Trung bộ	2,8	91,5	1,7	4,0
Tây Nguyên	9,9	85,7	1,4	3,0
Đông Nam bộ	2,6	88,8	1,7	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long	5,1	91,9	1,0	2,0

Biểu 3.17 cũng cho thấy, có sự khác biệt nhỏ về giới của lao động đang làm việc ở các cấp đào tạo. Đối với trình độ đại học trở lên, tỷ trọng nam đang làm việc cao hơn nữ (5 so với 4 phần trăm). Ngược lại, ở trình độ chưa đi học, tỷ trọng nam đang làm việc lại thấp hơn nữ (3 so với 5 phần trăm). Điều này phản ánh rằng phụ nữ thiệt thòi hơn nam giới trong học vấn. Điều này không chỉ đúng với toàn bộ dân số, mà còn cả với dân số đang làm việc.

### 2.3 Thất nghiệp

Theo định nghĩa được quốc tế thừa nhận, người thất nghiệp là người mà phần lớn thời gian trong thời kỳ quan sát không làm việc, nhưng đang tìm việc làm. Vì ở Việt Nam khó có thể đánh giá một người có tìm việc làm hay không, nên trong điều tra, một người khai báo là không làm việc trong thời kỳ quan sát được hỏi có nhu cầu việc làm hay không. Vì vậy, trong cuộc điều tra này, nếu một người không làm việc và có nhu cầu việc làm trong thời gian quan sát được xem là người thất nghiệp.

*Thất nghiệp khu vực thành thị*

Trên phạm vi cả nước, tỷ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị là 4,4 phần trăm, trong đó của nam là 4,8 phần trăm, cao hơn của nữ gần một điểm phần trăm (3,9 phần trăm).

Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở nhóm 15-19 và giảm theo độ tuổi. Trong tất cả các nhóm tuổi (trừ nhóm 65 tuổi trở lên), tỷ lệ thất nghiệp của nam giới đều cao hơn so với nữ giới.

Biểu 3.18 cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của các vùng địa lý - kinh tế rất khác nhau. Con số này của Tây Nguyên thấp nhất (1,8 phần trăm). Thành thị Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất (5,6 phần trăm), tiếp đến là Bắc Trung bộ (5,2 phần trăm). Thất nghiệp của nam cao hơn của nữ ở tất cả các vùng, trừ Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của nữ và nam là tương đương nhau. Tỷ suất dân số nữ không hoạt động kinh tế của vùng này cũng cao hơn so với các vùng còn lại, điều này có thể là do phụ nữ Đồng bằng sông Cửu Long làm công việc nội trợ nhiều hơn hoặc có ít cơ hội làm việc hơn các vùng khác.

**BIỂU 3.18: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP KHU VỰC THÀNH THỊ CHIA THEO NHÓM TUỔI, VÙNG VÀ GIỚI TÍNH**

	Tổng số	Nam	Nữ
<b>Tổng số</b>	<b>4,4</b>	<b>4,8</b>	<b>3,9</b>
<b>Nhóm tuổi</b>			
15-19	17,4	19,6	14,7
20-24	11,0	11,7	10,3
25-29	4,6	5,0	4,2
30-34	2,7	2,7	2,7
35-39	2,1	2,3	1,8
40-44	2,0	2,5	1,3
45-49	2,3	3,0	1,5
50-54	2,4	3,2	1,4
55-59	1,9	2,4	1,1
60-64	1,2	1,4	1,0
65+	1,5	1,4	1,5
<b>Vùng</b>			
Đồng bằng sông Hồng	5,6	6,0	5,2
Đồng Bắc	3,8	4,6	2,9
Tây Bắc	3,0	4,1	1,8
Bắc Trung bộ	5,2	6,4	4,0
Duyên hải Nam Trung bộ	4,5	4,6	4,5
Tây Nguyên	1,8	2,0	1,5
Đông Nam bộ	4,6	5,1	3,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3,5	3,4	3,5

*Trình độ học vấn của những người thất nghiệp*

Có sự khác biệt nhỏ về tỷ lệ thất nghiệp ở các cấp đào tạo theo giới tính. Tỷ trọng thất nghiệp của nữ cao hơn nam ở các cấp đào tạo, trừ trình độ phổ thông.

Số liệu Biểu 3.19 cho thấy có sự mất cân đối giữa các vùng địa lý - kinh tế về trình độ học vấn của những người thất nghiệp. Đặc biệt, Tây Nguyên vừa có tỷ trọng người thất nghiệp chưa đi học vừa có tỷ trọng người thất nghiệp có trình độ đại học trở lên cao nhất, tương ứng là 10 phần trăm và 7,3 phần trăm. Điều này cho thấy Tây Nguyên là vùng đất tiềm năng, nhiều người kỳ vọng có thể kiếm được việc làm ở đây và họ đã di cư đến Tây Nguyên (tỷ trọng số người di cư từ 5 tuổi trở lên chưa đi học của Tây Nguyên là 11,5 phần trăm).

**BIỂU 3.19:** PHÂN BỐ PHÂN TRĂM SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO CẤP ĐÀO TẠO CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ VÙNG

	Chưa đi học	Phổ thông	Cao đẳng	Đại học trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>2,7</b>	<b>90,2</b>	<b>2,0</b>	<b>5,1</b>
- <i>Nam</i>	2,1	91,0	1,9	5,0
- <i>Nữ</i>	3,5	88,9	2,1	5,4
Đồng bằng sông Hồng	0,8	89,7	2,6	6,9
Đông Bắc	2,4	88,8	4,1	4,7
Tây Bắc	2,3	88,7	5,3	3,7
Bắc Trung bộ	0,9	89,1	2,8	7,2
Duyên hải Nam Trung bộ	1,2	89,8	2,1	6,9
Tây Nguyên	10,0	80,2	2,5	7,3
Đông Nam bộ	2,6	90,8	1,4	5,2
Đồng bằng sông Cửu Long	5,4	92,3	0,7	1,6

Khác với Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng lại có tỷ trọng người thất nghiệp chưa đi học thấp nhất (0,8 phần trăm), trong khi tỷ trọng người thất nghiệp có trình độ đại học trở lên ở vùng này khá cao (6,9 phần trăm). Số liệu cho thấy xu hướng dư thừa lao động trình độ cao ở các khu đô thị và khu công nghiệp.

Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ và Đông Nam bộ cũng có sự dư thừa lao động có trình độ đại học trở lên, tỷ trọng người thất nghiệp có trình độ đại học trở lên của 3 vùng này tương ứng là 7,2; 6,9 và 5,2 phần trăm.

**2.4. Tóm tắt**

Có sự khác biệt rất nhỏ trong tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế chia theo giới tính. Tuy nhiên cũng có thể quan sát được rằng phụ nữ thành thị nhóm tuổi 20-24 hoạt động kinh tế nhiều hơn nam giới cùng độ tuổi. Tỷ trọng hoạt động kinh tế của nhóm dân số trẻ



và già của thành thị thấp hơn của nông thôn. Song dân số thuộc nhóm tuổi lao động chủ lực của thành thị lại có tỷ trọng hoạt động kinh tế cao hơn của nông thôn.

Trên phạm vi cả nước, 9 trong 10 người đang làm việc có trình độ học vấn phổ thông. Chỉ có 6 phần trăm lao động có trình độ cao đẳng trở lên. Tuy nhiên, sự phân bố lực lượng lao động có trình độ cao không đồng đều. Những vùng có kinh tế phát triển hơn thu hút được lao động kỹ thuật cao nhiều hơn. Cũng như đã đề cập ở phần trình độ học vấn của dân số, tỷ trọng lao động nữ không được đi học cao hơn nhiều so với của nam và tỷ trọng nữ có trình độ từ đại học trở lên cũng thấp hơn của nam.

Tỷ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị nước ta khá thấp và con số đó của nam cao hơn của nữ.

## IV. MỨC ĐỘ SINH

Mức độ sinh là một chỉ tiêu chủ yếu của dân số bởi những chỉ tiêu như vậy là công cụ quan trọng cho việc xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân số KHHGD. Trong khi chưa có được một hệ thống đăng ký hộ tịch (đăng ký sinh, chết) hoàn hảo thì việc tính toán các tỷ suất sinh được dựa vào nguồn số liệu duy nhất là các cuộc điều tra. Mục này tiến hành xem xét mức độ và xu hướng thay đổi mức độ sinh dựa trên cơ sở các thông tin về sinh đẻ của phụ nữ trong độ tuổi 15-49 và các sự kiện sinh xảy ra trong hộ trong 12 tháng trước thời điểm 1/4/2006. Phiếu điều tra đã thu thập các thông tin từ tất cả các phụ nữ trong độ tuổi 15-49 về số con đã sinh, số con hiện sống chung với họ, số con đã sinh của họ hiện đang sống ở nơi khác và các trường hợp sinh sống nhưng đã chết. Các số liệu này được sử dụng để tính toán mức sinh tích lũy theo tuổi của phụ nữ.

Các số liệu thu thập về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra có thể mắc một loạt các sai số dẫn đến việc tính toán các tỷ suất sinh sẽ bị thiếu. Để loại bỏ nhược điểm này, các phương pháp ước lượng gián tiếp đã được sử dụng.

### 1. Tổng tỷ suất sinh

Có một loạt các số đo có thể tính toán được từ các số liệu thu được từ cuộc điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hoá gia đình. Một trong những chỉ tiêu được sử dụng nhiều nhất khi phân tích mức độ và xu hướng thay đổi mức độ sinh là Tổng tỷ suất sinh (TFR), được hiểu là số con trung bình mà một phụ nữ trong cả đời người sinh ra nếu họ có mức độ sinh theo độ tuổi như của thời kỳ quan sát. Cũng giống như các năm trước, chỉ tiêu tổng tỷ suất sinh và tỷ suất sinh thô được ước lượng gián tiếp bằng cách áp dụng phương pháp Trussell P/F. Phương pháp ước lượng gián tiếp này được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của các tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi với mức sinh theo thứ tự sinh (số con đã sinh). Giả thiết của phương pháp này là xu hướng mức độ sinh theo độ tuổi được thu thập chính xác còn mức độ thì không và những phụ nữ trẻ tuổi khai báo chính xác hơn so với những phụ nữ lớn tuổi hơn.

Biểu 4.1 trình bày các tổng tỷ suất sinh đã được ước lượng gián tiếp theo phương pháp Trussell P/F từ các số liệu thu được từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999 và các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình đã được thực hiện từ 1/4/2001 đến 1/4/2006.

Các số liệu trong Biểu 4.1 cho thấy xu hướng giảm mức độ sinh mặc dù có sự tăng lên đôi chút trong thời kỳ từ 1/4/2001 đến 31/3/2002 và đặc biệt là thời kỳ từ 1/4/2003 đến 1/4/2004. Tuy nhiên, TFR đã giảm mạnh trong thời kỳ từ 1/4/2004 đến 31/3 năm 2006 và vừa đạt mức sinh thay thế.

**BIỂU 4.1: TỔNG TỶ SUẤT SINH, VIỆT NAM 1998-2006**

	Thời kỳ nghiên cứu	TFR (Số con trên một phụ nữ)
TĐTDS 1/4/1999	4/1998-3/1999	2,33
ĐTBBĐDS-KHHGD 1/4/2001	4/2000-3/2001	2,25
ĐTBBĐDS-KHHGD 1/4/2002	4/2001-3/2002	2,28
ĐTBBĐDS-KHHGD 1/4/2003	4/2002-3/2003	2,12
ĐTBBĐDS-KHHGD 1/4/2004	4/2003-3/2004	2,23
ĐTBBĐDS-KHHGD 1/4/2005	4/2004-3/2005	2,11
ĐTBBĐDS-KHHGD 1/4/2006	4/2005-3/2006	2,09

Mức độ sinh của Việt Nam đã thấp hơn một số nước ở khu vực Đông Nam Á (TFR của cả khu vực Đông Nam Á là 2,7 con một phụ nữ), nhưng vẫn còn cao hơn so với Singapore (1,3 con) và Thái Lan (1,7 con).

**BIỂU 4.2: TỔNG TỶ SUẤT SINH CỦA KHU VỰC ASEAN, 2005**

Quốc gia/ Vùng lãnh thổ	TFR	Quốc gia/ Vùng lãnh thổ	TFR
ASEAN	2,7	Malaysia	3,3
Brunei	2,6	Myanmar	2,7
Cambodia	4,5	Philippine	3,5
Indonesia	2,6	Singapore	1,3
Laos	4,8	Thailand	1,7

## 2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi

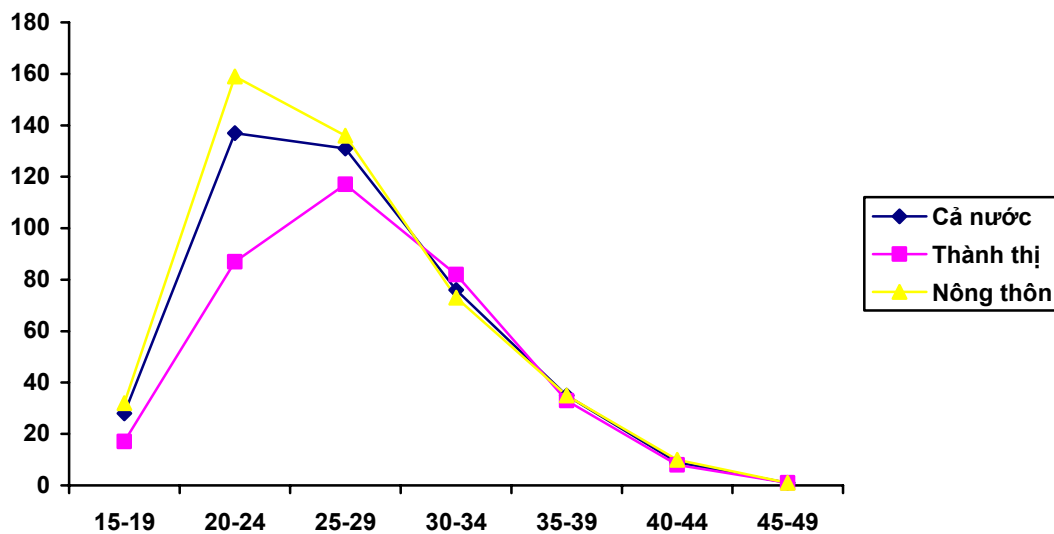
Một trong những chỉ tiêu phân tích mô hình sinh hiệu quả nhất là tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi, được hiểu là số con trung bình do 1000 phụ nữ thuộc một độ tuổi nhất định sinh ra trong năm. ASFR được sử dụng một cách hiệu quả trong dự báo dân số. Biểu 4.3 trình bày ASFR cũng đã được ước lượng theo phương pháp Trussell P/F theo số liệu của cuộc Điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hoá gia đình 2006 được tính chung cho cả nước và khu vực thành thị, nông thôn.

**BIỂU 4.3: TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO ĐỘ TUỔI CỦA CẢ NƯỚC VÀ KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**

Nhóm tuổi	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
15-19	28	17	32
20-24	137	87	159
25-29	131	117	136
30-34	76	82	73
35-39	35	33	35
40-44	9	8	10
45-49	1	1	1
<b>TFR</b>	<b>2,09</b>	<b>1,73</b>	<b>2,23</b>

Cũng giống như trong cuộc điều tra năm 2005, đối với số liệu của cả nước, mức độ sinh cao nhất là 137 phần nghìn thuộc nhóm tuổi 20-24. Sau độ tuổi này, mức độ sinh giảm theo độ tuổi, xuống 76 phần nghìn đối với độ tuổi 30-34 và chỉ còn 35 phần nghìn ở độ tuổi 35-39. Đến độ tuổi 45-49, mức độ sinh còn không đáng kể - chỉ có 1 phần nghìn. Đường cong biến thiên của tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi (Hình 4.1) cho thấy rằng, mức độ sinh của Việt Nam chịu tác động của hai nhân tố chủ yếu (i) tuổi kết hôn cao đã làm chậm mức sinh của các phụ nữ trẻ và; (ii) công tác kế hoạch hoá gia đình đã làm giảm mức sinh của phụ nữ độ tuổi 30 trở lên.

Hình 4.1: Tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi



Có sự khác biệt về mô hình sinh của hai khu vực thành thị, nông thôn. Khu vực thành thị được đặc trưng bằng mô hình sinh chậm. Đối với khu vực này, mức độ sinh cao nhất thuộc nhóm tuổi 25-29 (117 phần nghìn). Hai nhóm tuổi bên cạnh có mức sinh tương đương (87 phần nghìn đối với nhóm tuổi 20-24 và 82 phần nghìn đối với nhóm tuổi 30-34). Ngược lại, khu vực nông thôn vẫn được đặc trưng bằng mô hình sinh sớm với mức độ sinh cao nhất thuộc nhóm tuổi 20-24 (159 phần nghìn).

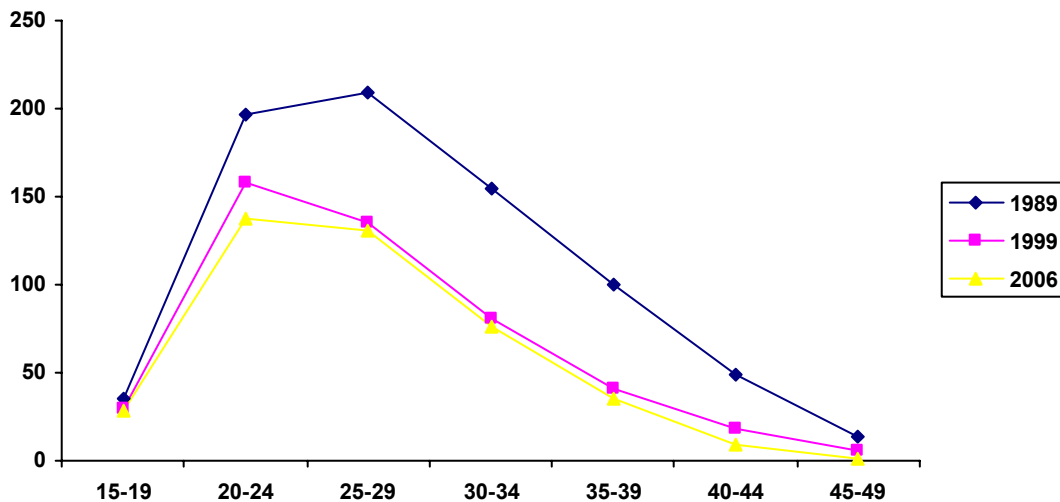
Mô hình sinh theo độ tuổi thay đổi theo thời gian (xem Biểu 4.4 và Hình 4.2). Mức độ sinh ở tất cả các nhóm tuổi đều giảm qua các thời kỳ 1989, 1999 và 2006. Tuy nhiên, mức độ sinh giảm nhiều nhất ở nhóm tuổi 25-29. Việc gia tăng tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai đóng vai trò quan trọng trong việc giảm mức độ sinh.

**BIỂU 4.4: TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO ĐỘ TUỔI, VIỆT NAM 1989, 1999 VÀ 2006**

	ASFR		
	TĐTDS 1989	TĐTDS 1999	ĐTBDĐDS 2006
15-19	35	29	28
20-24	197	158	137
25-29	209	135	131
30-34	155	81	76
35-39	100	41	35
40-44	49	18	9
45-49	14	6	1
<b>TFR</b>	<b>3,8</b>	<b>2,3</b>	<b>2,09</b>

*Nguồn số liệu: Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999. Kết quả điều tra mẫu, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội - 2000, trang 46.*

**Hình 4.2 Tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi, Việt Nam 1989-2006**



### 3. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô (CBR) là chỉ tiêu được sử dụng nhiều nhất trong thực tế. Chỉ tiêu này biểu thị số sinh trung bình trên 1000 dân trong năm. Tỷ suất sinh thô thường được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số.

Biểu 4.5 trình bày CBR được ước lượng gián tiếp theo các số liệu đã thu được trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999 và các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình hàng năm được tiến hành từ 1/4/2001 đến 1/4/2006. CBR tính toán bằng cách nhân tỷ suất sinh thô đã thu thập được với tỷ số giữa tổng tỷ suất sinh đã điều chỉnh và chưa điều chỉnh.

Cũng giống như TFR, số liệu trong Biểu 4.5 cho thấy rằng CBR có xu hướng là giảm, ngoại trừ sự gia tăng chút ít trong thời kỳ 2001-2002 (tăng 0,4 phần nghìn) so với 12 tháng trước đó và đặc biệt là 12 tháng từ 1 tháng 4 năm 2003 đến 31 tháng 3 năm 2004 (tăng 1,7 phần nghìn). Tuy nhiên, CBR đã giảm tới 1,2 phần nghìn trong thời kỳ từ 1 tháng 4 năm 2005 đến 31 tháng 3 năm 2006 và nó đã trở lại mức của thời kỳ 2002-2003.

**BIỂU 4.5: TỶ SUẤT SINH THỒ, VIỆT NAM 1998 – 2006**

	Thời kỳ đại diện	CBR (phần nghìn)
TĐTDS 1/4/1999	4/1998-3/1999	19,9
ĐTBDĐDS 1/4/2001	4/2000-3/2001	18,6
ĐTBDĐDS 1/4/2002	4/2001-3/2002	19,0
ĐTBDĐDS 1/4/2003	4/2002-3/2003	17,5
ĐTBDĐDS 1/4/2004	4/2003-3/2004	19,2
ĐTBDĐDS 1/4/2005	4/2004-3/2005	18,6
ĐTBDĐDS 1/4/2006	4/2005-3/2006	17,4

#### 4. Số con đã sinh

Biểu 4.6 trình bày số con đã sinh trung bình chia theo tuổi của người mẹ. Các số liệu trong biểu được dựa vào hai cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở 1989 và 1999 và cuộc điều tra chọn mẫu 2006.

**BIỂU 4.6: SỐ CON ĐÃ SINH TRUNG BÌNH CHIA THEO TUỔI CỦA PHỤ NỮ, VIỆT NAM 1989, 1999 VÀ 2006**

	Số con đã sinh trung bình		
	TĐTDS 1989	TĐTDS 1999	ĐTBDĐDS 2006
15-19	0,1	0,1	0,0
20-24	0,6	0,6	0,5
25-29	1,7	1,4	1,2
30-34	2,8	2,2	1,8
35-39	3,6	2,8	2,3
40-44	4,4	3,4	2,6
45-49	4,9	3,8	2,9

*Nguồn: Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999. Kết quả điều tra chọn mẫu, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội - 2000, trang 46.*

Số con đã sinh trung bình chia theo tuổi của phụ nữ cho biết mức sinh tích lũy hoặc quy mô gia đình hoàn chỉnh của các phụ nữ này tại thời điểm tổng điều tra hoặc điều tra. Như vậy, số con đã sinh mà các phụ nữ thuộc nhóm tuổi trả lời tại thời điểm điều tra có thể được coi là mức sinh thực tế mà suốt cuộc đời người phụ nữ đã trải qua.

Theo số liệu của Biểu 4.6, qui mô gia đình hoàn chỉnh đã giảm từ 4,9 con năm 1989 xuống 3,8 con năm 1999 và tiếp tục giảm xuống chỉ còn 2,9 con năm 2006.

### 5. Sự khác biệt về mức độ sinh theo vùng

Mục này xem xét xu hướng và sự khác biệt về mức độ sinh của Việt Nam theo vùng địa lý kinh tế từ năm 2000 đến năm 2006. Nói chung, Tây Nguyên, Tây Bắc và Bắc Trung bộ vẫn là những vùng có mức độ sinh cao. Cuộc điều tra 1/4/2006 đã cho thấy, tỷ suất sinh thô của 12 tháng trước thời điểm điều tra, tức là từ 1/4/2005 đến 31/3/2006 của Tây Nguyên là 22,8 phần nghìn, cao hơn mức độ sinh của Đồng bằng sông Hồng 6,3 phần nghìn. TFR của Tây Nguyên là 2,8 con một phụ nữ, cao hơn TFR của Đồng bằng sông Hồng là 0,7 con. CBR của Tây Bắc là 22,6 phần nghìn, tương ứng với TFR là 2,4 con một phụ nữ.

Ngược lại, Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có mức độ sinh thấp. Mức độ sinh của Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ đã thấp hơn so với mức sinh thay thế. TFR của Đông Nam bộ trong 12 tháng trước điều tra từ 1/4/2005 đến 31/3/2006 chỉ có 1,8 con trên một phụ nữ.

**BIỂU 4.7: CBR VÀ TFR THEO VÙNG, VIỆT NAM 2000-2006**

Vùng	ĐTBĐDS 2000		ĐTBĐDS 2003		ĐTBĐDS 2004		ĐTBĐDS 2005		ĐTBĐDS 2006	
	CBR	TFR	CBR	TFR	CBR	TFR	CBR	TFR	CBR	TFR
<b>Toàn quốc</b>	<b>19,2</b>	<b>2,28</b>	<b>17,5</b>	<b>2,12</b>	<b>19,2</b>	<b>2,23</b>	<b>18,6</b>	<b>2,1</b>	<b>17,4</b>	<b>2,1</b>
Đồng bằng sông Hồng	18,0	2,2	17,1	2,2	17,9	2,2	17,2	2,1	16,5	2,1
Đông bắc	19,2	2,3	18,2	2,2	19,3	2,3	19,2	2,3	18,7	2,2
Tây Bắc	28,4	3,5	23,2	2,7	22,0	2,5	22,5	2,5	22,6	2,4
Bắc Trung bộ	20,1	2,8	18,8	2,6	19,3	2,6	19,6	2,5	17,6	2,5
DH Nam Trung bộ	21,4	2,5	18,2	2,3	19,1	2,3	18,4	2,2	19,1	2,3
Tây Nguyên	29,2	3,8	23,3	3,1	24,3	3,1	23,9	3,1	22,8	2,8
Đông Nam bộ	19,1	2,1	16,0	1,8	17,2	1,9	17,3	1,9	16,4	1,8
ĐB Sông Cửu Long	18,8	2,1	17,1	1,9	18,2	2,0	18,1	2,0	17,1	1,9

### 6. Sự khác biệt về mức độ sinh theo tỉnh, thành phố

Có thể chia toàn bộ 64 tỉnh trong cả nước thành 4 nhóm theo mức độ sinh khác nhau: dưới mức sinh thay thế (TFR < 2,0), xung quanh mức sinh thay thế (TFR từ 2,0 tới 2,2), cao hơn mức sinh thay thế (TFR từ 2,2 tới 2,5), và mức sinh cao (TFR > 2,5).

Nhóm đầu tiên có 17 tỉnh gồm các thành phố trực thuộc trung ương và một số tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long: Hà Nội (1,7), Hải Phòng (1,8), Thành phố Hồ Chí Minh (1,5), Cần Thơ (1,6), Đồng Tháp (1,8)... Có tới 9 trên 13 tỉnh, thành phố Đồng bằng sông Cửu Long thuộc nhóm này.

**BIỂU 4.8:** TỔNG TỶ SUẤT SINH (TFR) VÀ TỶ SUẤT SINH THÔ (CBR) TRONG 12 THÁNG TRƯỚC 1/4/2006 THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Tỉnh/thành phố	TFR (Con/ phụ nữ)	CBR (‰)	TT	Tỉnh/thành phố	TFR (Con/ phụ nữ)	CBR (‰)
1	Hà Nội	1,7	15,2	33	Đà Nẵng	1,9	16,5
2	Hải Phòng	1,8	13,8	34	Quảng Nam	2,4	17,6
3	Vĩnh Phúc	1,9	17,3	35	Quảng Ngãi	2,1	15,7
4	Hà Tây	2,3	17,1	36	Bình Định	2,3	17,7
5	Bắc Ninh	2,4	18,8	37	Phú Yên	2,2	18,0
6	Hải Dương	2,1	15,6	38	Khánh Hoà	2,0	16,8
7	Hung Yên	2,1	16,0	39	Kon Tum	3,7	28,6
8	Hà Nam	2,2	14,7	40	Gia Lai	3,0	22,8
9	Nam Định	2,3	16,5	41	Đắk Lắk	2,8	21,0
10	Thái Bình	2,1	14,9	42	Đắk Nông	3,0	23,8
11	Ninh Bình	2,3	15,9	43	Lâm Đồng	2,5	19,9
12	Hà Giang	2,9	23,9	44	TP Hồ Chí Minh	1,5	15,6
13	Cao Bằng	2,4	18,7	45	Ninh Thuận	2,3	18,0
14	Lào Cai	2,4	20,1	46	Bình Phước	2,6	21,6
15	Bắc Kạn	2,2	18,1	47	Tây Ninh	1,9	15,6
16	Lạng Sơn	2,2	17,8	48	Bình Dương	1,8	18,8
17	Tuyên Quang	2,1	17,3	49	Đồng Nai	1,8	14,9
18	Yên Bái	2,4	19,1	50	Bình Thuận	2,3	18,5
19	Thái Nguyên	2,0	17,1	51	Bà Rịa-Vũng Tàu	2,0	17,0
20	Phú Thọ	2,0	15,5	52	Long An	1,9	16,0
21	Bắc Giang	2,0	17,9	53	Đồng Tháp	1,8	15,7
22	Quảng Ninh	2,1	16,8	54	An Giang	1,9	17,7
23	Lai Châu	3,1	27,4	55	Tiền Giang	2,0	15,9
24	Điện Biên	2,8	24,3	56	Vĩnh Long	1,8	14,8
25	Sơn La	2,3	21,7	57	Bến Tre	1,8	13,3
26	Hoà Bình	2,2	18,2	58	Kiên Giang	2,1	18,7
27	Thanh Hoá	2,2	15,3	59	Cần Thơ	1,6	14,9
28	Nghệ An	2,5	18,4	60	Hậu Giang	1,9	16,3
29	Hà Tĩnh	2,5	14,9	61	Trà Vinh	1,9	16,1
30	Quảng Bình	2,5	17,2	62	Sóc Trăng	1,9	17,2
31	Quảng Trị	2,9	18,7	63	Bạc Liêu	2,0	18,6
32	Thừa Thiên- Huế	2,8	20,0	64	Cà Mau	2,0	18,6



Có 15 tỉnh thuộc nhóm thứ hai với mức độ sinh dao động xung quanh mức sinh thay thế, trong đó có cả một số tỉnh thuộc Đông bắc và Tây bắc: Bắc Giang (2,0), Tuyên Quang (2,1), Quảng Ninh (2,1), Hòa Bình (2,2) và Lạng Sơn (2,2).

Nhóm thứ Ba bao gồm 22 tỉnh. Đồng bằng sông Hồng và Đông bắc có nhiều tỉnh nhất thuộc nhóm này (mỗi vùng có 5 tỉnh).

Có 10 tỉnh thuộc nhóm Bốn, chủ yếu là các tỉnh thuộc Tây Nguyên (4 tỉnh). Đây cũng là vùng có những tỉnh có mức độ sinh rất cao như: Kon Tum (3,7), Lai Châu (3,1), Đắk Nông (3,0) và Gia Lai (3,0). Sáu tỉnh còn lại của nhóm này thuộc Bắc Trung bộ (2 tỉnh), Tây Bắc (2 tỉnh), Đông Bắc (1 tỉnh) và Đông Nam bộ (1 tỉnh).

### 7. Tỷ trọng phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên

Tỷ trọng phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên là một trong những chỉ số quan trọng để đánh giá hiệu quả của công tác kế hoạch hoá gia đình. Biểu 4.9 trình bày tỷ trọng phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên thu được trong 5 cuộc điều tra liên tiếp về biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình (từ 1/4/2002 tới 1/4/2006).

**BIỂU 4.9: TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA**

Vùng	ĐTBĐDS 2002	ĐTBĐDS 2003	ĐTBĐDS 2004	ĐTBĐDS 2005	ĐTBĐDS 2006
<b>Toàn quốc</b>	<b>21,7</b>	<b>21,5</b>	<b>20,2</b>	<b>20,8</b>	<b>18,5</b>
<b>- Thành thị</b>	<b>12,9</b>	<b>12,6</b>	<b>11,5</b>	<b>11,6</b>	<b>10,0</b>
<b>- Nông thôn</b>	<b>24,3</b>	<b>24,2</b>	<b>23,2</b>	<b>23,7</b>	<b>21,4</b>
ĐB sông Hồng	15	15	15	17	14,7
Đông bắc	20	18	18	19	17,1
Tây bắc	29	30	21	23	20,7
Bắc Trung bộ	29	30	29	29	28,3
DH Nam Trung bộ	27	27	26	23	22,4
Tây Nguyên	35	38	36	39	32,2
Đông Nam bộ	20	19	17	17	14,3
ĐB sông Cửu Long	18	17	16	16	13,9

Các số liệu trong Biểu 4.9 cho thấy rằng, tỷ trọng phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên liên tục giảm từ cuộc điều tra 1/4/2002 đến cuộc điều tra 1/4/2006, đặc biệt trong 12 tháng trước cuộc điều tra năm 2006. Tỷ trọng phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên đã giảm từ 20,8% trong năm 2005 xuống 18,5% trong 12 tháng trước cuộc điều tra năm 2006.

## 8. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh hiện đang được các nhà xây dựng chính sách cũng như các cơ quan thông tin đại chúng hết sức quan tâm. Họ quan tâm đến khả năng gia tăng tỷ lệ giới tính, có nghĩa là tỷ lệ con trai so với con gái cao một cách không bình thường. Bởi vậy, các thông tin về tỷ số giới tính khi sinh đã được thu thập trong cuộc điều tra và phân tích một cách thận trọng.

Cuộc điều tra năm 2006 không đưa vào thu thập thông tin về giới tính của tất cả các trường hợp sinh mà chỉ những trường hợp sinh gần đây nhất. Nếu các trường hợp sinh xảy ra trong 3 trước điều tra, thì đối tượng điều tra sẽ được hỏi rằng họ có được các nhân viên y tế khám thai hay không và họ có biết giới tính đứa trẻ trước khi sinh hay không. Nếu có thì họ biết được giới tính khi thai nhi được mấy tuần và làm cách nào họ biết được giới tính của thai nhi đó (siêu âm, bắt mạch, đoán...). Các câu trả lời cho những câu hỏi này không liên quan trực tiếp đến việc nạo/phá cái thai đã được xác định là gái bởi câu hỏi này chỉ liên quan đến các trường hợp sinh sống. Mặc dù vậy, chúng cũng cho ta biết được việc sử dụng kỹ thuật hiện đại và sự mong muốn biết được giới tính thai nhi của người mẹ. Cuối cùng, người mẹ được hỏi về tháng năm sinh và giới tính của từng đứa trẻ, bắt đầu từ đứa con đầu lòng cho tới tối đa là 5 đứa con.

Trên phạm vi cả nước, tỷ số giới tính khi sinh thu được trong cuộc điều tra năm 2006 là 110; 109 ở khu vực thành thị và 110 ở khu vực nông thôn. Con số này có cao hơn một chút so với giá trị thông thường là từ 103 đến 107 trẻ sinh trai trên 100 sinh gái. Tuy nhiên, tỷ số này liên quan đến số sinh mẫu chứ không phải thu thập từ toàn bộ dân số. Như có thể thấy trong Phụ lục B, sai số mẫu của chỉ tiêu tỷ số giới tính khi sinh của cả nước là 2, điều đó có nghĩa là, giá trị thực của tỷ số giới tính khi sinh cả nước nằm trong khoảng từ 106 đến 114.

Để giảm sai số mẫu, chúng ta có thể tính tỷ số giới tính khi sinh cho thời kỳ dài hơn, như cho thời kỳ 1999-2006 chẳng hạn. Biểu 4.10 trình bày tỷ số giới tính khi sinh từ các thông tin thu được trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999 và các cuộc điều tra chọn mẫu biến động dân số hàng năm. Như có thể thấy từ Biểu 4.10, tỷ số giới tính khi sinh thay đổi từ mức 104 năm 2003 đến 110 năm 2006 và cho cả thời kỳ 1999-2006 chỉ là 107.

**BIỂU 4.10: TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH, VIỆT NAM 1999 – 2006**

Số sinh nam/100 số sinh nữ		Số sinh nam/ 100 số sinh nữ	
TĐTDS 1999	107	ĐTBDĐDS 2004	108
ĐTBDĐDS 2001	109	ĐTBDĐDS 2005	106
ĐTBDĐDS 2002	107	ĐTBDĐDS 2006	110
ĐTBDĐDS 2003	104	<b>1999-2006</b>	<b>107</b>

## V. MỨC ĐỘ CHẾT

Cũng như mức độ sinh, mức độ chết là một trong những chỉ tiêu dân số cơ bản, rất quan trọng đối với những nhà thiết lập chính sách và chỉ đạo thực hiện. Mức độ chết của sản phụ (tỷ suất chết mẹ) là chỉ tiêu cơ bản về sức khỏe phụ nữ mà việc nâng cao chúng là một trong 8 mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và cũng là một trong những chỉ tiêu chủ yếu của sức khỏe dân số nói chung. Đặc biệt, mức độ chết mẹ có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ chết sơ sinh, bởi phụ nữ là người trông nom trẻ sơ sinh tốt nhất. Vì vậy, một khi người mẹ bị chết, nguy cơ sống sót của đứa trẻ có người mẹ bị chết đó giảm đi một cách đáng kể.

Mục này đề cập đến những thông tin về mức độ, xu hướng và sự khác biệt trong mức độ chết của trẻ sơ sinh và tỷ suất chết thô. Những thông tin này rất quan trọng cho việc đánh giá tình trạng nhân khẩu học của Việt Nam. Chúng cũng được sử dụng để nghiên cứu xây dựng chính sách và chương trình nhằm làm giảm mức độ chết của trẻ sơ sinh và trẻ em cũng như những hành vi sinh sản có nguy cơ cao.

### 1. Mức độ chết của trẻ sơ sinh và sự khác biệt theo vùng

Cũng giống như các năm trước đây, Tổng cục Thống kê trước hết tính toán trực tiếp các tỷ suất chết thô (số trường hợp chết trong năm qua trên 1000 dân) và xác suất chết của trẻ sơ sinh (số trường hợp chết sơ sinh trong năm trên 1000 trường hợp sinh sống trong năm). Tiếp theo, tiến hành ước lượng gián tiếp xác suất chết sơ sinh dựa vào các câu trả lời của các bà mẹ về số con đã sinh và số con còn sống chia theo tuổi của người mẹ. Một phần mềm của Liên Hợp Quốc để ước lượng mức độ chết trẻ em, QFIVE, Phiên bản 1.0 được áp dụng để ước lượng các tỷ suất chết sơ sinh. Chương trình QFIVE do Vụ Dân số của Cục Phát triển các vấn đề kinh tế và xã hội của Liên Hợp Quốc xây dựng. Biểu 5.1 trình bày kết quả ước lượng gián tiếp các giá trị tỷ suất chết sơ sinh (IMR) cho cả nước và các vùng của thời kỳ 1999-2006 theo chương trình QFIVE.

**BIỂU 5.1: TỶ SUẤT CHẾT SƠ SINH THEO VÙNG, VIỆT NAM 1999-2006**

	Tỷ suất chết sơ sinh (IMR ‰)				
	TĐTDS 1999	ĐTBĐDS 2003	ĐTBĐDS 2004	ĐTBĐDS 2005	ĐTBĐDS 2006
<b>Toàn quốc</b>	<b>37</b>	<b>21</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>16</b>
ĐB sông Hồng	27	15	10	12	11
Đông bắc	41	29	27	24	24
Tây bắc	58	37	36	34	30
Bắc Trung bộ	37	22	19	25	22
DH Nam Trung bộ	41	17	19	18	18
Tây Nguyên	64	29	36	29	28
Đông Nam bộ	24	10	12	11	8
ĐB Sông Cửu Long	38	13	13	14	11

IMR ước lượng từ cuộc Điều tra biến động dân số, nguồn lao động và KHHGD năm 2006 là 16 phần nghìn. So với các nước trong khu vực, Việt Nam thuộc nhóm có tỷ suất chết sơ sinh giảm nhanh. Tốc độ giảm tỷ suất chết sơ sinh của Việt Nam chỉ chậm hơn so với Indonesia và Thái Lan.

Mặc dù tỷ suất chết sơ sinh của Việt Nam đã giảm đáng kể, nhưng vẫn còn sự khác biệt khá rõ theo vùng địa lý - kinh tế. Có thể nói rằng, trong ba vùng khó khăn nhất là Đông Bắc, Tây Bắc và Tây Nguyên, mặc dù mức độ chết sơ sinh đã giảm đáng kể nhưng vẫn còn ở mức cao.

## 2. Tỷ suất chết thô và sự khác biệt

Cũng giống như tỷ suất chết sơ sinh, tỷ suất chết thô (CDR) cũng được ước lượng gián tiếp trên cơ sở các IMR (đã được ước lượng gián tiếp), bảng sống mẫu Coale – Demeny và cơ cấu theo độ tuổi của dân số nghiên cứu. Phần mềm đo lường mức độ chết của Liên Hợp Quốc (MORTPAK) đã được ứng dụng để thu được các tỷ suất chết sơ sinh theo độ tuổi. Biểu 5.2 trình bày kết quả ước lượng gián tiếp tỷ suất chết thô chia theo vùng giai đoạn 1999-2006 bằng cách sử dụng phần mềm MORTPAK.

**BIỂU 5.2: TỶ SUẤT CHẾT THÔ, 1999-2006**

	Tỷ suất chết thô (CDR ‰)				
	TĐTDS 1999	ĐTBĐDS 2003	ĐTBĐDS 2004	ĐTBĐDS 2005	ĐTBĐDS 2006
<b>Toàn quốc</b>	<b>5,7</b>	<b>5,8</b>	<b>5,4</b>	<b>5,3</b>	<b>5,3</b>
ĐB sông Hồng	5,1	6,2	6,0	5,3	5,6
Đông bắc	6,4	7,0	6,3	5,8	6,3
Tây bắc	7,0	7,1	7,0	6,4	5,5
Bắc Trung bộ	6,7	6,7	6,7	6,0	6,2
DH Nam Trung bộ	6,4	6,0	6,0	5,7	4,9
Tây Nguyên	8,7	5,4	5,9	5,7	4,4
Đông Nam bộ	4,5	5,1	4,5	4,4	4,2
ĐB Sông Cửu Long	5,0	4,9	5,0	5,1	5,1

So sánh CDR của Việt Nam theo thời gian có thể thấy được là, sự thay đổi của CDR của Việt Nam cũng tương tự như các nước khác trong vùng. Tuy nhiên, khi xem xét các tỷ suất chết thô theo vùng có thể thấy, cơ cấu dân số theo độ tuổi đã tác động đến CDR của các vùng.

## 3. Mức độ chết theo tỉnh, thành phố

Các tỷ suất chết sơ sinh và tỷ suất chết thô (CDR) của các tỉnh, thành phố cũng được ước lượng gián tiếp theo những phương pháp như đã sử dụng để ước lượng cho cả

nước và các vùng. Biểu 5.3 trình bày IMR và CDR đã được ước lượng gián tiếp từ những số liệu thu được trong cuộc Điều tra chọn mẫu biến động dân số, nguồn lao động và KHHGD 2006. Cần chú ý rằng, sai số mẫu của IMR và CDR là tương đối lớn, đặc biệt là với cấp tỉnh, thành phố. Các phương pháp ước lượng gián tiếp chủ yếu làm giảm sai số phi mẫu mà không thể làm triệt tiêu sai số mẫu.

**BIỂU 5.3: TỶ SUẤT CHẾT SƠ SINH (IMR) VÀ TỶ SUẤT CHẾT THÔ (CDR) TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA CHIA THEO TỈNH**

	Tỉnh, thành phố	IMR (‰)	CDR (‰)		Tỉnh, thành phố	IMR (‰)	CDR (‰)
1	Hà Nội	7,0	4,9	33	Đà Nẵng	9,0	4,7
2	Hải Phòng	10,0	5,5	34	Quảng Nam	20,0	6,5
3	Vĩnh Phúc	14,2	4,9	35	Quảng Ngãi	20,0	6,5
4	Hà Tây	14,0	5,9	36	Bình Định	19,0	6,2
5	Bắc Ninh	15,0	5,6	37	Phú Yên	28,0	6,3
6	Hải Dương	10,0	5,7	38	Khánh Hoà	13,0	4,6
7	Hưng Yên	13,9	6,2	39	Kon Tum	52,0	7,8
8	Hà Nam	13,0	6,2	40	Gia Lai	34,0	6,4
9	Nam Định	14,1	6,1	41	Đắk Lắk	24,0	5,4
10	Thái Bình	11,0	6,7	42	Đắk Nông	31,0	5,9
11	Ninh Bình	14,0	6,6	43	Lâm Đồng	15,0	4,5
12	Hà Giang	45,0	7,9	44	TP Hồ Chí Minh	10,0	4,4
13	Cao Bằng	41,0	7,9	45	Ninh Thuận	17,0	4,5
14	Lào Cai	25,0	6,6	46	Bình Phước	19,0	4,7
15	Bắc Kạn	21,0	6,1	47	Tây Ninh	14,7	4,5
16	Lạng Sơn	25,0	5,8	48	Bình Dương	11,0	4,4
17	Tuyên Quang	27,0	6,0	49	Đồng Nai	12,0	4,2
18	Yên Bái	33,0	6,5	50	Bình Thuận	13,6	4,3
19	Thái Nguyên	19,0	5,5	51	Bà Rịa - Vũng Tàu	10,6	4,2
20	Phú Thọ	17,0	6,1	52	Long An	15,0	5,2
21	Bắc Giang	20,0	5,6	53	Đồng Tháp	16,0	5,0
22	Quảng Ninh	17,0	5,4	54	An Giang	19,0	5,2
23	Lai Châu	36,0	6,2	55	Tiền Giang	14,0	5,1
24	Điện Biên	37,0	6,4	56	Vĩnh Long	13,9	5,0
25	Sơn La	32,0	6,0	57	Bến Tre	15,0	5,2
26	Hoà Bình	26,6	5,6	58	Kiên Giang	15,0	4,8
27	Thanh Hoá	24,0	6,9	59	Cần Thơ	12,0	4,1
28	Nghệ An	24,0	6,6	60	Hậu Giang	12,5	4,7
29	Hà Tĩnh	18,2	7,0	61	Trà Vinh	19,0	4,3
30	Quảng Bình	15,0	5,5	62	Sóc Trăng	18,0	5,7
31	Quảng Trị	36,0	8,0	63	Bạc Liêu	13,0	4,3
32	Thừa Thiên - Huế	15,0	5,6	64	Cà Mau	15,0	4,9

Các số liệu trong Biểu 5.3 cho thấy rằng, nói chung, tỷ suất chết sơ sinh của các thành phố trực thuộc trung ương và các tỉnh có tỷ trọng nhân khẩu thành thị cao đều thấp. Bốn trong số 5 thành phố trực thuộc trung ương có IMR không quá 10 phần nghìn, ngoại trừ thành phố Cần Thơ có IMR khoảng 12 phần nghìn. Ngược lại, những tỉnh có tỷ trọng nhân khẩu thành thị thấp và những tỉnh miền núi đều có IMR cao. Những tỉnh miền núi cao có IMR khá cao: Kon Tum (52 phần nghìn), Hà Giang (45 phần nghìn), Cao Bằng (41 phần nghìn), Lai Châu (36 phần nghìn), Điện Biên (37 phần nghìn)... Hầu hết các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng đều có IMR thấp, từ 11 đến 15 phần nghìn.

#### 4. Nguyên nhân chết và tỷ suất chết mẹ

Một số câu hỏi mới được đưa vào phiếu điều tra của cuộc Điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hoá gia đình năm 2006 nhằm xác định nguyên nhân chết và ước lượng mức độ chết mẹ hiện nay của Việt Nam. Đối với những hộ có trường hợp chết, đầu tiên chủ hộ được hỏi nguyên nhân của từng trường hợp chết là gì (các câu trả lời có thể là: chết vì bệnh, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác và các nguyên nhân khác). Sau đó, nếu người chết là phụ nữ trong độ tuổi 15-49 và bị chết không phải vì “tai nạn” thì chủ hộ được hỏi xem, người phụ nữ đó có phải chết khi mang thai, do nạo hoặc xảy thai, hoặc trong vòng 6 tuần sau khi sinh. Dựa trên cơ sở những thông tin này có thể tính toán được tỷ trọng các nguyên nhân chết cũng như tỷ suất chết mẹ.

Các số liệu trong Biểu 5.4 đã cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là vì bệnh tật (82,8%). Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao gấp gần ba lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 4,3% và 1,4%). Tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn của nam giới cao hơn so với nữ giới cả ở khu vực thành thị cũng như khu vực nông thôn.

Một trong những số đo về mức độ chết mẹ thường được sử dụng nhất là tỷ suất chết mẹ, được tính toán bằng cách chia số trường hợp chết do những nguyên nhân trong quá trình thai sản (không kể các trường hợp sản phụ chết vì tai nạn) cho số trường hợp sinh sống trong cùng kỳ. Cuộc điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hoá gia đình là cuộc điều tra đầu tiên đại diện cho cả nước nhằm nghiên cứu mức độ chết mẹ của cả nước.

Tỷ suất chết mẹ thu được từ các hộ cho thời kỳ gần đây nhất là 115 trên 100.000 trường hợp sinh sống. Do các trường hợp chết mẹ rất ít cho nên không thể tính toán được chỉ tiêu này cho cấp vùng cũng như cho các tỉnh, thành phố.

**BIỂU 5.4: TỶ TRỌNG PHẦN TRĂM CÁC TRƯỜNG HỢP CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT VÀ THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**

	Tổng số	Nguyên nhân chết					Không xác định
		Bệnh	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Các tai nạn khác	Nguyên nhân khác	
<b>TOÀN QUỐC</b>							
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>82,8</b>	<b>1,4</b>	<b>4,3</b>	<b>2,9</b>	<b>8,5</b>	<b>0,2</b>
Nam	100,0	81,6	2,0	5,7	3,4	7,2	0,2
Nữ	100,0	84,6	0,4	2,0	2,2	10,5	0,2
<b>THÀNH THỊ</b>							
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>82,6</b>	<b>1,7</b>	<b>4,4</b>	<b>2,6</b>	<b>8,5</b>	<b>0,1</b>
Nam	100,0	80,6	2,5	6,2	3,2	7,4	0,2
Nữ	100,0	86,4	0,2	1,3	1,6	10,6	0,0
<b>NÔNG THÔN</b>							
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>82,9</b>	<b>1,3</b>	<b>4,2</b>	<b>3,0</b>	<b>8,4</b>	<b>0,2</b>
Nam	100,0	82,0	1,9	5,5	3,4	7,1	0,2
Nữ	100,0	84,1	0,4	2,3	2,4	10,5	0,3

## VI. DI CƯ

### 1. Di cư giữa các vùng địa lý-kinh tế

Trong ba nhân tố ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ tăng dân số của từng địa phương (gồm tỷ suất sinh, tỷ suất chết và tỷ suất di cư thuần), thì việc tính toán tỷ suất di cư thuần là rất khó khăn do tính chất lựa chọn của di cư. Các luồng xuất cư và nhập cư thường không đồng đều giữa các địa phương, nó chỉ tập trung với các mức độ khác nhau ở một số địa phương, một số vùng nhất định. Từ trước đến nay, việc thu thập các thông tin để ước lượng các tỷ suất di cư thường được kết hợp trong các cuộc Tổng điều tra dân số và các cuộc điều tra mẫu biến động dân số hàng năm. Cũng như các cuộc điều tra biến động dân số các năm trước đây, thông tin về di cư của cuộc điều tra “Biến động dân số, nguồn lao động và KHHGD 1/4/2006” được dựa trên cơ sở những người khai báo là mới chuyển đến cư trú tại nơi ở hiện tại trong khoảng thời gian cách thời điểm điều tra gần 14 tháng (từ 9/2/2005). Do cỡ mẫu chỉ đại diện đến cấp tỉnh/thành phố nên các tỷ suất di cư cũng chỉ tính cho cấp tỉnh, vùng và toàn quốc.

Từ những thông tin về di cư thu được qua điều tra, dựa trên cơ sở tổng hợp chéo giữa nơi đi và nơi đến có thể tính toán được số người nhập cư và số người xuất cư, số người di cư thuần và các tỷ suất di cư trong 12 tháng trước thời điểm điều tra cho từng tỉnh/thành phố và các vùng địa lý-kinh tế, các luồng di cư thành thị, nông thôn cho cả nước và các vùng.

Biểu 6.1 đưa ra một bức tranh tổng quan về mức độ di cư và các luồng di cư giữa các vùng địa lý-kinh tế của cả nước. Tính từ tháng 4 năm 2005 đến hết tháng 3 năm 2006, cả nước có trên 337 ngàn người di cư ra khỏi vùng (tương ứng với 4‰ tổng số dân có đến 1/4/2006), tăng 21,4% (trên 59 nghìn người) so với 12 tháng trước 1/4/2005. Trong số 8 vùng địa lý – kinh tế của cả nước, chỉ có 2 vùng, Tây Nguyên và Đông Nam bộ, là nhập cư thuần từ các vùng khác đến (tương ứng với 1,4‰ và 10,4‰), 6 vùng còn lại là những vùng xuất cư thuần đi các vùng khác. Bắc Trung bộ là vùng có tỷ suất xuất cư thuần lớn nhất (4,4‰), tiếp đến là Duyên Hải Nam Trung bộ (3,4‰), vùng có tỷ suất xuất cư thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng (0,2‰), tiếp đó là Tây Bắc (0,3‰).

Đây là năm thứ ba liên tiếp Tây Nguyên và Đông Nam bộ duy trì quy mô di cư lớn nhất cả nước (11,6‰ và 16,6‰). Đây cũng là năm mà Tây Nguyên trở lại là vùng nhập cư thuần (1,4‰), chấm dứt một chuỗi 4 năm liên tiếp là vùng xuất cư thuần. Có thể do tình hình xã hội ổn định và giá các loại sản phẩm ở đây như cà phê, cao su đã tăng trở lại nên đã thu hút lao động từ các vùng khác chuyển đến, nhất là số người “hồi cư” sau mấy năm phải chuyển vùng vì các lý do trên. Đông Nam bộ vẫn tiếp tục thu hút người ở các



vùng khác chuyển đến với tốc độ cao nhất trong cả nước, thậm chí còn cao hơn cả số liệu thu được trong cuộc Điều tra biến động dân số và KHHGD 1/4/2005.

**BIỂU 6.1: DƯ CƯ GIỮA CÁC VÙNG TRONG ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ, NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ KHHGD 1/4/2006**

Vùng	Tổng số dân có đến 1/4/2006	Số người di cư trong 12 tháng trước 1/4/2006			Tỷ suất di cư trong 12 tháng trước 1/4/2006		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (‰)	Tỷ suất xuất cư (‰)	Tỷ suất di cư thuần (‰)
A	1	2	3	4=2-3	5=2/1* 1000	6=3/1* 1000	7=5-6
<b>Toàn quốc</b>	<b>83930752</b>	<b>337412</b>	<b>337412</b>	<b>0</b>	<b>4,0</b>	<b>4,0</b>	<b>0,0</b>
Đồng bằng sông Hồng	18170541	44888	48595	-3707	2,5	2,7	-0,2
Đông Bắc	9433148	18583	30523	-11940	1,9	3,2	-1,3
Tây Bắc	2594065	5572	6327	-755	2,1	2,4	-0,3
Bắc Trung bộ	10694361	20665	67673	-47008	1,9	6,3	-4,4
Duyên hải Nam Trung bộ	7092776	12180	36052	-23872	1,7	5,1	-3,4
Tây Nguyên	4829005	31363	24753	6610	6,5	5,1	1,4
Đông Nam bộ	13726929	184965	42470	142495	13,5	3,1	10,4
Đồng bằng sông Cửu Long	17389927	19196	81019	-61823	1,1	4,7	-3,6

Tỷ suất di cư của cả nước trong 12 tháng trước cuộc điều tra 1/4/2006 là 4‰, tăng 0,6‰ so với 12 tháng trước cuộc điều tra 1/4/2005 (4‰ so với 3,4‰) (Biểu 6.2). Như vậy, mức di cư liên tục tăng trong ba năm qua. Điều đó phản ánh tốc độ đô thị hoá và công nghiệp hoá ở nước ta vẫn tiếp tục tăng nhanh. Đông Nam bộ là vùng có tốc độ nhập cư thuần tăng 44% so với năm 2005 (từ 7,2‰ tăng lên 10,4‰). Bắc Trung bộ là vùng có tốc độ xuất cư thuần tăng nhanh (từ 2,4‰ tăng lên 4,4‰). Nếu Tây Nguyên là vùng xuất cư thuần trong 12 tháng trước 1/4/2005 (-0,2‰) thì trong 12 tháng trước 1/4/2006, vùng này đã trở thành vùng nhập cư thuần (1,4‰). Tây Bắc là vùng nhập cư thuần trong 12 tháng trước 1/4/2005 (0,3‰) đã trở thành vùng xuất cư thuần (-0,3‰) trong cuộc điều tra 1/4/2006.

**BIỂU 6.2: TỶ SUẤT NHẬP CƯ, XUẤT CƯ, DI CƯ THUẦN GIỮA CÁC VÙNG, 2005 VÀ 2006**

Vùng	Tỷ suất di cư trong 12 tháng trước 1/4/2005			Tỷ suất di cư trong 12 tháng trước 1/4/2006		
	Tỷ suất nhập cư (‰)	Tỷ suất xuất cư (‰)	Tỷ suất di cư thuần (‰)	Tỷ suất nhập cư (‰)	Tỷ suất xuất cư (‰)	Tỷ suất di cư thuần (‰)
<b>Toàn quốc</b>	<b>3,4</b>	<b>3,4</b>	<b>0,0</b>	<b>4,0</b>	<b>4,0</b>	<b>0,00</b>
Đồng bằng sông Hồng	2,5	3,1	-0,6	2,5	2,7	-0,2
Đông Bắc	1,8	2,9	-1,1	1,9	3,2	-1,3
Tây Bắc	1,9	1,6	0,3	2,1	2,4	-0,3
Bắc Trung bộ	2,2	4,6	-2,4	1,9	6,3	-4,4
Duyên hải Nam Trung bộ	1,8	4,6	-2,8	1,7	5,1	-3,4
Tây Nguyên	4,7	4,9	-0,2	6,5	5,1	1,4
Đông Nam bộ	10,3	3,1	7,2	13,5	3,1	10,4
Đồng bằng sông Cửu Long	0,8	2,6	-1,8	1,1	4,7	-3,6

Biểu 6.3 cho thấy các luồng di cư giữa các vùng địa lý-kinh tế trong cả nước trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 1/4/2006. Số người từ các vùng khác chuyển đến vùng Đông Nam bộ là 184.965 người, chiếm 54,8% tổng số người di chuyển giữa các vùng. Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng có số người chuyển đến nhiều nhất (76.709 người, chiếm 53,8%), tiếp đến là Bắc Trung bộ (44.847 người, chiếm gần 31,5%). Số người di chuyển đến Tây Bắc là ít nhất (512 người, chiếm 0,4%). Đồng bằng sông Cửu Long cũng là vùng có số người chuyển đi các vùng khác nhiều nhất (81.019 người, chiếm 24% tổng số người chuyển đi giữa các vùng).

**BIỂU 6.3: SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG TRONG 12 THÁNG TRƯỚC CUỘC ĐIỀU TRA**

Nơi cư trú vào 1/4/2006	Tổng số dân có đến 1/4/2006	Số người chuyển đi vùng khác	Số người từ vùng khác chuyển đến	Nơi cư trú trong 12 tháng trước điều tra								Số người di cư thuần
				ĐB sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung bộ	DH Nam Trung bộ	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	ĐB S. Cửu Long	
<b>Toàn quốc</b>	<b>83930752</b>	<b>337412</b>	<b>337412</b>	<b>48595</b>	<b>30523</b>	<b>6327</b>	<b>67673</b>	<b>36052</b>	<b>24753</b>	<b>42470</b>	<b>81019</b>	<b>0</b>
Đồng bằng sông Hồng	18170541	48595	44888	-	18097	3451	9808	1437	3792	6836	1467	-3707
Đông Bắc	9433148	30523	18583	12456	-	798	1828	258	1225	1899	119	-11940
Tây Bắc	2594065	6327	5572	3249	772	-	1024	43	222	239	23	-755
Bắc Trung bộ	10694361	67673	20665	2977	975	292	-	1776	3352	9893	1400	-47008
Duyên Hải Nam Trung bộ	7092776	36052	12180	1107	418	371	3282	-	2954	3460	588	-23872
Tây Nguyên	4829005	24753	31363	5936	3609	409	6120	6908	-	7668	713	6610
Đông Nam bộ	13726929	42470	184965	20977	6257	512	44847	23255	12408	-	76709	142495
Đồng bằng sông Cửu Long	17389927	81019	19196	1893	395	494	764	2375	800	12475	-	-61823

## 2. Di cư nông thôn - thành thị

Biểu 6.4 đưa ra luồng di cư giữa các tỉnh chia theo khu vực thành thị, nông thôn. Trong 486,5 nghìn người di cư giữa các tỉnh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra thì số người đến khu vực thành thị chiếm 56,7%, gấp 1,3 lần số người đến khu vực nông thôn. Dân số nữ di cư cao hơn dân số nam, tuy nhiên sự chênh lệch là không nhiều (52,1% so với 47,9%). Trong các luồng di cư nông thôn-thành thị thì luồng di cư lớn nhất là luồng di cư từ nông thôn ra thành thị (39,9%). Điều này phản ánh đúng tình hình thị trường lao động ở nước ta trong những năm gần đây đã thu hút một lực lượng đông đảo những người lao động từ nông thôn chuyển ra thành thị làm ăn. Tiếp đến là luồng di cư nông thôn-nông thôn (30%). Cũng như những năm trước đây, luồng di cư yếu nhất là luồng di cư thành thị-nông thôn, chỉ chiếm 13,3% tổng số người di cư.

**BIỂU 6.4:** LUỒNG DI CƯ NÔNG THÔN - THÀNH THỊ TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2006	Tổng số người di chuyển			Nơi cư trú trước khi di chuyển					
				Nông thôn			Thành thị		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
<b>Tổng số người di cư</b>	<b>486487</b>	<b>233256</b>	<b>253231</b>	<b>339951</b>	<b>156881</b>	<b>183070</b>	<b>146536</b>	<b>76375</b>	<b>70161</b>
- Thành thị	275765	131978	143787	194154	90928	103226	81611	41050	40561
- Nông thôn	210722	101278	109444	145797	65953	79844	64925	35325	29600
<b>% số người di cư</b>									
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>47,9</b>	<b>52,1</b>	<b>69,9</b>	<b>32,2</b>	<b>37,6</b>	<b>30,1</b>	<b>15,7</b>	<b>14,4</b>
0-14	12,1	5,8	6,2	8,7	4,4	4,3	3,3	1,5	1,9
15-29	67,0	31,5	35,5	46,8	21,0	25,8	20,2	10,5	9,7
30-59	18,8	9,7	9,0	12,9	6,4	6,5	5,9	3,4	2,5
60+	2,1	0,9	1,3	1,4	0,5	1,0	0,7	0,4	0,3
<b>Thành thị</b>	<b>56,7</b>	<b>27,1</b>	<b>29,6</b>	<b>39,9</b>	<b>18,7</b>	<b>21,2</b>	<b>16,8</b>	<b>8,4</b>	<b>8,3</b>
0-14	5,2	2,3	3,0	3,7	1,6	2,1	1,5	0,6	0,9
15-29	40,6	19,4	21,3	28,9	13,6	15,3	11,7	5,7	6,0
30-59	9,8	5,2	4,6	6,6	3,3	3,3	3,2	1,9	1,3
60+	1,0	0,3	0,7	0,6	0,1	0,5	0,4	0,2	0,2
<b>Nông thôn</b>	<b>43,3</b>	<b>20,8</b>	<b>22,5</b>	<b>30,0</b>	<b>13,6</b>	<b>16,4</b>	<b>13,3</b>	<b>7,3</b>	<b>6,1</b>
0-14	6,8	3,6	3,2	5,0	2,7	2,2	1,8	0,8	1,0
15-29	26,4	12,1	14,3	17,9	7,4	10,5	8,5	4,8	3,8
30-59	9,0	4,6	4,4	6,3	3,1	3,2	2,7	1,5	1,2
60+	1,1	0,5	0,6	0,8	0,4	0,5	0,3	0,2	0,1

Ở khu vực nông thôn, nữ giới có xu hướng di chuyển nhiều hơn nam giới. Tỷ lệ nữ giới di chuyển từ nông thôn ra thành thị và từ nông thôn tỉnh này chuyển đến nông thôn tỉnh khác đều cao hơn nam giới (21,2% so với 18,7% từ nông thôn chuyển đến khu vực thành thị của tỉnh khác và 16,4% so với 13,6% từ nông thôn chuyển đến nông thôn của tỉnh khác). Ngược lại, ở khu vực thành thị, tỷ lệ nam giới di chuyển từ thành thị ở tỉnh này đến khu vực thành thị của tỉnh khác, và từ thành thị tỉnh này chuyển đến nông thôn của tỉnh khác đều cao hơn nữ giới (8,4% so với 8,3% từ thành thị chuyển đến khu vực thành thị của tỉnh khác và 7,3% so với 6,1% từ thành thị chuyển đến khu vực nông thôn của tỉnh khác).

Những người di cư thuộc độ tuổi từ 15-29 chiếm hai phần ba (67%) tổng số người di cư giữa các tỉnh, thành phố. Điều này đúng cho tất cả các luồng di cư và đúng cho cả nam giới và nữ giới di cư.

Biểu 6.5 cho thấy, trong tổng số người di cư của cả nước trong 12 tháng trước điều tra thì Đông Nam bộ chiếm tới 45,4% (220.743 người), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng chiếm 20,0% (97.337 người) và thấp nhất là Tây Bắc, chỉ chiếm có 1,5% (7.089 người). Trong các luồng di cư, trừ luồng di cư thành thị-nông thôn là luồng di cư mà Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cả nước (33,9%), ở tất cả các luồng di cư còn lại thì Đông Nam bộ đều chiếm tỷ trọng cao nhất.

Biểu 6.6 trình bày chi tiết các luồng di cư theo các vùng. Nhìn chung trong cả nước thì luồng di cư nông thôn-thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất (39,9%). Đông Bắc và Đông Nam bộ cũng có tình hình tương tự (tương ứng với 32,8% và 59,7%). Điều này phản ánh một thực tế là nước ta đang trong quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá với tốc độ cao, đặc biệt ở Đông Bắc và Đông Nam bộ.

**BIỂU 6.5: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM CÁC LUỒNG DI CƯ NÔNG THÔN - THÀNH THỊ TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO VÙNG VÀ GIỚI TÍNH**

Vùng nơi cư trú (nơi ở hiện nay) vào 1/4/2006	Tổng số người di chuyển			Luồng di cư											
				Nông thôn-Thành thị			Nông thôn-nông thôn			Thành thị-nông thôn			Thành thị-thành thị		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đồng bằng sông Hồng	20,0	21,2	19,0	12,7	11,8	13,4	24,8	25,9	23,8	33,9	40,7	25,8	17,9	17,4	18,4
Đông Bắc	5,9	6,3	5,6	4,9	6,3	3,6	5,3	3,9	6,4	9,4	8,8	10,1	6,9	7,8	6,1
Tây Bắc	1,5	1,5	1,4	0,9	1,0	0,8	2,3	2,4	2,2	1,0	0,9	1,1	1,7	1,8	1,5
Bắc Trung bộ	6,0	6,4	5,6	2,3	2,0	2,5	6,4	7,6	5,4	15,2	15,0	15,6	6,7	6,9	6,5
D.Hải Nam Trung bộ	3,6	3,1	4,0	2,7	2,1	3,2	3,6	3,3	3,9	4,0	3,4	4,6	5,2	4,8	5,7
Tây Nguyên	7,2	7,4	7,0	5,4	5,3	5,6	10,9	12,2	9,9	4,8	5,0	4,6	6,4	6,3	6,5
Đông Nam bộ	45,4	44,5	46,2	67,9	68,3	67,6	29,2	28,8	29,6	13,3	11,1	15,9	46,1	45,5	46,7
Đ.B sông Cửu Long	10,5	9,7	11,3	3,2	3,3	3,2	17,5	15,8	18,9	18,5	15,2	22,4	9,1	9,6	8,6

**BIỂU 6.6: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM CÁC VÙNG TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO CÁC LUỒNG DI CƯ VÀ GIỚI TÍNH**

Vùng nơi cư trú (nơi ở hiện nay) vào 1/4/2006	Tổng số người di chuyển			Luồng di cư											
				Nông thôn-Thành thị			Nông thôn-nông thôn			Thành thị-nông thôn			Thành thị-thành thị		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>39,9</b>	<b>39,0</b>	<b>40,8</b>	<b>30,0</b>	<b>28,3</b>	<b>31,5</b>	<b>13,4</b>	<b>15,1</b>	<b>11,7</b>	<b>16,8</b>	<b>17,6</b>	<b>16,0</b>
Đ.B sông Hồng	100,0	100,0	100,0	25,3	21,8	28,9	37,1	34,6	39,7	22,6	29,2	15,9	15,0	14,5	15,6
Đông Bắc	100,0	100,0	100,0	32,8	39,2	26,3	26,6	17,8	35,6	21,1	21,3	20,9	19,6	21,9	17,2
Tây Bắc	100,0	100,0	100,0	24,9	25,5	24,2	46,9	44,7	49,2	9,2	9,2	9,2	19,0	20,6	17,4
Bắc Trung bộ	100,0	100,0	100,0	15,0	12,0	18,3	32,1	33,7	30,5	34,0	35,4	32,6	18,8	18,9	18,7
D.Hải Nam Trung bộ	100,0	100,0	100,0	30,2	26,6	32,9	30,4	30,2	30,6	14,8	16,5	13,6	24,6	26,8	23,0
Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	30,3	27,9	32,7	45,8	46,7	44,8	8,9	10,2	7,6	15,0	15,2	14,8
Đông Nam bộ	100,0	100,0	100,0	59,7	59,9	59,6	19,3	18,4	20,2	3,9	3,8	4,0	17,0	18,0	16,2
Đ.B sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	12,2	13,1	11,6	49,8	46,0	52,9	23,4	23,6	23,3	14,5	17,3	12,3

### 3. Di cư giữa các tỉnh/thành phố

Số liệu ở Phụ lục C cho thấy mức độ di cư của cả nước trong 12 tháng trước cuộc điều tra 1/4/2006 cao hơn so với 12 tháng trước 1/4/2005 trên  $0,8\%$  ( $5,8\%$  so với  $5,0\%$ ). Sóc Trăng là tỉnh có tỷ suất xuất cư thuần cao nhất nước ( $-6,8\%$ ), tiếp đến là tỉnh Thừa Thiên-Huế ( $-6,5\%$ ). Một số tỉnh có tỷ suất nhập cư thuần tuy vẫn ở mức cao nay đã giảm so với năm 2005. Hà Nội giảm 4,5 điểm phần nghìn (từ  $15,3\%$  giảm xuống còn  $10,8\%$ ). Thành phố Đà Nẵng có tỷ suất nhập cư thuần giảm tới 9,3 điểm phần nghìn (từ  $12,1\%$  giảm xuống còn  $2,8\%$ ). Một điều đáng chú ý là: Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương là hai tỉnh có tốc độ nhập cư thuần cao nhất trong cả nước, song tỷ suất nhập cư thuần vẫn tiếp tục tăng. Thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,7 điểm phần nghìn so với năm 2005 (từ  $13,4\%$  tăng lên  $21,2\%$ ), tỉnh Bình Dương tăng 5,5 điểm phần nghìn so với năm 2005 (từ  $23,2\%$  tăng lên  $28,7\%$ ). Thừa Thiên-Huế là tỉnh nhập cư thuần trong 12 tháng trước điều tra 1/4/2005, nhưng trong cuộc điều tra 1/4/2006 lại là tỉnh có tỷ suất xuất cư thuần cao thứ hai trong cả nước, chỉ sau tỉnh Sóc Trăng.



## VII. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHOẺ SINH SẢN

### 1. Hiện trạng sử dụng các biện pháp tránh thai

#### 1.1 Mức độ sử dụng biện pháp tránh thai

Các câu hỏi trong phiếu điều tra KHHGD được thiết kế đơn giản, dễ hiểu và dễ ghi. Trước hết, đối tượng điều tra (phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng) được hỏi “Hiện nay chị hay chồng chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?” và nếu câu trả lời là “Có”, điều tra viên sẽ hỏi câu tiếp theo “Đó là biện pháp gì?”. Biểu 7.1 dưới đây sẽ cho thấy tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai (CPR) của Việt Nam giai đoạn 2002-2006.

**BIỂU 7.1: TỶ LỆ PHẦN TRĂM SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, VIỆT NAM 2002-2006**

	CPR	Chia ra	
		Hiện đại	Không hiện đại
1/4/2002	76,9	64,7	12,2
1/4/2003	75,3	63,5	11,8
1/4/2004	75,7	64,6	11,1
1/4/2005	76,9	65,8	11,1
1/4/2006	78,0	67,1	10,8

*Nguồn: Điều tra Biến động dân số và KHHGD 1/4/2002, 2003, 2004, 2005: Những kết quả chủ yếu, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội 2002, 2003, 2004, 2005.*

Biểu 7.1 cho thấy, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai (CPR) của Việt Nam ngày càng cao và đạt mức cực đại vào thời điểm 1/4/2006 (78%). Năm 2003, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai của Việt Nam giảm 1,6% so với năm 2002 và tăng dần trở lại qua các năm.

#### 1.2 Tình hình sử dụng biện pháp tránh thai theo độ tuổi

Các số liệu trong Biểu 7.2 cho thấy mô hình sử dụng các biện pháp tránh thai theo độ tuổi các năm từ 2002 đến 2006 là tương đối giống nhau. Mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai tăng dần theo độ tuổi và đạt giá trị cực đại tại nhóm tuổi 35-39 (đối với tất cả các biện pháp và các biện pháp hiện đại). Theo dõi số liệu qua các năm cho thấy khoảng cách về mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai giữa các nhóm tuổi ngày càng được thu hẹp. So sánh 2 nhóm có tỷ lệ sử dụng BPTT cao nhất (35-39) và nhóm sử dụng BPTT thấp nhất (15-19) ta thấy sự chênh lệch này ngày càng nhỏ đi. Năm 2002, tỷ lệ sử dụng tất cả các biện pháp tránh thai ở nhóm tuổi 35-39 cao gấp 3,9 lần so với tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai ở nhóm tuổi 15-19, nhưng đến năm 2005, 2006 tỷ lệ tương ứng là 3,7 và 3,4 lần. Tương tự, sự chênh lệch về mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại cũng được thu hẹp lại giữa các nhóm tuổi. Điều này chứng tỏ ngày càng có

hiều phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng sử dụng các biện pháp tránh thai, nhất là các biện pháp tránh thai hiện đại.

**BIỂU 7.2: TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO NHÓM TUỔI, VIỆT NAM 2002-2006**

Nhóm tuổi	Tất cả các biện pháp					Trong đó: các biện pháp hiện đại				
	2002	2003	2004	2005	2006	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Toàn quốc</b>	<b>76,9</b>	<b>75,3</b>	<b>75,7</b>	<b>76,9</b>	<b>78,0</b>	<b>64,7</b>	<b>63,5</b>	<b>64,6</b>	<b>65,8</b>	<b>67,1</b>
15-19	22,5	23,2	21,0	23,4	25,8	19,5	18,7	18,1	20,2	22,6
20-24	53,8	51,1	49,0	51,1	54,8	46,9	44,1	42,9	45,2	48,3
25-29	73,9	71,3	71,1	72,4	73,9	64,1	61,9	62,4	63,6	65,0
30-34	83,9	82,1	82,6	83,5	84,3	71,7	70,6	71,9	72,7	74,1
35-39	88,7	86,3	87,3	88,3	89,1	75,1	73,8	74,7	75,7	76,9
40-44	86,5	84,1	86,9	88,0	88,4	70,1	69,2	72,4	73,3	74,4
45-49	68,9	70,7	69,2	70,9	71,2	54,7	55,6	56,5	57,9	58,5

*Nguồn: Điều tra Biến động dân số và KHHGD 1/4/2002, 2003, 2004, 2005, 2006: Những kết quả chủ yếu, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội 2002, 2003, 2004, 2005, 2006.*

Theo số liệu trong Biểu 7.2, từ năm 2002 đến 2006 tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai của phụ nữ thuộc nhóm tuổi 20-24 không có biến động lớn, trung bình cứ 2 phụ nữ 20-24 tuổi hiện đang có chồng thì có hơn một người sử dụng biện pháp tránh thai. Sau độ tuổi 35-39 tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai giảm dần. Tuy nhiên, mức độ sử dụng biện pháp tránh thai ở các độ tuổi 40-49 vẫn tiếp tục được duy trì ở mức cao, cụ thể tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai của phụ nữ nhóm tuổi 40-45 trong các năm 2004, 2005 và 2006 tương ứng là 86,9%; 88% và 88,4%. Nguyên nhân chủ yếu làm giảm tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai của nhóm tuổi 45-49 là đã mãn kinh và khó thụ thai. Trong số phụ nữ 45-49 hiện đang có chồng, không sử dụng biện pháp tránh thai có 67% là do 2 nguyên nhân đã mãn kinh và khó thụ thai.

### **1.3 Sự khác biệt về mức độ sử dụng biện pháp tránh thai theo trình độ học vấn**

Biểu 7.3 cho thấy sự chênh lệch về trình độ học vấn gần như không có tác động đáng kể tới mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai đối với phụ nữ trong độ tuổi 15-49 hiện đang có chồng. Năm 2006 mức chênh lệch về tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai của phụ nữ 15-49 có trình độ tiểu học chỉ thấp hơn 1,5% so với phụ nữ có trình độ trung học cơ sở, nhưng lại cao hơn 3,1% so với phụ nữ có trình độ trung học phổ thông trở lên. Tương tự, đối các biện pháp tránh thai hiện đại, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai của phụ nữ có trình độ tiểu học chỉ thấp hơn 1,4% so với phụ nữ có trình độ trung học cơ sở, nhưng lại cao hơn 6,1% so với phụ nữ có trình độ trung học phổ thông trở lên. Chứng tỏ

có một tỷ lệ lớn phụ nữ học vấn cao thường thích sử dụng các biện pháp tránh thai truyền thống.

**BIỂU 7.3: TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN, 2005-2006**

Một số đặc trưng cơ bản	2005		2006	
	Tất cả các biện pháp	Trong đó: BP hiện đại	Tất cả các biện pháp	Trong đó: BP hiện đại
<b>Toàn quốc</b>	<b>76,9</b>	<b>65,8</b>	<b>78,0</b>	<b>67,1</b>
<b>Trình độ học vấn</b>				
- Tiểu học	76,5	65,3	78,3	67,8
{ Chưa tốt nghiệp tiểu học				
{ Tốt nghiệp tiểu học	77,7	66,5		
- Trung học cơ sở	78,7	68,7	79,8	69,6
- Trung học phổ thông trở lên	74,8	60,5	75,2	61,7

#### **1.4 Sự khác biệt về mức độ sử dụng biện pháp tránh thai theo tỉnh, thành phố**

Biểu Phụ lục cho thấy, năm 2006, trên cả nước có 49 tỉnh, thành phố có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai tăng cao hơn so với năm 2005. Năm 2005 có 60 tỉnh, thành phố có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai từ 70% trở lên, năm 2006 con số này là 63 tỉnh, thành phố. Như vậy đến năm 2006 chỉ còn duy nhất 1 tỉnh có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai dưới 70% là Kon Tum (68,1%), tuy nhiên tỉnh Kon Tum cũng đã nâng được tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai lên 3,8% so với năm 2005.

Căn cứ tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai tại thời điểm 1/4/2006 của các tỉnh/thành phố, có thể chia các tỉnh, thành phố thành ba nhóm có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai khác nhau (xem Phụ lục D).

**Nhóm thứ nhất:** gồm những tỉnh, thành phố có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai lớn hơn hoặc bằng 80%. Nhóm này có 19 tỉnh (bằng 29,7% cả nước). Cả nước có 7 vùng đều có tỉnh, thành phố có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai thuộc nhóm này: Đồng bằng Sông Hồng có 6/11 tỉnh, thành phố, Đông Bắc (4/11), Tây Bắc (1/4), Bắc trung bộ (3/6), Duyên Hải Nam trung bộ (2/6), Đông Nam bộ (1/8) và Đồng Bằng Sông Cửu Long (2/13). Duy nhất Tây Nguyên là vùng không có tỉnh, thành phố nào có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai lớn hơn hoặc bằng 80%.

**Nhóm thứ hai** là nhóm các tỉnh, thành phố có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai từ 75% đến dưới 80%. Thuộc nhóm này có 33 tỉnh, thành phố (chiếm 51,6% cả nước). Đồng bằng Sông Hồng có 4/11 tỉnh, thành phố, Đông Bắc (4/11), Tây Bắc (1/4), Bắc

trung bộ (2/6), Duyên hải Nam Trung bộ (3/6), Tây Nguyên ( 2/6), Đông Nam bộ (1/8) và Đồng bằng sông Cửu Long (2/13).

**Nhóm thứ ba** là nhóm các tỉnh, thành phố có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai dưới 75%. Nhóm này có 12 tỉnh, thành phố (chiếm 18,8% cả nước). Điều đáng lưu ý là 3 thành phố lớn nhất cả nước đều có tên trong nhóm này, mặc dù so với năm 2005 Hà Nội và TP Hồ Chí Minh đã nâng được tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai lên tương ứng là 0,7% và 1,5% trong năm 2006.

### ***1.5 Phân bố số phụ nữ hiện đang có chồng, đang sử dụng biện pháp tránh thai theo phương pháp đang sử dụng***

Biểu 7.4 cho thấy rõ biện pháp tránh thai được sử dụng rộng rãi nhất ở Việt Nam là vòng tránh thai. Tỷ lệ sử dụng vòng tránh thai từ năm 2002 đến 2006 có dao động nhưng vẫn luôn duy trì ở mức khá cao trên 55%. Nếu chỉ tính số người đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại thì tỷ trọng sử dụng vòng tránh thai chiếm trên 64,4%. Mức độ sử dụng biện pháp tránh thai truyền thống là 13,2%, giảm 0,4% so với năm 2005. Các biện pháp có hiệu quả tránh thai cao hơn như thuốc tránh thai, bao cao su đã có tỷ lệ sử dụng cao hơn so với năm 2005 tương ứng là 0,7% và 0,4%.

**BIỂU 7.4:** PHÂN BỐ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN CÓ CHỒNG, ĐANG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO BIỆN PHÁP SỬ DỤNG, 2002-2006

Biện pháp tránh thai	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Uống thuốc tránh thai	10,5	11,4	11,9	12,5	13,2
Đặt vòng	56,5	57,0	55,9	55,3	55,4
Tiêm thuốc tránh thai	0,9	0,9	1,1	1,1	1,0
Đặt màng ngăn/kem/viên thuốc sủi bọt	0,3	0,1	0,4	0,3	0,0
Bao cao su	8,4	7,5	9,3	9,7	10,1
Đình sản nữ	7,2	6,9	6,6	6,2	5,8
Đình sản nam	0,5	0,5	0,4	0,4	0,4
Cấy					0,1
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	15,4	14,2	13,8	13,6	13,2
Biện pháp khác	0,4	1,4	0,8	0,8	0,7

*Nguồn:* Điều tra Biến động dân số và KHHGD 1/4/2002, 2003, 2004, 2005: Những kết quả chủ yếu, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội 2002, 2003, 2004, 2005.

### 1.6 Số phụ nữ đang có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo số con còn sống và biện pháp sử dụng

Biểu 7.5 thể hiện tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp đang sử dụng và số con hiện còn sống. Nhóm có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai cao nhất là nhóm phụ nữ hiện có 2 con còn sống (45,4%), tăng 1,9% so với năm 2005. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai của phụ nữ có từ 3 con hiện còn sống trở lên là 33,5%. Tuy nhiên tỷ lệ đình sản của những người đã có 3 con trở lên là rất cao, trong đó đình sản nam là 66,6% và đình sản nữ là 67,2%. Nghĩa là trong số 3 người đã có 3 con trở lên thì có tới 2 người đình sản. Số liệu này giải thích tại sao tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai an toàn khác như vòng tránh thai, thuốc uống tránh thai hoặc bao cao su lại giảm đi rõ rệt đối với nhóm đang có 3 con hiện còn sống. Những người có 1 con hiện còn sống chiếm tỷ trọng 20,5%, tăng 1,3% so với năm 2005. Đối tượng này sử dụng các biện pháp tránh thai chủ yếu để nhằm làm giãn khoảng cách giữa 2 lần sinh hoặc trì hoãn để sinh con vào thời gian phù hợp hơn. Các biện pháp tránh thai được ưa chuộng đối với những phụ nữ hiện có 1 con đang còn sống là bao cao su (30%), thuốc uống tránh thai (27,3%), tính vòng kinh (23,5%), xuất tinh ngoài (20,2%) và vòng tránh thai (18,6%).

**BIỂU 7.5:** PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, ĐANG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO BIỆN PHÁP ĐANG SỬ DỤNG VÀ SỐ HIỆN ĐANG CÒN SỐNG

Biện pháp tránh thai	Cộng	Trong đó		
		1 con	2 con	3 con +
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>20,5</b>	<b>45,4</b>	<b>33,5</b>
Vòng	100,0	18,6	47,3	33,9
Uống thuốc	100,0	27,3	44,6	26,7
Tiêm	100,0	12,9	43,2	43,8
Cấy	100,0	15,0	47,4	37,1
Màng ngăn/kem	100,0	10,4	59,0	30,6
Bao cao su	100,0	30,0	46,4	22,3
Đình sản nam	100,0	5,6	27,0	66,6
Đình sản nữ	100,0	4,7	27,8	67,2
Tính vòng kinh	100,0	23,5	45,8	29,9
Xuất tinh ra ngoài	100,0	20,2	47,4	31,7
Khác	100,0	20,9	38,8	37,9
Không xác định	100,0	19,3	33,0	34,9

## 2. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai

### 2.1 Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai theo độ tuổi

Nguyên nhân làm cho người phụ nữ không sử dụng biện pháp tránh thai được các nhà quản lý chương trình kế hoạch hóa gia đình đặc biệt quan tâm. Tất cả những người phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện không sử dụng biện pháp tránh thai đều được hỏi lý do không sử dụng. Biểu 7.6 trình bày kết quả của câu hỏi đó. Những lý do chính làm họ không sử dụng biện pháp tránh thai là muốn có con (38,4%), khó thụ thai/đã mãn kinh (17,1%), lý do khác (17%), đang mang thai (13,6%) và sức khỏe yếu (11,1%). Các nguyên nhân còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ, có rất ít phụ nữ trả lời lý do giá đắt (0,1%) hoặc bị người khác (cha, mẹ, chồng...) phản đối (0,7%). Trong các nguyên nhân chính không sử dụng biện pháp tránh thai có 2 xu hướng đối lập nhau. Phụ nữ càng trẻ thì các nguyên nhân đang mang thai và muốn có con chiếm tỷ trọng càng cao. Ngược lại các nguyên nhân khác như khó thụ thai/đã mãn kinh, sức khỏe yếu, bị chồng phản đối, ... thì có tỷ trọng thấp ở nhóm tuổi trẻ và tăng dần theo độ tuổi.

**BIỂU 7.6:** PHẦN TRĂM PHỤ NỮ HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN KHÔNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ NGUYÊN NHÂN KHÔNG SỬ DỤNG

Nhóm tuổi	Chia theo lý do không sử dụng BPTT								
	Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Người khác phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/ đã mãn kinh	Khác	Không xác định
<b>Toàn quốc</b>	<b>13,6</b>	<b>38,4</b>	<b>1,2</b>	<b>0,7</b>	<b>0,1</b>	<b>11,1</b>	<b>17,1</b>	<b>17,0</b>	<b>0,9</b>
15-19	21,4	58,1	0,7	0,2	0,0	1,9	0,0	16,5	1,4
20-24	21,0	54,2	0,6	0,4	0,0	3,3	0,5	19,3	0,7
25-29	20,7	50,1	1,2	0,6	0,1	5,9	1,0	19,7	0,8
30-34	16,4	45,6	1,9	1,0	0,1	11,5	2,7	20,3	0,6
35-39	9,4	36,0	2,6	1,4	0,1	21,5	9,0	19,3	0,7
40-44	2,6	21,6	1,8	1,4	0,1	27,4	28,1	16,4	0,6
45-49	0,4	6,0	0,7	0,5	0,1	15,1	67,0	8,7	1,5

### 2.2. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai theo thành thị - nông thôn và trình độ học vấn

Biểu 7.7 cho thấy tỷ lệ không sử dụng BPTT do các nguyên nhân “đang mang thai”, “muốn có con”, “sức khỏe yếu”, “giá đắt”, “khó thụ thai/đã mãn kinh”, “khác” có sự khác biệt rất nhỏ giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Nguyên nhân không sử dụng BPTT do “chưa hiểu biết” có sự khác biệt nhiều về tỷ lệ sử dụng BPTT giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ không sử dụng BPTT do chưa hiểu biết ở khu vực nông thôn cao gần gấp 2 lần so với khu vực thành thị. Cũng với nguyên nhân “chưa hiểu biết”, mối quan hệ thuận khá chặt giữa mức độ không sử dụng BPTT với trình độ học vấn của phụ nữ. Tỷ lệ không sử dụng do chưa hiểu biết trong nhóm phụ nữ chưa từng đến trường cao hơn rất nhiều so với số phụ nữ đã từng đến trường. Cụ thể là nhóm chưa đi học có tỷ lệ không sử dụng BPTT là 7,4% cao gấp 4,2 lần so với nhóm tiểu học (1,8%), hơn 11 lần so với nhóm trung học cơ sở và cao hơn từ 24,7 lần so với nhóm trung học phổ thông. Tương tự, với nguyên nhân “bị phản đối” cũng có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ sử dụng BPTT giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ không sử dụng BPTT do “bị phản đối” ở khu vực nông thôn cao gần gấp 1,7 lần so với khu vực thành thị. Tuy nhiên, so sánh với các nguyên nhân khác, tỷ lệ không sử dụng BPTT do hai nguyên nhân “chưa hiểu biết” và “bị phản đối” nhìn chung là rất thấp (chưa hiểu biết 1,2%; bị phản đối 0,7%).

**BIỂU 7.7: PHẦN TRĂM PHỤ NỮ HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN KHÔNG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN, THÀNH THỊ NÔNG THÔN VÀ NGUYÊN NHÂN KHÔNG SỬ DỤNG**

Trình độ học vấn	Chia theo lý do không sử dụng BPTT								
	Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Người khác phản đối	Giá đất	Sức khoẻ yếu	Khó thụ thai/ đã mãn kinh	Khác	Không xác định
<b>Toàn quốc</b>	<b>13,6</b>	<b>38,4</b>	<b>1,2</b>	<b>0,7</b>	<b>0,1</b>	<b>11,1</b>	<b>17,1</b>	<b>17,0</b>	<b>0,9</b>
- <i>Thành thị</i>	<i>12,5</i>	<i>36,8</i>	<i>0,7</i>	<i>0,5</i>	<i>0,1</i>	<i>10,6</i>	<i>20,4</i>	<i>17,2</i>	<i>1,2</i>
- <i>Nông thôn</i>	<i>14,0</i>	<i>39,0</i>	<i>1,4</i>	<i>0,8</i>	<i>0,1</i>	<i>11,3</i>	<i>15,7</i>	<i>16,9</i>	<i>0,7</i>
Chưa đi học	8,5	36,7	7,4	2,0	0,1	11,4	17,5	15,4	1,0
Tiểu học	11,7	35,3	1,8	1,0	0,1	13,3	22,8	13,4	0,7
TH cơ sở	13,9	38,8	0,7	0,6	0,1	11,1	15,1	18,7	0,9
TH phổ thông	15,3	40,9	0,3	0,4	0,1	9,5	14,4	18,2	0,9
TH chuyên nghiệp	15,4	34,9	0,3	0,0	0,1	9,2	20,9	18,1	1,1
Cao đẳng, ĐH trở lên	17,4	44,3	0,0	0,2	0,0	7,1	12,6	17,4	0,9
Không xác định	20,1	45,1	0,0	0,0	0,0	5,0	10,2	14,7	4,8

### 3. Hiện trạng nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt

Ngoài các biện pháp tránh thai, việc sinh đẻ có thể được điều chỉnh nhờ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt (ĐHKN). Ở Việt Nam, việc nạo/phá thai và hút ĐHKN có thể được thực hiện tại các cơ sở y tế nhà nước cũng như tư nhân. Thông tin về nạo/phá thai và hút ĐHKN chỉ thu thập trong nhóm phụ nữ 15-49 hiện đang có chồng.

Theo số liệu ở Biểu 7.8 tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng nạo/phá thai và hút ĐHKH trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra ở khu vực thành thị và vực nông thôn có sự chênh lệch không đáng kể. Có sự giảm nhẹ về mức độ nạo/phá thai và hút ĐHKH trong mấy năm gần đây. Mức giảm chung của toàn quốc năm 2006 so với năm 2005 là 0,1%. Khu vực nông thôn có mức giảm nhanh hơn đôi chút so với khu vực thành thị.

**BIỂU 7.8: TỶ LỆ PHẦN TRĂM NẠO/PHÁ THAI VÀ HÚT ĐIỀU HÒA KINH NGUYỆT CHIA THEO THÀNH THỊ/ NÔNG THÔN 2002 -2006**

	2002	2005	2006
<b>Toàn quốc</b>	<b>1,1</b>	<b>1,0</b>	<b>0,9</b>
- <i>Thành thị</i>	1,1	1,0	1,0
- <i>Nông thôn</i>	1,1	1,0	0,9

*Nguồn: Điều tra biến động dân số -KHHGD 1/4/2002, 2005: Những kết quả chủ yếu, NXB Thống kê, Hà Nội, 2003, 2006.*

So sánh tỷ lệ nạo/phá thai và hút ĐHKH giữa các vùng, ta thấy Đông Bắc là vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút ĐHKH cao nhất, tiếp theo là Tây Bắc (1,5%), Đồng bằng sông Hồng (1,4%), ... và thấp nhất là Duyên hải Nam trung bộ (0,4%). Các vùng còn lại có tỷ lệ xấp xỉ nhau và đều dưới 1%. (xem Biểu 7.9).

**BIỂU 7.9: TỶ LỆ PHẦN TRĂM NẠO/PHÁ THAI VÀ HÚT ĐIỀU HÒA KINH NGUYỆT CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG ĐỊA LÝ**

	Tỷ lệ nạo/phá thai và hút ĐHKH	Tỷ lệ nạo/phá thai	Tỷ lệ hút ĐHKH
<b>Toàn quốc</b>	<b>0,9</b>	<b>0,2</b>	<b>0,7</b>
- <i>Thành thị</i>	1,0	0,2	0,8
- <i>Nông thôn</i>	0,9	0,2	0,7
ĐB sông Hồng	1,4	0,3	1,1
Đông Bắc	1,6	0,4	1,2
Tây Bắc	1,5	0,5	1,0
Bắc Trung bộ	0,7	0,2	0,5
DH Nam trung bộ	0,4	0,0	0,4
Tây Nguyên	0,7	0,1	0,7
Đông Nam bộ	0,6	0,1	0,5
ĐB sông Cửu Long	0,4	0,1	0,4

Biểu 7.9 cũng cho thấy tỷ lệ phụ nữ 15-49 hiện đang có chồng hút ĐHKH cao hơn rất nhiều so với biện pháp nạo/phá thai. Toàn quốc, trung bình cứ có 4 trường hợp loại bỏ



thai bằng cách hút ĐHKH thì có 1 trường hợp nạo/phá thai. Sự chênh lệch giữa hai biện pháp nói trên giữa các vùng là rất khác nhau. Vùng có chênh lệch lớn nhất là Duyên hải Nam Trung bộ, tiếp theo là vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên. Sự chênh lệch ít nhất là của vùng Tây Bắc.

### 3.1 Hút điều hòa kinh nguyệt

Tỷ lệ hút điều hòa kinh nguyệt trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng được chia thành 2 nhóm: Nhóm 1 gồm 2 vùng (Đồng bằng sông Hồng và Đông Bắc) có tỷ lệ hút ĐHKH trên 1%. Nhóm 2 gồm 6 vùng còn lại có tỷ lệ nhỏ hơn hoặc bằng 1%.

Biểu 7.10 cho thấy tỷ trọng hút ĐHKH xảy ra chủ yếu ở nhóm phụ nữ hút ĐHKH 1 lần (87,3%), và khác biệt thấp giữa khu vực nông thôn (87,9%) và thành thị (86%). Nhìn chung tỷ trọng hút ĐHKH 1 lần không có sự khác biệt lớn ở các nhóm tuổi, trong đó nhóm phụ nữ 20-24 tuổi có tỷ trọng hút ĐHKH 1 lần cao nhất (93,8%), tỷ trọng này giảm dần ở các nhóm tuổi cao hơn. Trái với tỷ trọng phụ nữ hút ĐHKH 1 lần, tỷ trọng hút ĐHKH 2 lần trở lên thấp nhất ở nhóm 20-24 tuổi (6,2%) và tăng dần ở các nhóm tuổi cao hơn và đạt cực đại ở nhóm tuổi 40-44 (19,8%). Nhóm vị thành niên 15-19 tuổi khó đánh giá vì hầu hết vẫn chưa có chồng.

**BIỂU 7.10:** PHÂN TRĂM SỐ LẦN HÚT ĐHKH CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

	Số lần hút ĐHKH		Tổng
	1 lần	2 lần +	
<b>Toàn quốc</b>	<b>87,3</b>	<b>12,7</b>	<b>100,0</b>
- <i>Thành thị</i>	<b>86,0</b>	<b>14,0</b>	<b>100,0</b>
- <i>Nông thôn</i>	<b>87,9</b>	<b>12,2</b>	<b>100,0</b>
<b>Theo nhóm tuổi</b>			
15-19	88,6	11,4	100,0
20-24	93,8	6,2	100,0
25-29	89,6	10,5	100,0
30-34	88,6	11,4	100,0
35-39	86,8	13,2	100,0
40-44	80,2	19,8	100,0
45-49	83,7	16,3	100,0

### 3.2 Nạo/phá thai

Biểu 7.9 cho thấy Tây Bắc là vùng có tỷ lệ nạo/phá thai cao nhất cả nước (0,5%), tiếp đến là vùng Đông Bắc (0,4%), Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ có tỷ lệ

naio/phá thai xấp xỉ nhau (trên 0,2%). Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ nao/phá thai ngang nhau (0,1%). Con số đó của Duyên hải Nam Trung bộ là thấp nhất.

Biểu 7.11 cho thấy rõ sự chênh lệch về tỷ trọng số lần nao/phá thai của phụ nữ 15-49 hiện đang có chồng. Trong cả nước, số người đã nao/phá thai 1 lần cao hơn nhiều so với số người nao/phá thai từ 2 lần trở lên, tương ứng là 94,2% và 5,8%. Sự chênh lệch này cũng thể hiện rõ qua số liệu của khu vực thành thị, nông thôn và các vùng địa lý.

**BIỂU 7.11: PHẦN TRĂM SỐ LẦN NAO/PHÁ THAI CỦA PHỤ NỮ 15-49 HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG ĐỊA LÝ**

	Số lần nao/ phá thai		Tổng
	1 lần	2 lần +	
<b>Toàn quốc</b>	<b>94,2</b>	<b>5,8</b>	<b>100,0</b>
- Thành thị	95,1	4,9	100,0
- Nông thôn	93,9	6,1	100,0
<b>Chia theo vùng địa lý</b>			
Đồng bằng sông Hồng	91,8	8,2	100,0
Đông Bắc	95,3	4,7	100,0
Tây Bắc	91,7	8,3	100,0
Bắc Trung bộ	99,2	0,8	100,0
Duyên hải Nam Trung bộ	100,0	0,0	100,0
Tây Nguyên	95,7	4,3	100,0
Đông Nam bộ	96,9	3,1	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long	91,1	8,9	100,0

Nhìn chung, khu vực nông thôn (6,1%) có tỷ trọng nao phá thai từ 2 lần trở lên cao hơn so với khu vực thành thị (4,9%). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ trọng nao/phá thai từ 2 lần trở lên cao nhất trong cả nước (8,9%), tiếp theo là Tây Bắc (8,3%). Duyên hải Nam Trung bộ là vùng có phụ nữ nao/phá thai từ 2 lần trở lên thấp nhất trong 12 tháng trước điều tra.

#### 4. Biến chứng sau nao/phá thai và hút ĐHKH

Biểu 7.12 cho thấy tỷ lệ bị biến chứng sau khi nao/phá thai, hút ĐHKH của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng còn khá cao (8,4%), nghĩa là cứ 100 ca nao/phá thai hoặc hút ĐHKH thì có trên 8 trường hợp bị biến chứng. Tỷ lệ bị biến chứng ở nông thôn (9,6%) cao hơn khá nhiều so với tỷ lệ biến chứng ở khu vực thành thị (5,7%). Tỷ lệ bị biến chứng sau nao/phá thai và hút ĐHKH năm 2006 giảm 0,9% so với năm 2001, tỷ lệ

bị biến chứng ở khu vực thành thị giảm nhiều hơn (1%) so với khu vực nông thôn (0,7%).

**BIỂU 7.12:** TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, CÓ NẠO/ PHÁ THAI, HÚT ĐHKH BỊ BIẾN CHỨNG SAU KHI NẠO/PHÁ THAI, HÚT ĐHKH CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VIỆT NAM 2001 VÀ 2006

	2001*	2006
<b>Toàn quốc</b>	<b>9,3</b>	<b>8,4</b>
- <b>Thành thị</b>	<b>6,7</b>	<b>5,7</b>
- <b>Nông thôn</b>	<b>10,3</b>	<b>9,6</b>

\* *Nguồn:* Điều tra biến động dân số - KHHGD 1/4/2001: Những kết quả chủ yếu, Biểu 6.7, trang 62, NXB Thống kê, Hà Nội, 2002.

Biểu 7.13 cho thấy trong mẫu điều tra tỷ trọng bị biến chứng sau nạo/phá thai, hút ĐHKH ở khu vực nông thôn (80,3%) cao gấp 4 lần so với khu vực thành thị (19,7%). Sự chênh lệch này cũng xảy ra ở tất cả các loại biến chứng. Với biến chứng nghiêm trọng như thủng tử cung, trong 100 trường hợp bị thủng tử cung thì khu vực nông thôn có tới 94 trường hợp. Biến chứng chảy máu âm đạo hầu như chỉ xảy ra ở khu vực nông thôn (98,5%). Biến chứng nhiễm trùng có sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị thấp hơn chút ít so với các loại biến chứng khác.

**BIỂU 7.13:** TỶ TRỌNG PHẦN TRĂM BIẾN CHỨNG SAU NẠO/ PHÁ THAI VÀ HÚT ĐHKH THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ LOẠI BIẾN CHỨNG

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
<b>Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>19,7</b>	<b>80,3</b>
Thủng tử cung	100	5,7	94,3
Chảy máu	100	4,3	95,7
Nhiễm trùng	100	22	78
Chảy máu âm đạo	100	1,5	98,5
Khác	100	12,7	87,3
Không xác định	100	33,4	66,6

